
ĐIỀU LỆ

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
Chương I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	2
Mục 1. ĐỊNH NGHĨA VÀ GIẢI THÍCH	2
Điều 1. Định nghĩa và giải thích	2
Mục 2. THÀNH LẬP, MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG	5
Điều 2. Thành lập	5
Điều 3. Mạng lưới hoạt động của BIDV	6
Điều 4. Tôn chỉ và mục tiêu hoạt động của BIDV	7
Điều 5. Lĩnh vực, phạm vi kinh doanh và hoạt động	7
Mục 3. CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH	7
Điều 6. Hoạt động ngân hàng thương mại	7
Điều 7. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động kinh doanh chứng khoán, hoạt động cho thuê tài chính	10
Điều 8. Các hoạt động khác	10
Điều 9. Các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động	11
Điều 10. Áp dụng tập quán thương mại	11
Chương II. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU	11
Mục 1. VỐN ĐIỀU LỆ	11
Điều 11. Vốn Điều lệ	11
Điều 12. Tăng, giảm Vốn Điều lệ	11
Mục 2. CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU	12
Điều 13. Cổ phần	12
Điều 14. Chào bán Cổ phần	12
Điều 15. Mua lại Cổ phần	14
Điều 16. Thu hồi Cổ phần	15
Điều 17. Chuyển nhượng Cổ phần	16
Điều 18. Thừa kế Cổ phần	16
Điều 19. Giới hạn sở hữu Cổ phần	17
Điều 20. Sử dụng Cổ phần làm tài sản bảo đảm	17
Điều 21. Sổ đăng ký cổ đông	17
Điều 22. Cổ phiếu	18
Điều 23. Phát hành trái phiếu	19
Chương III. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT BIDV	19
Mục 1. CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ	19
Điều 24. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát	19
Mục 2. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	19
Điều 25. Cổ đông	19
Điều 26. Quyền của Cổ đông	21
Điều 27. Nghĩa vụ của Cổ đông	23
Điều 28. Đại hội đồng cổ đông	25
Điều 29. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông	25
Điều 30. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông	26
Điều 31. Thông báo mời họp, chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông	27
Điều 32. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông	28
Điều 33. Thủ tục tiến hành và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông	29
Điều 34. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	31
Điều 35. Thông qua quyết định của Đại hội đồng Cổ đông	32
Điều 36. Thẩm quyền và thủ tục lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông	33
Điều 37. Thay đổi các quyền	35
Điều 38. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	35

Điều 39.	Báo cáo kết quả Đại hội đồng cổ đông.....	36
Điều 40.	Yêu cầu hủy bỏ các quyết định của Đại hội đồng cổ đông	36
Mục 3	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	37
Điều 41.	Hội đồng quản trị	37
Điều 42.	Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị	38
Điều 43.	Chủ tịch Hội đồng quản trị	41
Điều 44.	Quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị.....	42
Điều 45.	Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị	43
Điều 46.	Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị.....	43
Điều 47.	Họp Hội đồng quản trị.....	43
Điều 48.	Thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị	45
Điều 49.	Biên bản họp Hội đồng quản trị	46
Điều 50.	Đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị.....	47
Điều 51.	Các Ủy ban giúp việc của Hội đồng quản trị	48
Điều 52.	Người phụ trách quản trị, Thư ký Hội đồng quản trị	49
Điều 53.	Sử dụng dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp	49
Mục 4	BAN KIỂM SOÁT	49
Điều 54.	Ban Kiểm soát.....	49
Điều 55.	Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát.....	50
Điều 56.	Quyền, nghĩa vụ của Trưởng Ban Kiểm soát	52
Điều 57.	Quyền, nghĩa vụ của các thành viên Ban Kiểm soát.....	52
Điều 58.	Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát.....	53
Điều 59.	Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát.....	53
Điều 60.	Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát	54
Điều 61.	Đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát.....	54
Điều 62.	Các cuộc họp của Ban Kiểm soát	56
Điều 63.	Thông qua quyết định của Ban Kiểm soát	57
Điều 64.	Biên bản họp Ban Kiểm soát	58
Điều 65.	Sử dụng dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp	58
Mục 5	TỔNG GIÁM ĐỐC	58
Điều 66.	Tổng Giám đốc	58
Điều 67.	Quyền, nghĩa vụ của Tổng Giám đốc	58
Điều 68.	Giúp việc cho Tổng Giám đốc	59
Điều 69.	Tiền lương và lợi ích khác của Tổng Giám đốc	59
Điều 70.	Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc	60
Điều 71.	Đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc	60
Mục 6	QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH BIDV	61
Điều 72.	Quyền, nghĩa vụ của Người quản lý, Người điều hành BIDV	61
Điều 73.	Cung cấp, công bố công khai thông tin	62
Điều 74.	Hợp đồng, giao dịch giữa BIDV với người có liên quan phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận	63
Điều 75.	Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường.....	64
Mục 7	LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN	65
Điều 76.	Lao động.....	65
Điều 77.	Công đoàn.....	65
Chương IV.	MỐI QUAN HỆ GIỮA BIDV VÀ CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN	65
Mục 1	CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA BIDV.....	65
Điều 78.	Cơ cấu tổ chức của BIDV	65
Mục 2	QUAN HỆ GIỮA BIDV VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC.....	66
Điều 79.	Quan hệ giữa BIDV với các Đơn vị trực thuộc	66
Mục 3	QUAN HỆ GIỮA BIDV VỚI CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN	66

Điều 80.	Quản lý phần vốn góp của BIDV trong Công ty có liên quan.....	66
Điều 81.	Chi phối, liên kết, hỗ trợ các Công ty có liên quan	66
Điều 82.	Quyền và nghĩa vụ của BIDV đối với Công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	67
Điều 83.	Quyền và nghĩa vụ của BIDV đối với công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên, Công ty Cổ phần	67
Điều 84.	Quan hệ giữa BIDV và các Công ty Liên kết.....	68
Chương V. CƠ CHẾ TÀI CHÍNH.....		68
Mục 1	CƠ CHẾ TÀI CHÍNH, HỆ THỐNG KẾ TOÁN VÀ NĂM TÀI CHÍNH	68
Điều 85.	Chế độ tài chính	68
Điều 86.	Hệ thống kế toán.....	68
Điều 87.	Năm tài chính	68
Mục 2	KIỂM TOÁN VÀ CON DẤU	69
Điều 88.	Kiểm toán	69
Điều 89.	Con dấu.....	69
Mục 3	PHÂN CHIA LỢI NHUẬN	69
Điều 90.	Phân phối lợi nhuận.....	69
Điều 91.	Trích lập quỹ	70
Điều 92.	Cổ tức.....	70
Chương VI. SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ BIDV.....		71
Điều 93.	Báo cáo tài chính, báo cáo định kỳ và bất thường.....	71
Điều 94.	Báo cáo thường niên.....	73
Điều 95.	Quyền tiếp cận, kiểm tra sổ sách và hồ sơ BIDV	73
Điều 96.	Chế độ lưu giữ tài liệu của BIDV	73
Điều 97.	Công bố thông tin và thông báo ra công chúng.....	74
Chương VII. CAN THIỆP SỚM, KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN BIDV.....		74
Điều 98.	Can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt.....	74
Điều 99.	Tổ chức lại	74
Điều 100.	Giải thể.....	74
Điều 101.	Phá sản	75
Chương VIII. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ.....		75
Điều 102.	Giải quyết tranh chấp nội bộ.....	75
Chương IX. CÁC QUY ĐỊNH KHÁC		76
Điều 103.	Thông tin định kỳ.....	76
Điều 104.	Nghĩa vụ bảo mật.....	76
Điều 105.	Luật điều chỉnh.....	76
Chương X. ĐIỀU KHOẢN HIỆU LỰC.....		77
Điều 106.	Sửa đổi, bổ sung Điều lệ	77
Điều 107.	Điều khoản chung.....	77
Phụ lục I. CƠ CẤU TỔ CHỨC BIDV.....		79
Phụ lục II. DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM		82

PHẦN MỞ ĐẦU

Căn cứ:

Luật các Tổ chức Tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;

Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020; và

Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều lệ này được ban hành hợp nhất các nội dung sửa đổi, bổ sung đã được Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông qua theo hình thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản tháng 12/2024. Các Phụ lục và các văn bản sửa đổi Điều lệ (nếu có) là một phần không thể tách rời của Điều lệ này.



Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Mục 1 ĐỊNH NGHĨA VÀ GIẢI THÍCH

Điều 1. Định nghĩa và giải thích

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:
 - a) **“BIDV”** có nghĩa là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
 - b) **“Ban Điều hành”** có nghĩa là Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thành viên Ban Điều hành do Cổ đông là nhà đầu tư chiến lược nước ngoài đề cử theo thỏa thuận giữa BIDV và nhà đầu tư chiến lược nước ngoài được Hội đồng Quản trị bổ nhiệm.
 - c) **“Cổ đông”** có nghĩa là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một Cổ phần của BIDV.
 - d) **“Cổ đông lớn”** có nghĩa là Cổ đông sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 5% vốn Cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của BIDV.
 - e) **“Cổ phần”** có nghĩa là Vốn Điều lệ của BIDV được chia thành các phần bằng nhau, mỗi phần đó được gọi là một Cổ phần.
 - f) **“Cổ phiếu”** có nghĩa là chứng chỉ do BIDV phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số Cổ phần của BIDV.
 - g) **“Cổ tức”** có nghĩa là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi Cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của BIDV sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ về tài chính theo quy định của Pháp luật.
 - h) **“Cơ quan Nhà nước”** có nghĩa là bất kỳ hoặc toàn bộ các cơ quan sau đây của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam: Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Tổng cục, Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân các cấp và các cơ quan, ban, ngành hay đơn vị của các đối tượng trên, và bất kỳ hoặc tất cả các Ủy ban, Bộ trưởng, Hội đồng, cơ quan hay quan chức khác mà theo ý kiến của BIDV thì sự chấp thuận, phê duyệt, đăng ký, cam kết, tham gia ý kiến của họ là cần thiết hoặc nên có cho bất kỳ việc hay vấn đề gì được nêu hay dự liệu trong Điều lệ này.
 - i) **“Công ty có liên quan”** có nghĩa là doanh nghiệp do BIDV nắm giữ một phần hoặc toàn bộ Vốn Điều lệ, bao gồm nhưng không hạn chế Công ty con và Công ty Liên kết.
 - j) **“Công ty con”** có nghĩa là công ty thuộc một trong các trường hợp sau:
 - (i) BIDV hoặc BIDV và Người có liên quan của BIDV sở hữu trên 50% Vốn Điều lệ hoặc trên 50% số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty đó;
 - (ii) BIDV có quyền bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) của công ty đó;
 - (iii) BIDV có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty đó; và

(iv) BIDV hoặc BIDV và Người có liên quan của BIDV trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty đó.

k) **“Công ty Liên kết”** có nghĩa là công ty mà BIDV hoặc BIDV và Người có liên quan của BIDV sở hữu trên 11% Vốn Điều lệ hoặc trên 11% số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty đó, nhưng không phải là Công ty con của BIDV.

l) **“Đại hội đồng cổ đông”** hoặc **“Đại hội”** có nghĩa là tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết của BIDV.

m) **“Điều lệ”** có nghĩa là bản Điều lệ này.

n) **“Đơn vị trực thuộc”** có nghĩa là các đơn vị hạch toán phụ thuộc của BIDV, bao gồm chi nhánh, văn phòng đại diện và đơn vị sự nghiệp.

o) **“Đơn vị thành viên”** có nghĩa là các Đơn vị trực thuộc và các Công ty có liên quan của BIDV.

p) **“Hệ thống kiểm soát nội bộ”** có nghĩa là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của BIDV được xây dựng phù hợp với quy định của Pháp luật và được tổ chức thực hiện nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được yêu cầu đề ra. Hệ thống kiểm soát nội bộ thực hiện giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, đánh giá nội bộ về mức đủ vốn và kiểm toán nội bộ.

q) **“Hội đồng quản trị”** có nghĩa là Hội đồng quản trị (HĐQT) của BIDV.

r) **“Luật các Tổ chức Tín dụng”** có nghĩa là Luật các Tổ chức Tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 18 tháng 01 năm 2024.

s) **“Luật Doanh nghiệp”** có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020.

t) **“NHNN”** có nghĩa là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

u) **“Người điều hành”** bao gồm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng Khối, Phó Trưởng Khối, Giám đốc Chi nhánh. Khái niệm này được hiểu thống nhất trong các văn bản khác của BIDV.

v) **“Người có liên quan”** có nghĩa là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:

(1) Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; công ty mẹ với công ty con của công ty con và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; các công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tín dụng với nhau; các công ty con của công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tín dụng với nhau; người quản lý, thành viên ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại;

(2) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với người quản lý, thành viên ban kiểm soát của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;

(3) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% Vốn Điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;

(4) Cá nhân với vợ, chồng, cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ; anh, chị, em cùng cha khác mẹ; anh, chị, em cùng mẹ khác cha; anh vợ, chị vợ, em vợ, anh chồng, chị chồng, em chồng, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha (sau đây gọi là vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em); ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; bác ruột, cô ruột, dì ruột, chú ruột, cậu ruột và cháu ruột;

(5) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với cá nhân có mối quan hệ theo quy định tại điểm (4) khoản này của người quản lý, người đại diện theo pháp luật, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc Cổ đông sở hữu từ 5% Vốn Điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;

(6) Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp cho tổ chức, cá nhân quy định tại các điểm (1), (2), (3), (4) và (5) khoản này với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau;

(7) Pháp nhân, cá nhân khác có mối quan hệ tiềm ẩn rủi ro cho hoạt động của BIDV được xác định theo quy định nội bộ của BIDV hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của NHNN thông qua hoạt động thanh tra, giám sát.

w) **“Người quản lý”** bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng Khối. Khái niệm này được hiểu thống nhất trong các văn bản khác của BIDV.

x) **“Pháp luật”** có nghĩa là tất cả các bộ luật, luật, nghị quyết, pháp lệnh, nghị định, quy định, thông tư, quyết định và các văn bản pháp luật khác được các Cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành theo từng thời kỳ liên quan đến hoạt động ngân hàng bao gồm cả các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản pháp luật này.

y) **“Sổ đăng ký cổ đông”** có nghĩa là một tài liệu bằng văn bản, tệp dữ liệu điện tử hoặc cả hai theo quy định tại Điều 21 Điều lệ này.

z) **“Thành viên HĐQT không phải là người điều hành”** hay **“thành viên HĐQT không điều hành”** có nghĩa là thành viên Hội đồng quản trị không phải là Người điều hành BIDV, trừ trường hợp là Tổng Giám đốc BIDV.

aa) **“Thành viên độc lập HĐQT”** có nghĩa là thành viên Hội đồng quản trị của BIDV có đủ các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1, Điều 46 Điều lệ này và không thuộc bất kỳ trường hợp nào trong số các trường hợp sau:

(i) Đang làm việc cho BIDV hoặc Công ty con của BIDV hoặc đã làm việc cho BIDV hoặc Công ty con của BIDV trong 03 (ba) năm liền kề trước đó;

(ii) Hiện đang hưởng lương, thù lao thường xuyên của BIDV ngoài những khoản thù lao của thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;

(iii) Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của thành viên đó và vợ, chồng của những người này là Cổ đông lớn của BIDV, Người quản lý hoặc thành viên Ban Kiểm soát của BIDV hoặc người quản lý hoặc kiểm soát viên, thành viên Ban Kiểm soát của Công ty con của BIDV;

(iv) Đại diện sở hữu Cổ phần của BIDV; cùng với Người có liên quan của thành viên đó sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 01 (một) % Vốn Điều lệ hoặc vốn Cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của BIDV;

(v) Là Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của BIDV tại bất kỳ thời điểm nào trong 05 (năm) năm liền kề trước đó.

bb) **“Việt Nam”** có nghĩa là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

cc) **“Vốn Điều lệ”** có nghĩa là tổng mệnh giá Cổ phần đã bán cho Cổ đông, được ghi vào Điều lệ này và được ghi nhận tại Giấy phép thành lập và hoạt động của BIDV do Ngân hàng Nhà nước cấp. Vốn Điều lệ có thể được thay đổi trong từng thời kỳ, phù hợp với yêu cầu hoạt động kinh doanh của BIDV và quy định của Pháp luật.

dd) **“Giá thị trường”** (của Cổ phần BIDV) có nghĩa là giá giao dịch trên thị trường tại thời điểm liền kề trước đó, giá thỏa thuận giữa người bán và người mua hoặc giá do một tổ chức thẩm định giá xác định.

2. Trong Điều lệ này, bất kỳ dẫn chiếu nào tới bất cứ quy định hoặc văn bản Pháp luật nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản Pháp luật thay thế.

3. Các tiêu đề (Chương, Mục, Điều) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc theo dõi và hiểu nội dung mà không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp, Luật các Tổ chức Tín dụng và Luật Chứng khoán (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

Mục 2

THÀNH LẬP, MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG

Điều 2. Thành lập

1. Tên gọi

a) Tên viết bằng tiếng Việt: **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

b) Tên viết bằng tiếng Anh: **Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam**

c) Tên viết tắt: **BIDV**

2. Trụ sở chính của BIDV

a) Địa chỉ: Tháp BIDV, số 194 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

b) Điện thoại: (84-4) 22205544

c) Fax: (84-4) 22200399

d) E-mail: info@bidv.com.vn

e) Website: www.bidv.com.vn

3. Thời hạn hoạt động

Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn hoặc gia hạn thời hạn hoạt động của BIDV theo quy định tại Điều lệ này và phù hợp với quy định của Pháp luật, thời hạn hoạt động của BIDV là 99 (chín mươi chín) năm kể từ ngày được NHNN cấp giấy phép thành lập và hoạt động. Thời hạn hoạt động của BIDV có thể được gia hạn theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được NHNN chấp thuận.

4. Trách nhiệm hữu hạn và tư cách pháp nhân.

BIDV là ngân hàng thương mại được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần hoạt động kinh doanh theo quy định của Điều lệ này và Pháp luật. BIDV có tư cách pháp nhân phù hợp với Pháp luật hiện hành của Việt Nam. Mỗi Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm trong phạm vi số vốn mà Cổ đông đó đã góp vào BIDV.

5. Người đại diện theo pháp luật: Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của BIDV. Trường hợp khuyết chức danh Tổng Giám đốc thì Chủ tịch HĐQT là người đại diện theo pháp luật trong thời gian BIDV khuyết chức danh Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật các Tổ chức tín dụng và các quy định pháp luật khác có liên quan.

6. Tài khoản của BIDV

BIDV mở tài khoản tiền gửi tại NHNN và duy trì tại đó số dư tiền gửi dự trữ bắt buộc theo quy định của Pháp luật; mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng khác; mở tài khoản tiền gửi và tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của Pháp luật về ngoại hối.

7. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong BIDV

a) Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong BIDV hoạt động theo Hiến pháp, Pháp luật của Việt Nam và điều lệ của tổ chức đó phù hợp với các quy định của Pháp luật.

b) BIDV tôn trọng và tạo điều kiện để người lao động tham gia hoạt động trong các tổ chức nêu tại điểm a) khoản 7 Điều này.

Điều 3. Mạng lưới hoạt động của BIDV

1. BIDV có thể thành lập Công ty con, tham gia thành lập hoặc góp vốn, mua cổ phần trong các Công ty Liên kết hoạt động trong và ngoài nước để thực hiện hoạt động kinh doanh khác có liên quan hoặc không liên quan đến hoạt động BIDV theo quy định của Pháp luật.

2. BIDV có thể thành lập/mở các chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước, kể cả tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đặt trụ sở chính và chi nhánh, văn phòng đại diện và các hình thức hiện diện thương mại khác ở nước ngoài để thực hiện mục tiêu hoạt động của BIDV sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản.

Điều 4. Tôn chỉ và mục tiêu hoạt động của BIDV

1. Tôn chỉ của BIDV là trở thành ngân hàng thương mại đa năng, cung cấp dịch vụ ngân hàng đa dạng và hiện đại, hoạt động hiệu quả và chất lượng, phát triển ổn định, bền vững, an toàn.

2. Mục tiêu hoạt động xuyên suốt của BIDV là tối đa hóa, gia tăng lợi ích cho các Cổ đông, tích lũy đầu tư cho phát triển, góp phần thực hiện các chính sách tiền tệ quốc gia, nhằm phục vụ phát triển kinh tế đất nước.

Điều 5. Lĩnh vực, phạm vi kinh doanh và hoạt động

1. Lĩnh vực kinh doanh của BIDV bao gồm các hoạt động kinh doanh quy định tại Điều lệ này và các hoạt động khác phù hợp quy định của Pháp luật.

2. BIDV được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo Giấy phép thành lập và hoạt động do Thống đốc NHNN cấp, và Điều lệ này phù hợp với quy định của Pháp luật.

3. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của BIDV là ở cả trong và ngoài nước.

Mục 3

CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Điều 6. Hoạt động ngân hàng thương mại

1. Hoạt động ngân hàng:

a) Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.

b) Phát hành chứng chi tiền gửi.

c) Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:

- Cho vay;
- Chiết khấu, tái chiết khấu;
- Bảo lãnh ngân hàng;
- Phát hành thẻ tín dụng;
- Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế;
- Thư tín dụng;

- Hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
 - d) Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.
 - e) Cung ứng các phương tiện thanh toán.
 - f) Cung ứng các dịch vụ thanh toán qua tài khoản sau đây:
 - Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, chuyển tiền, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;
 - Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản; dịch vụ thanh toán khác theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
2. Vay, gửi tiền, mua, bán giấy tờ có giá
- a) Vay Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
 - b) BIDV được mua, bán giấy tờ có giá với Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
 - c) Cho vay, vay, gửi tiền, nhận tiền gửi, mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
 - d) Vay nước ngoài theo quy định của pháp luật.
3. Mở tài khoản của BIDV
- a) BIDV phải mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì số tiền dự trữ bắt buộc trên tài khoản này.
 - b) BIDV được mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng được cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản.
 - c) BIDV được mở tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.
4. Tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán của ngân hàng thương mại
- a) BIDV được tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.
 - b) BIDV được tham gia hệ thống thanh toán quốc tế khi đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.
5. Góp vốn, mua cổ phần
- a) BIDV chỉ được dùng Vốn Điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại các điểm b, c, d và g khoản 5 Điều này.
 - b) BIDV phải thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết khi thực hiện hoạt động kinh doanh nêu tại Điều 7 Điều lệ.

c) BIDV được thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản, kiều hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.

d) BIDV được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực sau đây:

- Bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng;

- Lĩnh vực khác không quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất điểm này sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

e) BIDV thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết theo quy định tại điểm b và c khoản 5 Điều này sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

f) BIDV thành lập công ty con, công ty liên kết theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

g) BIDV, Công ty con của BIDV được mua, nắm giữ cổ phần của tổ chức tín dụng khác với điều kiện và trong giới hạn quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

6. Kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh

BIDV được kinh doanh, cung ứng cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các dịch vụ, sản phẩm sau đây sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản:

a) Ngoại hối;

b) Phái sinh về lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác.

Việc kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối của BIDV cho khách hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

7. Nghiệp vụ ủy thác và đại lý, giao đại lý của ngân hàng thương mại

a) BIDV được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong hoạt động ngân hàng, giao đại lý thanh toán theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

b) BIDV được thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, phù hợp với phạm vi hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

8. Các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại

a) BIDV được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước:

- Dịch vụ quản lý tiền mặt; dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;

- Cung ứng các dịch vụ chuyển tiền, thu hộ, chi hộ và các dịch vụ thanh toán khác không qua tài khoản;

- Mua, bán tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, trái phiếu doanh nghiệp; mua, bán giấy tờ có giá khác, trừ mua, bán giấy tờ có giá quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất điểm b khoản 8 Điều này;

- Dịch vụ môi giới tiền tệ;

- Kinh doanh vàng;

- Dịch vụ khác liên quan đến bao thanh toán, thư tín dụng;

- Tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động.

b) BIDV được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây theo quy định của pháp luật có liên quan:

- Mua, bán công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;

- Phát hành trái phiếu;

- Lưu ký chứng khoán;

- Nghiệp vụ ngân hàng giám sát;

- Đại lý quản lý tài sản bảo đảm cho bên cho vay là tổ chức tài chính quốc tế, tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

c) BIDV được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng ngoài các hoạt động quy định tại điểm a và b khoản 8 Điều này theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 7. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động kinh doanh chứng khoán, hoạt động cho thuê tài chính

BIDV thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết khi thực hiện hoạt động kinh doanh sau đây:

1. Bảo hiểm;

2. Bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán; quản lý, phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và mua, bán cổ phiếu;

3. Cho thuê tài chính.

Điều 8. Các hoạt động khác

Căn cứ quy định Pháp luật hiện hành, BIDV được thực hiện các hoạt động khác bao gồm nhưng không hạn chế ở các lĩnh vực sau đây:

1. Thành lập công ty quản lý nợ và khai thác tài sản trực thuộc để tiếp nhận, quản lý, khai thác, bán các tài sản của khách hàng dùng để trả nợ BIDV và các hoạt động khác theo quy định của Pháp luật; và

2. Các hoạt động khác khi Pháp luật cho phép.

Điều 9. Các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động

1. Trong quá trình hoạt động, BIDV phải tuân thủ quy định về các hạn chế để đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng theo quy định tại Chương VII Luật các Tổ chức Tín dụng và theo quy định của NHNN; thực hiện phân loại tài sản và trích lập dự phòng rủi ro liên quan đến các hoạt động ngân hàng theo quy định của Pháp luật hiện hành.

2. BIDV được chủ động áp dụng các biện pháp về bảo toàn, phát triển vốn, dự phòng rủi ro cho hoạt động ngân hàng, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, giảm giá chứng khoán theo quy định của Pháp luật.

Điều 10. Áp dụng tập quán thương mại

BIDV được quyền thỏa thuận với tổ chức, cá nhân, khách hàng, đối tác tham gia hoạt động ngân hàng áp dụng tập quán thương mại sau đây:

1. Tập quán thương mại quốc tế do Phòng Thương mại quốc tế ban hành;
2. Tập quán thương mại khác không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Chương II

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU

Mục 1

VỐN ĐIỀU LỆ

Điều 11. Vốn Điều lệ

1. Vốn Điều lệ của BIDV tại thời điểm Điều lệ này được Đại hội đồng cổ đông thông qua là 68.975.152.680.000 đồng (Bằng chữ: Sáu mươi tám nghìn, chín trăm bảy mươi lăm tỷ, một trăm năm mươi hai triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng).

2. Vốn Điều lệ được hạch toán bằng đồng Việt Nam (VND).

3. Vốn Điều lệ được sử dụng vào các mục đích và theo tỷ lệ theo quy định của Pháp luật.

Điều 12. Tăng, giảm Vốn Điều lệ

1. BIDV có thể tăng hoặc giảm Vốn Điều lệ sau khi có quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với quy định tại Điều lệ này và quy định có liên quan của Pháp luật. BIDV bảo đảm rằng Điều lệ này và Giấy phép thành lập và hoạt động được sửa đổi một cách hợp pháp để phản ánh việc tăng, giảm Vốn Điều lệ.

2. Các hình thức tăng Vốn Điều lệ của BIDV:

a) Phát hành Cổ phần ra công chúng, phát hành Cổ phần riêng lẻ để huy động thêm vốn, kể cả trường hợp phát hành Cổ phần để trả Cổ tức;

- b) Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi đã phát hành thành Cổ phần (nếu có);
- c) Kết chuyển nguồn thặng dư vốn để bổ sung Vốn Điều lệ theo quy định của Pháp luật; và
- d) Các hình thức khác do Đại hội đồng cổ đông quyết định và phù hợp với quy định của Pháp luật có liên quan.

3. Các hình thức giảm Vốn Điều lệ của BIDV:

a) BIDV mua lại và hủy bỏ một số lượng Cổ phần đã phát hành có mệnh giá tương ứng với số vốn dự kiến điều chỉnh giảm; và

b) Các hình thức khác theo quy định của Pháp luật.

4. Việc giảm Vốn Điều lệ của BIDV phải bảo đảm Vốn Điều lệ sau khi giảm không được thấp hơn Vốn pháp định của tổ chức tín dụng theo quy định của Pháp luật và phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản.

Mục 2

CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU

Điều 13. Cổ phần

1. Mỗi Cổ phần của BIDV có mệnh giá là 10.000 VND (Bằng chữ: mười nghìn đồng). Số lượng Cổ phần của BIDV bằng Vốn Điều lệ chia cho mệnh giá một Cổ phần.

2. Vốn Điều lệ của BIDV tại thời điểm Điều lệ này được Đại hội đồng cổ đông thông qua được chia thành 6.897.515.268 Cổ phần (Bằng chữ: Sáu tỷ, tám trăm chín mươi bảy triệu, năm trăm mười lăm nghìn, hai trăm sáu mươi tám Cổ phần).

3. Toàn bộ Cổ phần của BIDV vào ngày thông qua Điều lệ này là Cổ phần phổ thông.

4. BIDV có thể phát hành các loại Cổ phần ưu đãi theo các điều kiện do Đại hội đồng cổ đông quyết định khi được Cơ quan Nhà nước chấp thuận và phù hợp với quy định có liên quan của Pháp luật. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành Cổ phần ưu đãi.

5. Mỗi Cổ phần của cùng một loại đều tạo cho Cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.

Điều 14. Chào bán Cổ phần

1. Chào bán Cổ phần là việc BIDV tăng thêm số lượng Cổ phần được quyền chào bán và bán các Cổ phần đó trong quá trình hoạt động để tăng Vốn Điều lệ.

2. Chào bán Cổ phần có thể thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:

- a) Chào bán cho các Cổ đông hiện hữu;
- b) Chào bán ra công chúng;
- c) Chào bán Cổ phần riêng lẻ.

3. Chào bán Cổ phần cho Cổ đông hiện hữu

a) Chào bán Cổ phần cho Cổ đông hiện hữu là trường hợp BIDV tăng thêm số lượng Cổ phần được quyền chào bán và bán toàn bộ số Cổ phần đó cho tất cả Cổ đông theo tỷ lệ Cổ phần hiện có của họ tại BIDV, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác.

Trường hợp BIDV phát hành thêm Cổ phần phổ thông theo tỷ lệ sở hữu Cổ phần hiện có của Cổ đông tại BIDV thì thực hiện theo quy định sau đây:

- BIDV phải thông báo bằng văn bản đến các Cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của họ đã đăng ký. Đồng thời, BIDV sẽ đăng báo việc tăng vốn trên 03 (ba) số báo liên tiếp trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày thông báo.

- Thông báo gửi Cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của Cổ đông là tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với Cổ đông là tổ chức; số Cổ phần và tỷ lệ Cổ phần hiện có của Cổ đông được quyền mua; tổng số Cổ phần dự kiến chào bán và số Cổ phần Cổ đông được quyền mua; giá chào bán Cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của BIDV. Thời hạn xác định trong thông báo phải hợp lý đủ để Cổ đông đăng ký mua được Cổ phần. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua Cổ phần do BIDV phát hành.

- Cổ đông có quyền chuyển nhượng quyền ưu tiên mua Cổ phần của mình cho người khác.

- Nếu phiếu đăng ký mua Cổ phần không được gửi về BIDV đúng hạn như đã thông báo (được xác định theo dấu bưu điện hoặc ngày trực tiếp gửi đến đúng địa chỉ theo yêu cầu của BIDV) thì Cổ đông có liên quan coi như từ bỏ quyền ưu tiên mua Cổ phần. Trường hợp số lượng Cổ phần dự định phát hành không được Cổ đông đăng ký mua hết thì số Cổ phần đó sẽ do Hội đồng quản trị quyết định xử lý. Hội đồng quản trị có thể phân phối số Cổ phần đó cho Cổ đông khác của BIDV hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các Cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc Cổ phần được bán qua Sở giao dịch chứng khoán theo phương thức đấu giá.

b) Trường hợp số lượng Cổ phần dự kiến chào bán không được Cổ đông và người nhận chuyển nhượng ưu tiên mua đăng ký mua hết thì Hội đồng quản trị có quyền bán số Cổ phần được quyền chào bán còn lại đó cho Cổ đông của BIDV hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các Cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc Cổ phần được bán qua Sở giao dịch chứng khoán.

c) Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại Luật Doanh nghiệp được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua Cổ phần trở thành Cổ đông của BIDV.

d) Sau khi Cổ phần được thanh toán đầy đủ, BIDV phải phát hành và trao cổ phiếu cho người mua. BIDV có thể bán Cổ phần mà không trao cổ phiếu. Trường hợp này, các thông tin về Cổ đông quy định tại Luật Doanh nghiệp được ghi vào sổ đăng ký cổ đông để chứng thực quyền sở hữu Cổ phần của Cổ đông đó trong BIDV.

4. Chào bán Cổ phần ra công chúng, chào bán Cổ phần riêng lẻ thực hiện theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và quy định của Pháp luật liên quan.

5. BIDV thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành đợt bán Cổ phần.

6. Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá bán Cổ phần. Giá bán Cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của Cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 15. Mua lại Cổ phần

1. Mua lại Cổ phần theo quyết định của BIDV

BIDV có quyền mua lại không quá 30% tổng số Cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ Cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

a) Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại Cổ phần. Đối với Cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này. Đối với Cổ phần loại khác, nếu BIDV và Cổ đông có liên quan không có thỏa thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;

b) BIDV có thể mua lại Cổ phần của từng Cổ đông tương ứng với tỷ lệ Cổ phần của họ trong BIDV. Trường hợp này, quyết định mua lại Cổ phần của BIDV phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả Cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của BIDV, tổng số Cổ phần và loại Cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để Cổ đông chào bán Cổ phần của họ cho BIDV.

Cổ đông đồng ý bán lại Cổ phần phải gửi chào bán Cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được BIDV trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với Cổ đông là tổ chức; số Cổ phần sở hữu và số Cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của Cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của Cổ đông. BIDV chỉ mua lại Cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

2. Mua lại Cổ phần theo yêu cầu của Cổ đông

a) Cổ đông biểu quyết phản đối nghị quyết về việc tổ chức lại BIDV hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của Cổ đông quy định tại Điều lệ BIDV có quyền yêu cầu BIDV mua lại Cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của Cổ đông, số lượng Cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến BIDV trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết về các vấn đề quy định tại khoản này.

b) BIDV phải mua lại Cổ phần theo yêu cầu của Cổ đông quy định tại điểm a khoản 2 Điều này với giá thị trường trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá. BIDV giới thiệu ít nhất 03 tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định của Bộ Tài chính để Cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

3. Điều kiện thanh toán và xử lý các Cổ phần được mua lại

a) BIDV chỉ được quyền mua lại Cổ phần của Cổ đông nếu ngay sau khi thanh toán hết số Cổ phần được mua lại cho Cổ đông quy định tại khoản 1 và 2 Điều này mà vẫn bảo đảm các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng, giá trị thực của Vốn Điều lệ không giảm thấp hơn mức Vốn pháp định và tuân thủ các quy định khác của Pháp luật. Trường hợp mua lại Cổ phần dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của BIDV thì phải được NHNN chấp thuận trước bằng văn bản.

b) Cổ phần được mua lại theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được coi là Cổ phần chưa bán theo quy định của Pháp luật. BIDV phải làm thủ tục điều chỉnh giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các Cổ phần được công ty mua lại trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại Cổ phần, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.

c) Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu Cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi Cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với BIDV.

d) Sau khi thanh toán hết số Cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của BIDV giảm hơn 10% thì BIDV phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thanh toán hết số Cổ phần mua lại.

Điều 16. Thu hồi Cổ phần

1. Trường hợp Cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua Cổ phần, HĐQT thông báo và có quyền yêu cầu Cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho BIDV.

2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới nhưng không ít hơn 07 (bảy) ngày kể từ ngày gửi thông báo, địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số Cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.

3. Trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện, trước khi thanh toán đầy đủ tất cả các khoản phải nộp, các khoản lãi và các chi phí liên quan, HĐQT có quyền thu hồi số Cổ phần đó. HĐQT có thể chấp nhận việc giao nộp các Cổ phần bị thu hồi theo quy định tại các Khoản 4, 5 và 6 Điều này và trong các trường hợp khác được quy định tại Điều lệ này.

4. Cổ phần bị thu hồi sẽ trở thành tài sản của BIDV và được coi là các Cổ phần được quyền chào bán. HĐQT có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu Cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà HĐQT thấy là phù hợp.

5. Cổ đông nắm giữ Cổ phần bị thu hồi phải từ bỏ tư cách Cổ đông đối với những Cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi theo tỷ lệ do BIDV quy định vào thời điểm thu hồi theo quyết định của HĐQT kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thanh toán thực tế. HĐQT có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị Cổ phần vào thời điểm thu hồi.

6. Thông báo thu hồi được gửi đến người nắm giữ Cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

Điều 17. Chuyển nhượng Cổ phần

1. Cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ trường hợp Điều lệ này và pháp luật có quy định khác.

2. Cổ đông cá nhân, Cổ đông là tổ chức (trừ Cổ đông là đại diện chủ sở hữu Nhà nước) có người đại diện phần vốn góp tại BIDV là thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của BIDV không được chuyển nhượng Cổ phần của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ.

3. Trong thời gian đang xử lý các hậu quả do trách nhiệm cá nhân theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quyết định của NHNN, các thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc không được chuyển nhượng Cổ phần, trừ trường hợp các thành viên này:

a) Là đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức bị sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản theo quy định của Pháp luật; hoặc

b) Bị bắt buộc chuyển nhượng Cổ phần theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; hoặc

c) Chuyển nhượng Cổ phần cho các nhà đầu tư khác nhằm thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

4. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng hợp đồng theo cách thông thường hoặc thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng thì giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện ủy quyền hợp pháp của họ ký. Trường hợp chuyển nhượng thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán, trình tự, thủ tục và việc ghi nhận sở hữu thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

5. Cổ đông có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ Cổ phần của mình tại BIDV cho cá nhân, tổ chức khác; sử dụng Cổ phần để trả nợ. Trường hợp này, cá nhân, tổ chức được tặng cho hoặc nhận trả nợ bằng Cổ phần sẽ là Cổ đông của BIDV.

6. Người nhận Cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều này chỉ trở thành Cổ đông của BIDV từ thời điểm các thông tin của họ theo quy định được ghi đầy đủ vào Sổ đăng ký cổ đông.

Điều 18. Thừa kế Cổ phần

1. Việc thừa kế Cổ phần thực hiện theo quy định của Điều lệ này, Pháp luật về thừa kế và các quy định của Pháp luật có liên quan.

2. Sau khi xuất trình đầy đủ các giấy tờ chứng minh quyền thừa kế hợp pháp, người thừa kế thực hiện đăng ký các loại Cổ phần được thừa kế tại Sổ đăng ký cổ đông và trở thành Cổ đông của BIDV, được hưởng mọi quyền lợi và nghĩa vụ của Cổ đông mà họ thừa kế phù hợp với quy định tại Điều lệ này và Pháp luật.

3. Người thừa kế Cổ phần của các thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát và Người quản lý khác được sở hữu Cổ phần nhưng không được đương nhiên thừa kế quyền làm thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát và các chức danh quản lý tương ứng.

4. Trường hợp Cổ phần của Cổ đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì số Cổ phần đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.

Điều 19. Giới hạn sở hữu Cổ phần

1. Một Cổ đông là cá nhân được sở hữu không quá 5% (năm phần trăm) Vốn Điều lệ của BIDV.

2. Một Cổ đông là tổ chức được sở hữu không quá 10% (mười phần trăm) Vốn Điều lệ của BIDV.

3. Cổ đông và Người có liên quan của Cổ đông đó được sở hữu không quá 15% (mười phần trăm) Vốn Điều lệ của BIDV. Cổ đông lớn của BIDV và Người có liên quan của Cổ đông đó không được sở hữu cổ phần từ 5% (năm phần trăm) trở lên vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng khác.

4. Quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này không áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

a) Sở hữu cổ phần tại Công ty con, Công ty Liên kết là tổ chức tín dụng theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 111 của Luật các Tổ chức tín dụng.

b) Sở hữu cổ phần nhà nước tại tổ chức tín dụng cổ phần hóa;

c) Sở hữu Cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài. Tỷ lệ giới hạn sở hữu Cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đối với Cổ phần của BIDV được xác định theo quy định của Pháp luật có liên quan.

5. Tỷ lệ sở hữu Cổ phần quy định tại các khoản 1 và khoản 2 Điều này bao gồm cả số Cổ phần sở hữu gián tiếp. Tỷ lệ sở hữu Cổ phần quy định tại khoản 3 Điều này bao gồm cả Cổ phần do Cổ đông ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác mua Cổ phần và không bao gồm sở hữu Cổ phần của Người có liên quan là công ty con của Cổ đông đó.

6. Nhà đầu tư nước ngoài được mua Cổ phần của BIDV theo quy định của Pháp luật.

Điều 20. Sử dụng Cổ phần làm tài sản bảo đảm

Cổ đông có thể sử dụng Cổ phần của BIDV để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ theo quy định của Pháp luật nhưng không được thế chấp, cầm cố hoặc sử dụng làm biện pháp bảo đảm khác tại chính BIDV.

Điều 21. Sổ đăng ký cổ đông

1. Sổ đăng ký cổ đông được thành lập và lưu giữ dưới dạng văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này từ khi BIDV được cấp giấy phép thành lập và hoạt động. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của BIDV;



b) Tổng số Cổ phần được quyền chào bán, loại Cổ phần được quyền chào bán và số Cổ phần được quyền chào bán từng loại;

c) Tổng số Cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn Cổ phần đã góp;

d) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với Cổ đông là tổ chức; và

e) Số lượng Cổ phần từng loại của mỗi Cổ đông, ngày đăng ký Cổ phần.

2. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của BIDV hoặc Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC). Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của Cổ đông BIDV trong Sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của BIDV hoặc VSDC.

3. Trường hợp Cổ đông có các thay đổi thông tin tại điểm d) khoản 1 Điều này thì phải thông báo kịp thời cho BIDV để cập nhật vào Sổ đăng ký cổ đông. Nếu BIDV không nhận được thông báo thay đổi, tất cả thông báo, tuyên bố hoặc thông tin khác sẽ được BIDV gửi cho Cổ đông theo địa chỉ mới nhất ghi trong Sổ đăng ký cổ đông. BIDV không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với Cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ liên lạc của Cổ đông.

Điều 22. Cổ phiếu

1. Cổ đông của BIDV được cấp Cổ phiếu tương ứng với số Cổ phần và loại Cổ phần sở hữu.

2. Cổ phiếu của BIDV bao gồm các thông tin chủ yếu sau:

a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của BIDV;

b) Số lượng Cổ phần và loại Cổ phần;

c) Mệnh giá mỗi Cổ phần và tổng mệnh giá số Cổ phần ghi trên cổ phiếu;

d) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với Cổ đông là tổ chức;

e) Chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của BIDV;

f) Sổ đăng ký tại Sổ đăng ký cổ đông và ngày phát hành cổ phiếu.

3. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức Cổ phiếu do BIDV phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu cổ phiếu đó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật của BIDV chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra.

4. Theo các quy định của Điều lệ này, trừ khi Cổ đông đã thực hiện lưu ký cổ phiếu thì bất kỳ người nào có tên ghi trong Sổ đăng ký cổ đông liên quan đến bất kỳ loại Cổ phần nào, sẽ được cấp miễn phí một giấy chứng nhận sở hữu Cổ phần sau khi mua hoặc nhận Cổ phần

chuyển nhượng trong vòng 30 (ba mươi) ngày (hoặc thời hạn lâu hơn theo quy định của điều khoản phát hành hoặc của Hội đồng quản trị BIDV về việc chuyển nhượng).

5. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số Cổ phần trong Cổ phiếu, Cổ phiếu cũ sẽ bị hủy bỏ và BIDV sẽ cấp miễn phí chứng chỉ Cổ phiếu mới ghi nhận số Cổ phần còn lại.

6. BIDV có thể quản lý Cổ phiếu hộ Cổ đông hoặc cấp Cổ phiếu theo yêu cầu của Cổ đông. Trường hợp chứng chỉ Cổ phiếu bị hỏng, mất, bị cháy hoặc bị tẩy xóa, tiêu hủy dưới hình thức khác, Cổ đông phải báo ngay và đề nghị BIDV cấp lại chứng chỉ Cổ phiếu mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu Cổ phần và thanh toán mọi chi phí liên quan cho BIDV.

7. BIDV có thể phát hành Cổ phiếu dưới hình thức bút toán ghi sổ. HĐQT có thể ban hành văn bản quy định việc phát hành, chuyển nhượng và các vấn đề liên quan đến các loại Cổ phiếu này theo quy định của Pháp luật.

Điều 23. Phát hành trái phiếu

BIDV phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các quy định Pháp luật có liên quan.

Chương III CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT BIDV

Mục 1 CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ

Điều 24. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của BIDV gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông;
2. Hội đồng quản trị;
3. Ban Kiểm soát; và
4. Tổng Giám đốc.

Mục 2 CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 25. Cổ đông

1. Cổ đông là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một Cổ phần BIDV, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số Cổ phần và loại Cổ phần mà họ sở hữu. Quyền và trách nhiệm của mỗi Cổ đông được giới hạn theo tỷ lệ Cổ phần mà Cổ đông nắm giữ.

2. Cổ đông được công nhận chính thức khi thanh toán đủ tiền mua Cổ phần và được ghi tên vào Sổ đăng ký cổ đông của BIDV.

3. Người đại diện theo ủy quyền

a) Nếu Cổ đông là tổ chức thì Cổ đông đó phải chỉ định một hay nhiều người đại diện theo ủy quyền có tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Pháp luật để thực hiện các quyền và nghĩa vụ Cổ đông theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này. Trong trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được chỉ định thì Cổ đông phải xác định cụ thể số Cổ phần và phiếu bầu của mỗi người đại diện theo ủy quyền. Trường hợp Cổ đông không xác định số Cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì số Cổ phần sẽ được chia đều cho tất cả người đại diện theo ủy quyền. Số lượng người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức được xác định như sau:

Cổ đông là tổ chức sở hữu dưới 10% tổng số Cổ phần phổ thông được ủy quyền tối đa một (01) người đại diện;

từ 10% đến dưới 30% tổng số Cổ phần phổ thông được ủy quyền tối đa hai (02) người đại diện;

từ 30% đến dưới 40% tổng số Cổ phần phổ thông được ủy quyền tối đa ba (03) người đại diện;

từ 40% đến dưới 50% tổng số Cổ phần phổ thông được ủy quyền tối đa bốn (04) người đại diện;

từ 50% tổng số Cổ phần phổ thông trở lên được ủy quyền tối đa số người đại diện bằng số ứng cử viên đề cử vào Hội đồng quản trị.

b) Việc chỉ định, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông phải được thông báo bằng văn bản cho BIDV trong thời gian sớm nhất.

c) Văn bản cử người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo cho BIDV và chỉ có hiệu lực đối với BIDV kể từ ngày BIDV nhận được văn bản. Văn bản cử người đại diện theo ủy quyền phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của Cổ đông;
- Số lượng Cổ phần và ngày đăng ký làm Cổ đông của BIDV;
- Số lượng người đại diện theo ủy quyền và tỷ lệ/số Cổ phần xác định tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền;
- Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân từng người đại diện theo ủy quyền;
- Thời hạn ủy quyền tương ứng của từng người đại diện theo ủy quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được đại diện; và
- Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Cổ đông và của người đại diện theo ủy quyền.

d) Người đại diện theo ủy quyền phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

- Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp (cá nhân không có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam);

- Cổ đông là doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 88 của Luật Doanh nghiệp không được cử người có quan hệ gia đình của người quản lý công ty và của người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty làm người đại diện tại BIDV; và

- Tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định của Pháp luật.

e) Mỗi Cổ đông bồi hoàn cho BIDV đối với mọi khiếu nại phát sinh tới hành động sai trái, gian lận, cố ý sai phạm do người đại diện theo ủy quyền của mình gây ra trong thời gian người đó đại diện cho Cổ đông và đối với mọi khiếu nại phát sinh tới việc bãi nhiệm người đại diện theo ủy quyền khỏi chức vụ của người đó do sự gian lận của người đại diện theo ủy quyền.

f) Mỗi Cổ đông phải bảo đảm rằng người đại diện theo ủy quyền của mình có khả năng và mong muốn hành động với tư cách là đại diện theo ủy quyền trước Đại hội đồng cổ đông và cam kết rằng mình sẽ bảo đảm rằng người đại diện theo ủy quyền đó sẽ không cố tình vắng mặt hoặc không tham dự Đại hội đồng cổ đông mà không có lý do chính đáng nhằm ngăn cản hoạt động của BIDV;

g) Người đại diện theo ủy quyền không được hưởng thù lao của BIDV về việc thực hiện công việc ủy quyền.

Điều 26. Quyền của Cổ đông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:

a) Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp tại Đại hội đồng cổ đông hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa; mỗi Cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết. Cổ đông có quyền gửi ý kiến biểu quyết bằng văn bản theo thẩm quyền và thể thức quy định tại Điều 36 của Điều lệ này;

b) Được nhận Cổ tức với mức theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

c) Được ưu tiên mua Cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ Cổ phần phổ thông của từng Cổ đông trong BIDV;

d) Được tự do chuyển nhượng Cổ phần cho Cổ đông khác của BIDV hoặc cá nhân, tổ chức khác không phải là Cổ đông theo quy định tại Điều lệ này và Pháp luật có liên quan;

e) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách Cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác của mình;

f) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ của BIDV, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

g) Được chia phần tài sản còn lại tương ứng với số Cổ phần sở hữu tại BIDV khi BIDV giải thể hoặc phá sản;

h) Được ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình; người được ủy quyền không được ứng cử với tư cách của chính mình;

i) Được ứng cử, đề cử người vào HĐQT, Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều lệ. Danh sách ứng cử viên phải được gửi tới HĐQT theo thời hạn do HĐQT quy định;

j) Yêu cầu BIDV mua lại Cổ phần của mình phù hợp với quy định của Điều lệ này và Pháp luật;

k) Quyền được đối xử công bằng. Mỗi Cổ phần của cùng một loại đều tạo cho Cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp BIDV có các loại Cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại Cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho Cổ đông;

l) Quyền được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do BIDV công bố theo quy định của pháp luật;

m) Các quyền khác theo quy định tại Điều lệ này và Pháp luật.

2. Cổ đông sở hữu Cổ phần ưu đãi, nếu có, sẽ có các quyền theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với quy định của Điều lệ và Pháp luật có liên quan.

3. Cổ đông, nhóm Cổ đông sở hữu ít nhất 01% tổng số Cổ phần phổ thông có thêm quyền sau:

a) Tự mình hoặc nhân danh BIDV khởi kiện trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm liên đới đối với các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc để yêu cầu hoàn trả lợi ích hoặc bồi thường thiệt hại cho BIDV hoặc người khác trong trường hợp sau đây:

(i) Vi phạm trách nhiệm của Người quản lý BIDV theo quy định tại Điều 72 Điều lệ này;

(ii) Không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, thực hiện không kịp thời hoặc thực hiện trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ này, nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị đối với quyền và nghĩa vụ được giao;

(iii) Lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của BIDV để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

(iv) Trường hợp khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ BIDV.

b) Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Chi phí khởi kiện trong trường hợp Cổ đông, nhóm Cổ đông khởi kiện nhân danh BIDV được tính vào chi phí của BIDV, trừ trường hợp bị bác yêu cầu khởi kiện.

c) Cổ đông, nhóm Cổ đông theo quy định tại khoản này có quyền xem xét, tra cứu, trích lục thông tin cần thiết theo quyết định của Tòa án, Trọng tài trước hoặc trong quá trình khởi kiện.

4. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 05% số Cổ phần phổ thông trở lên có thêm các quyền sau:

a) Yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của BIDV khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với Cổ đông là tổ chức; số lượng Cổ phần và thời điểm đăng ký Cổ phần của từng Cổ đông, tổng số Cổ phần của cả nhóm Cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số Cổ phần của BIDV; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

b) Xem xét, tra cứu và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết, quyết định của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm, báo cáo của Ban Kiểm soát; hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của BIDV;

c) Yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ trong trường hợp HĐQT vi phạm nghiêm trọng các quyền của Cổ đông, nghĩa vụ của Người quản lý BIDV hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao. Yêu cầu triệu tập họp phải được lập bằng văn bản và phải có họ tên, địa chỉ liên lạc, số giấy tờ pháp lý của cá nhân với các Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý, địa chỉ trụ sở chính đối với Cổ đông là tổ chức; số Cổ phần và thời điểm đăng ký Cổ phần của từng Cổ đông, tổng số Cổ phần của cả nhóm Cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số Cổ phần của BIDV, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu có các tài liệu, chứng từ về các vi phạm của HĐQT, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền;

d) Đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát thực hiện như sau: Các Cổ đông phổ thông hợp thành nhóm đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát phải thông báo về việc hợp nhóm cho các Cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông; Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các Cổ đông khác đề cử; và

e) Các quyền khác theo Điều lệ này và theo quy định của Pháp luật.

Điều 27. Nghĩa vụ của Cổ đông

1. Thanh toán đủ tiền mua số Cổ phần đã cam kết mua trong thời hạn do BIDV quy định;
2. Tuân thủ Điều lệ và các quy chế quản lý nội bộ của BIDV;
3. Chấp hành các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT;
4. Tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua họp trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác (nếu có);



d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử theo quy định của BIDV.

5. Chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác của BIDV trong phạm vi số vốn đã góp;

6. Không được rút vốn cổ phần đã góp ra khỏi BIDV dưới mọi hình thức dẫn đến việc giảm Vốn điều lệ của BIDV, trừ trường hợp BIDV mua lại Cổ phần của Cổ đông theo quy định tại Điều lệ và của Pháp luật.

7. Không được sử dụng Cổ phần, cổ phiếu làm tài sản thế chấp, cầm cố tại BIDV;

8. Bảo vệ uy tín, tài sản và giữ bí mật về các hoạt động của BIDV;

9. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh BIDV dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Vi phạm Pháp luật;

b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với BIDV.

10. Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp thông tin cho BIDV về chủ sở hữu thực sự của số Cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư trong BIDV. BIDV có quyền đình chỉ quyền cổ đông của các Cổ đông nhận ủy thác đầu tư trong trường hợp Cổ đông này không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ, không chính xác về chủ sở hữu thực sự các Cổ phần;

11. Chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn góp, mua, nhận chuyển nhượng Cổ phần tại BIDV; không sử dụng nguồn vốn do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng, nguồn vốn do phát hành trái phiếu doanh nghiệp để mua, nhận chuyển nhượng Cổ phần của BIDV; không được góp vốn, mua Cổ phần của BIDV dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của Pháp luật;

12. Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua Cổ phần;

13. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 5% số Cổ phần phổ thông có thêm các nghĩa vụ sau:

a) Không được lợi dụng ưu thế của mình gây ảnh hưởng đến các quyền, lợi ích của BIDV và của các Cổ đông khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ BIDV;

b) Công bố thông tin theo quy định của Pháp luật.

14. Bảo mật các thông tin được BIDV cung cấp theo quy định tại Điều lệ BIDV và Pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được BIDV cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.

15. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này và quy định của Pháp luật.

Điều 28. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của BIDV, bao gồm tất cả các Cổ đông có quyền biểu quyết, hoạt động thông qua cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên, Đại hội đồng cổ đông bất thường và thông qua việc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải có đủ số lượng Cổ đông tham dự tối thiểu theo quy định tại Điều 34 của Điều lệ này.

3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông chỉ có giá trị khi được các Cổ đông hoặc người được ủy quyền thông qua theo quy định tại Điều 35 của Điều lệ này.

Điều 29. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông có các quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:

1. Thông qua định hướng phát triển của BIDV theo đề xuất của HĐQT;
2. Thông qua Điều lệ, sửa đổi, bổ sung Điều lệ;
3. Thông qua quy định về tổ chức và hoạt động của HĐQT, Ban Kiểm soát; phê duyệt quy chế quản trị nội bộ BIDV.
4. Quyết định số lượng thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát phù hợp với các điều kiện và tiêu chuẩn theo quy định tại Điều lệ này và các quy định của pháp luật có liên quan;
5. Quyết định mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác đối với thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát và ngân sách hoạt động của HĐQT, Ban Kiểm soát;
6. Xem xét và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm của HĐQT, Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho BIDV và Cổ đông của BIDV;
7. Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý của BIDV;
8. Thông qua phương án thay đổi mức Vốn Điều lệ; thông qua phương án chào bán Cổ phần, bao gồm loại Cổ phần và số lượng Cổ phần mới sẽ chào bán;
9. Thông qua phương án mua lại Cổ phần đã bán;
10. Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi;
11. Thông qua phương án khắc phục dự kiến trong trường hợp được can thiệp sớm và thông qua Phương án sau cập nhật, điều chỉnh định kỳ ít nhất 02 năm của phương án khắc phục dự kiến này theo quy định tại Điều 143 Luật các Tổ chức Tín dụng;
12. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm; phương án phân phối lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của BIDV;

13. Thông qua báo cáo của HĐQT, Ban Kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ quyền hạn được giao;

14. Quyết định thành lập hoặc chuyển đổi các hình thức pháp lý hiện diện thương mại ở nước ngoài, Công ty con của BIDV;

15. Thông qua phương án góp vốn, mua, bán Cổ phần, phần vốn góp của BIDV tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác mà giá trị góp vốn, giá mua dự kiến hoặc giá trị ghi sổ trong trường hợp bán cổ phần, phần vốn góp từ 20% trở lên so với Vốn Điều lệ của BIDV ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

16. Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của BIDV mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định có giá trị từ 20% Vốn Điều lệ trở lên của BIDV ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

17. Thông qua các hợp đồng, giao dịch có giá trị từ 20% Vốn Điều lệ của BIDV trở lên ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa BIDV với thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Cổ đông lớn của BIDV, Người có liên quan của họ hoặc Người có liên quan của những Người quản lý khác, Công ty con, Công ty Liên kết của BIDV, trừ trường hợp BIDV đang thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc;

18. Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, mua lại, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản BIDV;

19. Quyết định các giải pháp khắc phục các biến động lớn về tài chính của BIDV;

20. Quyết định lựa chọn công ty kiểm toán độc lập theo Điều 88 Điều lệ này.

Điều 30. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm 01 (một) lần do HĐQT triệu tập trong thời hạn 04 (bốn) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 (sáu) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua tối thiểu các vấn đề quy định tại khoản 12 và khoản 13 Điều 29 Điều lệ này và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền theo quy định tại Điều 29 Điều lệ này.

2. HĐQT phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

- a) HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của BIDV;
- b) Số thành viên của HĐQT, Ban Kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định của Pháp luật;
- c) Theo yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 5% tổng số Cổ phần phổ thông trở lên;
- d) Theo yêu cầu của Ban Kiểm soát;
- e) Quyết định nội dung theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước khi xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng; hoặc

f) Các trường hợp khác theo quy định của Pháp luật.

3. HĐQT phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày số thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát còn lại như quy định tại điểm b) khoản 2 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c), d) và e) khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp HĐQT không triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông như quy định tại khoản 2 và 3 Điều này thì trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, Ban Kiểm soát phải thay thế HĐQT triệu tập Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ này và quy định của Pháp luật.

5. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 4 Điều này, thì trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, Cổ đông lớn hoặc nhóm Cổ đông có yêu cầu quy định tại điểm c) khoản 2 Điều này có quyền đại diện BIDV triệu tập Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Pháp luật và theo quy định tại Điều lệ này.

6. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Tất cả các chi phí cần thiết để triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều này sẽ do BIDV thanh toán. Chi phí này không bao gồm những chi phí do Cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

8. Trường hợp HĐQT, Ban Kiểm soát không thực hiện được nhiệm vụ quy định tại khoản 3 và 4 Điều này thì Chủ tịch HĐQT và các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước Pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với BIDV.

Điều 31. Thông báo mời họp, chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông tại Điều 30 Điều lệ này phải lập danh sách Cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết; chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp và dự thảo quyết định đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

2. Danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên Sổ đăng ký cổ đông của BIDV. Danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 (mười) ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức; địa chỉ trụ sở chính đối với Cổ đông là tổ chức; số lượng Cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký Cổ đông của từng Cổ đông.

3. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả Cổ đông trong danh sách Cổ đông có quyền dự họp chậm nhất là 21 (hai mươi một) ngày trước ngày khai mạc (riêng thông tin liên quan đến các ứng cử viên thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát tối thiểu 10 (mười) ngày trước ngày khai mạc ĐHĐCĐ). Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ liên lạc của Cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.

4. Thông báo mời họp được gửi bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của Cổ đông và đăng trên trang thông tin điện tử (website) của BIDV; đăng báo hàng ngày của trung ương hoặc địa phương khi xét thấy cần thiết.

5. Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây:

a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;

b) Phiếu biểu quyết;

c) Tài liệu khác (nếu có).

6. Trường hợp BIDV thay thế việc gửi tài liệu họp kèm theo thông báo mời họp quy định tại khoản 5 Điều này bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử (website) của BIDV, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu.

7. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu trên 5% tổng số Cổ phần phổ thông của BIDV có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho BIDV ít nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông. Văn bản đề xuất ghi rõ tên Cổ đông, số lượng từng loại Cổ phần của Cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

8. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ có quyền từ chối những đề xuất liên quan đến khoản 7 Điều này trong các trường hợp sau:

a) Đề xuất được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;

b) Vào thời điểm đề xuất, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông không có đủ trên 5% tổng số Cổ phần phổ thông; hoặc

c) Vấn đề đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

9. Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 7 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều này; đề xuất được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

10. Trường hợp tất cả Cổ đông đại diện 100% số Cổ phần có quyền biểu quyết trực tiếp tham dự hoặc tham dự thông qua đại diện được ủy quyền tại Đại hội đồng cổ đông, những quyết định được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua đều được coi là hợp lệ kể cả trong trường hợp việc triệu tập Đại hội đồng cổ đông không theo đúng trình tự và thủ tục hoặc nội dung biểu quyết không có trong chương trình.

Điều 32. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Các Cổ đông là cá nhân hoặc người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức có quyền trực tiếp tham dự hoặc ủy quyền bằng văn bản cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Người được ủy quyền không nhất thiết phải là Cổ đông của BIDV. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông không được ủy quyền tiếp cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông và không được tham gia ứng cử với tư cách cá nhân mình. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện được cử thì phải xác định cụ thể số Cổ phần và số phiếu bầu được ủy quyền cho mỗi người đại diện.

2. Trường hợp Cổ đông là tổ chức mới sáp nhập, hợp nhất hoặc thừa kế quyền và nghĩa vụ Cổ đông thì Cổ đông này gửi cho HĐQT BIDV các văn bản có hiệu lực pháp luật về

việc sáp nhập, hợp nhất hoặc thừa kế để HĐQT BIDV quyết định về Cổ đông, cổ phiếu, Cổ phần và người dự họp theo quy định của Pháp luật.

3. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền và số lượng Cổ phần được ủy quyền. Cá nhân, tổ chức được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp (Văn bản ủy quyền theo mẫu của BIDV).

4. Trường hợp luật sư thay mặt cho người ủy quyền ký giấy chỉ định đại diện, việc chỉ định đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định đại diện đó được xuất trình cùng với giấy ủy quyền cho luật sư hoặc bản sao hợp lệ của giấy ủy quyền đó (nếu trước đó chưa đăng ký với BIDV).

5. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 4 trên đây, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:

- a) Người ủy quyền chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự; hoặc
- b) Người ủy quyền đã hủy bỏ hoặc chấm dứt việc ủy quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp BIDV nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

6. Trường hợp Cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách Cổ đông đến ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số Cổ phần đã chuyển nhượng.

Điều 33. Thẻ thức tiến hành và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

1. Trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông, các Cổ đông có quyền dự họp theo danh sách tiến hành đăng ký việc dự họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Khi tiến hành đăng ký Cổ đông, BIDV cấp cho từng Cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên Cổ đông, họ và tên người đại diện theo ủy quyền và số phiếu biểu quyết của Cổ đông đó. Tổng số phiếu tán thành, phản đối, bỏ phiếu trắng hoặc không hợp lệ theo từng vấn đề được thông báo sau khi tiến hành biểu quyết.

3. Chủ tọa, Thư ký và Ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

a) Chủ tịch HĐQT làm Chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do HĐQT triệu tập. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên HĐQT còn lại bầu một người trong số họ làm Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trường Ban Kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.

b) Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu Chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp.

c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm Thư ký lập biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

d) Đại hội đồng cổ đông bầu Ban kiểm phiếu gồm một hoặc một số người theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.

4. Đại hội đồng cổ đông thông qua chương trình và nội dung họp ngay trong phiên khai mạc. Chương trình nêu rõ thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp. Chủ tọa là người có quyền quyết định về trình tự, thủ tục và các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của Đại hội đồng cổ đông.

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Khi tiến hành biểu quyết tại Đại hội, số thẻ biểu quyết thu theo thứ tự sau đây: thẻ tán thành, thẻ không tán thành, thẻ không có ý kiến, cuối cùng đếm tổng số của từng loại phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành hoặc bỏ phiếu trắng hoặc không hợp lệ đối với từng vấn đề được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Tuy nhiên, Chủ tọa không được dùng cuộc họp để người đến muộn đăng ký; hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng.

7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh; và

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của Chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

8. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có thể hoãn họp Đại hội ngay cả trong trường hợp đã có đủ số đại biểu cần thiết đến một thời điểm khác và tại một địa điểm do Chủ tọa quyết định mà không cần lấy ý kiến của Đại hội đồng cổ đông nếu nhận thấy rằng:

a) Các thành viên tham dự không thể có chỗ ngồi thuận tiện ở địa điểm tổ chức Đại hội;

b) Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

c) Hành vi của những người có mặt làm mất trật tự hoặc có khả năng làm mất trật tự cuộc họp; hoặc

d) Sự trì hoãn là cần thiết để các công việc của Đại hội được tiến hành một cách hợp lệ.

Ngoài ra, Chủ tọa có thể hoãn Đại hội khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết. Thời gian hoãn tối đa không quá 03 (ba) ngày

kể từ ngày dự định khai mạc đại hội. Đại hội họp lại sẽ chỉ xem xét các công việc lẽ ra đã được giải quyết hợp pháp tại Đại hội bị trì hoãn trước đó.

9. Trường hợp Chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số người dự họp để thay thế Chủ tọa điều hành cuộc họp đến lúc kết thúc và hiệu lực của các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

10. Chủ tọa của Đại hội hoặc Thư ký Đại hội có thể tiến hành các hoạt động mà họ thấy cần thiết để điều khiển Đại hội đồng cổ đông một cách hợp lệ và có trật tự; hoặc để Đại hội phản ánh được mong muốn của đa số Cổ đông, người đại diện được Cổ đông ủy quyền tham dự.

11. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp được cho là thích hợp để:

- a) Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
- b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp; và
- c) Tạo điều kiện cho Cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) Đại hội.

Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

12. Trong trường hợp cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có áp dụng các biện pháp nói trên, Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông khi xác định địa điểm đại hội có thể:

- a) Thông báo đại hội được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và Chủ tọa Đại hội sẽ có mặt tại đó (“Địa điểm chính của đại hội”);
- b) Bố trí, tổ chức để những Cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền không dự họp được theo Điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với Địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội.

Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều khoản này.

13. Trong Điều lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi Cổ đông được coi là tham gia Đại hội ở địa điểm chính của đại hội.

Điều 34. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số Cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 51% tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng 30 (ba mươi) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc Đại hội, người triệu tập họp hủy cuộc họp. Đại hội đồng cổ đông phải được triệu tập lại trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Đại hội đồng cổ đông triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các Cổ đông và những người đại diện theo ủy quyền dự họp đại diện cho ít nhất 51% tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết.

3. Trường hợp Đại hội lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết trong vòng 30 (ba mươi) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc Đại hội, Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày dự định tiến hành Đại hội lần hai, và trong trường hợp này Đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng Cổ đông hay đại diện ủy quyền tham dự và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề dự kiến được phê chuẩn tại Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất.

4. Đại hội đồng cổ đông có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều lệ này.

5. Tất cả các Nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào Chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 35. Thông qua quyết định của Đại hội đồng Cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông liên quan đến các vấn đề sau đây phải được thực hiện thông qua hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

- a) Thông qua định hướng phát triển của BIDV;
- b) Quyết định số lượng thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát phù hợp với các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Luật các Tổ chức Tín dụng và Điều lệ của BIDV;
- c) Xem xét và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm của HĐQT, Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho BIDV và Cổ đông của BIDV;
- d) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể, hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản BIDV.

3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp nếu:

a) Được số Cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả Cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông chấp thuận hoặc được các Cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả Cổ đông chấp thuận trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản trừ trường hợp được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 35 này;

b) Được số Cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các Cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông chấp thuận hoặc được các Cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả Cổ đông chấp thuận trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, đối với các vấn đề sau:

- Thông qua phương án thay đổi mức Vốn Điều lệ, thông qua phương án chào bán Cổ phần, bao gồm loại Cổ phần và số lượng Cổ phần mới sẽ chào bán;

- Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của BIDV mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định có giá trị từ 20% trở lên so với Vốn Điều lệ của BIDV ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.

c) Được số Cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các Cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền có mặt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông chấp thuận đối với vấn đề sau: Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản đối với BIDV.

4. Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi Cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số Cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT và Ban Kiểm soát và Cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

5. Trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 35 này, số phiếu biểu quyết của mỗi Cổ đông biểu quyết bằng số Cổ phần mà Cổ đông sở hữu.

6. Quyết định hợp lệ của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực thi hành đối với tất cả các Cổ đông vắng mặt hay bất đồng ý kiến và được đăng tải lên website của BIDV trong thời hạn 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi quyết định được thông qua.

7. Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

a) Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.

b) Các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Pháp luật và Điều lệ BIDV.

c) Trường hợp có Cổ đông, nhóm Cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi quyết định hủy bỏ nghị quyết đó của Tòa án, Trọng tài có hiệu lực, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 36. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. HĐQT có quyền lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của BIDV.

2. HĐQT phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký của từng Cổ đông. HĐQT phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các Cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất 10 (mười) ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:



- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của BIDV;
 - b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến đề thông qua;
 - c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện cá nhân của tổ chức số lượng Cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của Cổ đông;
 - d) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;
 - e) Thời hạn phải gửi về BIDV phiếu lấy ý kiến đã được trả lời; và
 - f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT BIDV.
4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của Cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của Cổ đông là tổ chức.
5. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến BIDV theo một trong các hình thức sau đây:
- a) Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của Cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của Cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về BIDV phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
 - b) Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về BIDV qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.
- Các phiếu lấy ý kiến gửi về BIDV sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết;
6. HĐQT tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban Kiểm soát hoặc của Cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý BIDV. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của BIDV;
 - b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến đề thông qua quyết định;
 - c) Số Cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ, số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách Cổ đông tham gia biểu quyết;
 - d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
 - e) Các vấn đề đã được thông qua; và
 - f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên HĐQT, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

7. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được công bố trên website của BIDV trong thời hạn 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi biên bản kết quả kiểm phiếu được thông qua.

8. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại Trụ sở chính của BIDV.

9. Quyết định được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 37. Thay đổi các quyền

1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với từng loại Cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được Cổ đông nắm giữ ít nhất 65% Cổ phần phổ thông tham dự họp thông qua đồng thời được Cổ đông nắm giữ ít nhất 75% quyền biểu quyết của Cổ phần ưu đãi nói trên biểu quyết thông qua.

2. Việc tổ chức cuộc họp của các Cổ đông nắm giữ một loại Cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu 02 (hai) Cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu 1/3 (một phần ba) giá trị mệnh giá của các Cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong vòng 30 (ba mươi) ngày sau đó và những người nắm giữ Cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số Cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại cuộc họp của Cổ đông nắm giữ Cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ Cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi Cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Điều lệ này.

4. Trừ khi các điều khoản phát hành Cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại Cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của BIDV không bị thay đổi khi BIDV phát hành thêm các Cổ phần cùng loại.

Điều 38. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được ghi vào sổ biên bản của BIDV. Biên bản họp được lập bằng tiếng Việt gồm các nội dung chủ yếu sau:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của BIDV;
- b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
- c) Chương trình và nội dung cuộc họp;



- d) Họ, tên Chủ tọa và Thư ký;
- e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
- f) Số Cổ đông và tổng số cổ phiếu biểu quyết của các Cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký Cổ đông, đại diện Cổ đông dự họp với số Cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
- g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết trong đó nêu rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến, tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của Cổ đông dự họp;
- h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
- i) Họ, tên, chữ ký của Chủ tọa và Thư ký.

Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

3. Chủ tọa và Thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên website của BIDV trong thời hạn 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi biên bản được thông qua.

Biên bản Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung Biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng 10 (mười) ngày kể từ khi gửi Biên bản.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách Cổ đông đăng ký dự họp, văn bản ủy quyền tham dự họp, toàn văn quyết định đã được thông qua và các tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của BIDV.

Điều 39. Báo cáo kết quả Đại hội đồng cổ đông

Trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bế mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, HĐQT BIDV phải gửi tất cả các nghị quyết, quyết định được Đại hội đồng cổ đông thông qua đến NHNN.

Điều 40. Yêu cầu hủy bỏ các quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 5% tổng số Cổ phần phổ thông trở lên có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền hoặc Trọng tài xem xét và hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện theo quy định hiện hành của Pháp luật và Điều lệ này trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 7 Điều 35 Điều lệ này.

2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm quy định của Pháp luật hoặc Điều lệ này.

Trường hợp quyết định của Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài, người triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ có thể xem xét tổ chức lại Đại hội đồng cổ đông trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày ban hành quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài theo trình tự, thủ tục quy định của Pháp luật và Điều lệ này.

Mục 3

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 41. Hội đồng quản trị

1. HĐQT là cơ quan quản trị BIDV, có toàn quyền nhân danh BIDV để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của BIDV không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. HĐQT phải có tối thiểu là 05 (năm) thành viên và không quá 11 (mười một) thành viên, số lượng thành viên HĐQT cụ thể sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với yêu cầu hoạt động trong từng thời kỳ. HĐQT phải có tối thiểu:

a) 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên là Thành viên độc lập HĐQT và không phải là Người không điều hành; và

b) 02 (hai) Thành viên độc lập HĐQT đáp ứng các điều kiện theo quy định tại điểm aa) khoản 1 Điều 1 của Điều lệ này.

3. Nhiệm kỳ của HĐQT là 05 (năm) năm. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT theo nhiệm kỳ của HĐQT. Thành viên HĐQT có thể bị Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc được Đại hội đồng cổ đông bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị bãi nhiệm, miễn nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ, khi đó nhiệm kỳ của thành viên mới là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ HĐQT. HĐQT của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi HĐQT của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.

4. Thành viên HĐQT không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát

5. Thành viên HĐQT không phải là Thành viên độc lập HĐQT không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:

a) Người điều hành BIDV, trừ trường hợp là Tổng giám đốc;

b) Người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng khác, người quản lý doanh nghiệp khác, trừ trường hợp là người quản lý, người điều hành công ty con của BIDV hoặc của công ty mẹ của BIDV (nếu có) hoặc trường hợp thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;

c) Kiểm soát viên, thành viên Ban Kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.

6. Thành viên độc lập HĐQT không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:

- a) Người điều hành BIDV;
- b) Người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng khác; người quản lý trên 02 (hai) doanh nghiệp khác;
- c) Kiểm soát viên, thành viên Ban Kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.

7. Nguyên tắc đề cử người vào HĐQT được thực hiện như sau: Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu Cổ phần phổ thông có quyền gộp số phiếu biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng cử viên HĐQT. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu:

- a) Từ 5% đến dưới 10% tổng số Cổ phần phổ thông được đề cử 01 (một) ứng cử viên;
- b) Từ 10% đến dưới 30% tổng số Cổ phần phổ thông được đề cử tối đa 02 (hai) ứng cử viên;
- c) Từ 30% đến dưới 40% tổng số Cổ phần phổ thông được đề cử tối đa 03 (ba) ứng cử viên;
- d) Từ 40% đến dưới 50% tổng số Cổ phần phổ thông được đề cử tối đa 04 (bốn) ứng cử viên;
- e) Từ 50% tổng số Cổ phần phổ thông trở lên được đề cử tối đa số ứng viên vào Hội đồng quản trị phù hợp với số lượng thành viên Hội đồng quản trị của ngân hàng theo quy định pháp luật, Điều lệ BIDV.

8. Trường hợp số lượng các ứng cử viên HĐQT vẫn không đủ số lượng cần thiết, HĐQT đương nhiệm có thể giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị BIDV. Việc HĐQT giới thiệu thêm ứng cử viên HĐQT phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

9. Cá nhân và Người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người là người đại diện phần vốn góp của một Cổ đông pháp nhân và Người có liên quan của những người này được tham gia HĐQT nhưng không được vượt quá 1/3 tổng số thành viên HĐQT của BIDV, trừ trường hợp là người đại diện phần vốn nhà nước.

10. Trường hợp Cổ đông nước ngoài bao gồm cả Cổ đông chiến lược nước ngoài, nhà đầu tư tài chính, người Việt Nam định cư ở nước ngoài cử đại diện tham gia HĐQT phải có thêm các điều kiện sau:

- a) Tỷ lệ số người tham gia thành viên HĐQT chỉ được tương ứng với tỷ lệ vốn góp của tất cả các Cổ đông nước ngoài tại BIDV;
- b) Không làm thành viên HĐQT trong quá 02 (hai) tổ chức tín dụng tại Việt Nam; và
- c) Không được giữ chức Chủ tịch HĐQT của BIDV.

Điều 42. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị

1. HĐQT của BIDV chịu trách nhiệm trước các Cổ đông về kết quả hoạt động của BIDV và có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

- a) Quản trị BIDV theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này và vì lợi ích của BIDV, của Cổ đông;
- b) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của BIDV;
- c) Toàn quyền nhân danh BIDV quyết định, thực hiện các vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của BIDV trừ các quyền, nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông;
- d) Trình Đại hội đồng cổ đông của BIDV quyết định, thông qua nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông quy định tại Điều 29 Điều lệ này;
- e) Quyết định thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp của BIDV;
- f) Chuẩn bị các nội dung và tài liệu có liên quan để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định, thông qua các nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông trừ những nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát;
- g) Duyệt chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị, chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- h) Quyết định chào bán Cổ phần mới trong phạm vi số Cổ phần được quyền chào bán;
- i) Quyết định giá chào bán Cổ phần và trái phiếu chuyển đổi của BIDV;
- j) Quyết định mua lại Cổ phần theo phương án được duyệt;
- k) Kiến nghị phương án phân phối lợi nhuận, mức cổ tức được trả; Quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- l) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, thưởng và các lợi ích khác đối với các chức danh Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng Khối, Phó Trưởng Khối, Giám đốc Chi nhánh và thành viên Ban Điều hành do Cổ đông là nhà đầu tư chiến lược nước ngoài đề cử theo thỏa thuận giữa BIDV và nhà đầu tư chiến lược nước ngoài được Hội đồng quản trị bổ nhiệm.
- m) Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc thực hiện nhiệm vụ được phân công; định kỳ đánh giá hàng năm về hiệu quả làm việc của Tổng Giám đốc;
- n) Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của BIDV;
- o) Ban hành các quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị và hoạt động của BIDV phù hợp với Luật các Tổ chức Tín dụng và Pháp luật có liên quan, trừ những nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông;
- p) Xem xét, phê duyệt báo cáo thường niên;
- q) Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp của BIDV tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác mà giá trị góp vốn, giá mua dự kiến hoặc giá trị ghi sổ trong



trường hợp bán cổ phần, phần vốn góp có giá trị dưới 20% Vốn Điều lệ của BIDV ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

r) Cử người đại diện phần vốn góp của BIDV tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác;

s) Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của BIDV mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định có giá trị từ 0,075% (không phải không bảy phần trăm) Vốn Điều lệ trở lên của BIDV ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất và bán bất động sản của BIDV trong mọi trường hợp, trừ khoản đầu tư, mua, bán tài sản cố định thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

t) Quyết định các khoản cấp tín dụng theo quy định tại khoản 7 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng, trừ các hợp đồng, giao dịch khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

u) Thông qua:

- Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị dưới 20% Vốn Điều lệ của BIDV ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa BIDV với thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc, Cổ đông lớn của BIDV; Người có liên quan của Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, Cổ đông lớn BIDV; Công ty con, Công ty Liên kết của BIDV;

- Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 10% Vốn Điều lệ trở lên của BIDV ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.

- Các hợp đồng, giao dịch của BIDV theo quy định tại khoản 1 Điều 74 của Điều lệ này;

v) Tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị;

w) Thông báo kịp thời cho NHNN những thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến tư cách thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc;

x) Phê duyệt phương án phát hành trái phiếu không chuyển đổi không kèm chứng quyền của BIDV; và

y) Các quyền hạn và nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ và quy định của Pháp luật.

2. HĐQT sử dụng con dấu của BIDV để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

3. HĐQT thông qua nghị quyết, quyết định bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản, thư điện tử, fax và các phương tiện điện tử theo quy định nội bộ của BIDV (hiện là hệ thống quản trị nội bộ toàn hàng B.One) theo nguyên tắc đa số quá bán. Mỗi thành viên HĐQT có một phiếu biểu quyết có giá trị ngang nhau.

4. HĐQT có trách nhiệm tuân thủ đúng các quyết định của Đại hội đồng cổ đông, quy định của Điều lệ này và của Pháp luật. Trong trường hợp nghị quyết, quyết định do HĐQT thông qua trái với quy định của Pháp luật, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ BIDV gây thiệt hại cho BIDV thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết, quyết định đó cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết, quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho BIDV; thành viên phản đối thông qua nghị quyết, quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, Cổ đông của BIDV có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định nói trên.

Điều 43. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. HĐQT bầu ra một Chủ tịch trong số các thành viên HĐQT theo nguyên tắc đa số quá bán.
2. Chủ tịch HĐQT không được đồng thời là Người điều hành, thành viên Ban Kiểm soát của BIDV.
3. Chủ tịch HĐQT không được đồng thời là Người điều hành, thành viên Ban Kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, người quản lý của doanh nghiệp khác.
4. Chủ tịch HĐQT có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT; Chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình;
 - b) Làm chủ tọa các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
 - c) Chuẩn bị nội dung, tài liệu, chương trình phục vụ cuộc họp HĐQT; triệu tập và chủ tọa các cuộc họp HĐQT;
 - d) Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của HĐQT;
 - e) Thay mặt HĐQT ký văn bản thuộc thẩm quyền của HĐQT; Giám sát, tổ chức giám sát việc thực hiện các quyết định, nghị quyết của HĐQT;
 - f) Đảm bảo các thành viên HĐQT nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà HĐQT phải xem xét;
 - g) Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ của các thành viên HĐQT. Nội dung phân công nhiệm vụ cụ thể của từng thành viên phải được thể hiện dưới dạng văn bản và có chữ ký của Chủ tịch HĐQT;
 - h) Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên HĐQT;
 - i) Giám sát các thành viên HĐQT trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ và nhiệm vụ được phân công;
 - j) Định kỳ hàng năm, đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên HĐQT, các Ủy ban của HĐQT; Báo cáo với Đại hội đồng cổ đông về kết quả đánh giá này;
 - k) Thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này.
5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì chỉ được ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị trong thời gian vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại thống nhất phân công 01 (một) người trong số các thành viên thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT (theo nguyên tắc đa số) cho đến khi có nhân sự Chủ tịch HĐQT và báo cáo NHNN. Việc kiện

toàn nhân sự Chủ tịch HĐQT (nếu cần thiết) sẽ được thực hiện theo quy định hiện hành của Pháp luật và của NHNN.

Điều 44. Quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị

Các thành viên HĐQT bao gồm Chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT có các quyền, nghĩa vụ sau:

1. Cùng với các thành viên khác của HĐQT, quản trị BIDV theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này;
2. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh Chủ tịch HĐQT;
3. Thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên HĐQT theo đúng quy chế nội bộ của HĐQT và sự phân công của Chủ tịch HĐQT một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của BIDV và Cổ đông; phát huy tính độc lập của Thành viên độc lập Hội đồng quản trị trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình;
4. Tham dự các phiên họp của HĐQT, thảo luận và biểu quyết về nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT theo quy định của Luật các Tổ chức Tín dụng, chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và HĐQT về quyết định của mình. Trường hợp nội dung biểu quyết có xung đột lợi ích với thành viên nào thì thành viên đó không được tham gia biểu quyết;
5. Thành viên Hội đồng quản trị không được ủy quyền cho người khác tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị để quyết định nội dung quy định tại các điểm d, k, l, n, o, p, q, s, t và u khoản 1 Điều 42 Điều lệ này.
6. Thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT;
7. Giải trình trước Đại hội đồng cổ đông, HĐQT về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu;
8. Xem xét báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu Người điều hành BIDV, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình, làm rõ các vấn đề có liên quan đến báo cáo;
9. Đề nghị Chủ tịch HĐQT triệu tập cuộc họp bất thường của HĐQT;
10. Có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, người quản lý các Đơn vị trực thuộc BIDV cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của BIDV và các Đơn vị trực thuộc để thực hiện nhiệm vụ của mình;
11. Công khai các lợi ích liên quan theo quy định tại Điều 73 Điều lệ này;
12. Báo cáo kịp thời, đầy đủ với Hội đồng quản trị các khoản thù lao nhận được từ các Công ty con, Công ty Liên kết và các tổ chức khác;
13. Báo cáo Hội đồng quản trị tại cuộc họp gần nhất các giao dịch giữa BIDV, Công ty con, công ty do BIDV nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với thành viên Hội đồng quản trị và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa BIDV với công ty trong đó thành viên Hội đồng quản trị là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch;

14. Thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch Cổ phiếu của BIDV theo quy định của Pháp luật; và

15. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này.

Điều 45. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

1. Các thành viên HĐQT điều hành được hưởng thù lao, lương, thưởng; các thành viên HĐQT không điều hành được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng dựa trên kết quả và hiệu quả kinh doanh của BIDV.

2. HĐQT dự tính mức thù lao cho từng thành viên HĐQT theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của HĐQT do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại các cuộc họp thường niên.

3. Thù lao của thành viên HĐQT được tính vào chi phí kinh doanh của BIDV theo quy định của Pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, các quy định khác có liên quan của Pháp luật và tổng số tiền trả cho từng thành viên HĐQT bao gồm thù lao, chi phí, hoa hồng, quyền mua Cổ phần và các lợi ích khác được hưởng từ BIDV, Công ty con, Công ty Liên kết của BIDV và các công ty khác mà thành viên HĐQT là đại diện phần vốn góp phải ghi thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của BIDV, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại các cuộc họp thường niên.

4. Các thành viên của HĐQT được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác theo quy định khi thực hiện nhiệm vụ được giao bao gồm các khoản chi phí phát sinh trong việc tham gia các cuộc họp của HĐQT, hoặc các Ủy ban của HĐQT. Chi phí hoạt động của HĐQT được tính vào chi phí kinh doanh của BIDV.

Điều 46. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên HĐQT phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

1. Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

2. Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại khoản 1 Điều 42 của Luật các Tổ chức Tín dụng;

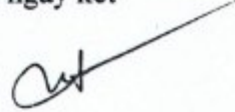
3. Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

4. Có trình độ từ Đại học trở lên;

5. Có một trong các điều kiện sau đây: Có ít nhất 03 (ba) năm làm người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng; có ít nhất 05 (năm) năm là người quản lý doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, kế toán, kiểm toán hoặc của doanh nghiệp khác có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định của loại hình tổ chức tín dụng tương ứng; Có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Có ít nhất 05 (năm) năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.

Điều 47. Hợp Hội đồng quản trị

1. Cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ HĐQT để bầu Chủ tịch HĐQT và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tổ chức trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày kết



thúc bầu cử HĐQT nhiệm kỳ đó. Thành viên HĐQT có số phiếu bầu cao nhất sẽ phải triệu tập cuộc họp HĐQT đầu tiên. Trường hợp có nhiều hơn 01 (một) thành viên có số phiếu bầu cao nhất ngang nhau thì các thành viên này bầu một người trong số họ triệu tập họp HĐQT theo nguyên tắc đa số.

2. HĐQT họp định kỳ ít nhất mỗi quý 01 (một) lần và có thể được triệu tập họp bất thường để kịp thời giải quyết những công việc đột xuất do Chủ tịch HĐQT hoặc người tạm thời giữ chức Chủ tịch HĐQT triệu tập khi thấy cần thiết vì lợi ích của BIDV.

3. Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch HĐQT phải triệu tập cuộc họp bất thường theo đề nghị của một trong các đối tượng sau:

- a) Có đề nghị của Ban Kiểm soát hoặc thành viên HĐQT độc lập;
- b) Có đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất 05 (năm) Người quản lý khác;
- c) Có đề nghị của ít nhất 02 (hai) thành viên của HĐQT;
- d) Các trường hợp khác do HĐQT quyết định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT.

Đề nghị triệu tập cuộc họp bất thường phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT. Người có thẩm quyền triệu tập họp HĐQT có quyền từ chối đề nghị nêu trên nếu vấn đề cần thảo luận và quyết định không thuộc thẩm quyền của HĐQT nhưng phải thông báo cho người đề nghị và các thành viên HĐQT.

4. Chủ tịch HĐQT hoặc người tạm thời giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT triệu tập họp trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị triệu tập nêu tại khoản 3 Điều này. Trường hợp Chủ tịch HĐQT không chấp nhận triệu tập cuộc họp, người đề nghị nêu tại khoản 3 Điều này có thể thay thế triệu tập họp HĐQT, các thành viên HĐQT dự họp bỏ phiếu bầu Chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trong trường hợp này, Chủ tịch HĐQT hoặc người tạm thời giữ chức Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với BIDV, trừ trường hợp không thể triệu tập được vì lý do bất khả kháng.

5. Trường hợp có yêu cầu của kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình BIDV.

6. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT gửi thông báo mời họp ít nhất 05 (năm) ngày làm việc trước ngày họp, các thành viên HĐQT có thể khước từ quyền nhận thông báo mời họp bằng văn bản và việc khước từ này có thể có hiệu lực hồi tố. Thông báo mời họp làm bằng văn bản và bằng tiếng Việt, trong đó nêu rõ chương trình, thời gian và địa điểm họp, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp là các tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên HĐQT. Thông báo mời họp gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương thức khác và phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại BIDV. Thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo cũng phải đảm bảo gửi đến các thành viên Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc.

7. Các cuộc họp của HĐQT tiến hành tại trụ sở BIDV hoặc những địa điểm khác thuận tiện trên lãnh thổ Việt Nam hoặc tại địa điểm khác theo sự nhất trí của các thành viên HĐQT.

8. Cuộc họp HĐQT lần thứ nhất được tiến hành khi có ít nhất 3/4 (ba phần tư) tổng số thành viên HĐQT có mặt trực tiếp tham dự hoặc qua người đại diện thay thế là một trong các thành viên HĐQT được ủy quyền nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận.

Trường hợp triệu tập họp HĐQT định kỳ lần thứ nhất nhưng không đủ số thành viên tham dự theo quy định, Chủ tịch HĐQT phải triệu tập tiếp cuộc họp HĐQT lần hai trong thời gian không quá 07 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn 1/2 (một phần hai) số thành viên HĐQT dự họp.

9. Thành viên HĐQT phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT. Khi không trực tiếp dự họp, thành viên HĐQT được ủy quyền biểu quyết cho thành viên HĐQT khác hoặc gửi ý kiến biểu quyết bằng văn bản. Thành viên Ban Kiểm soát hoặc Tổng Giám đốc không phải là thành viên HĐQT có quyền dự các cuộc họp HĐQT, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

10. Cuộc họp HĐQT có thể tổ chức theo hình thức họp bằng điện thoại hội đàm trực tuyến (video, tele-conference) giữa các thành viên HĐQT khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia đều có thể:

- a) Nghe từng thành viên HĐQT khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp; và
- b) Nếu muốn, thành viên đó có thể phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác hoặc là kết hợp tất cả các phương thức này. Thành viên HĐQT tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp trong trường hợp này là địa điểm nơi nhóm thành viên HĐQT đông nhất tập hợp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm Chủ tọa cuộc họp hiện diện.

Điều 48. Thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị

1. HĐQT thông qua nghị quyết, quyết định bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản, thư điện tử, fax hoặc phương tiện điện tử khác theo quy định nội bộ của BIDV.

2. Quyền biểu quyết của thành viên HĐQT tại cuộc họp:

a) Mỗi thành viên HĐQT tham dự cuộc họp HĐQT sẽ có một phiếu biểu quyết tại cuộc họp HĐQT. Nếu thành viên HĐQT không thể tham dự cuộc họp thì có thể ủy quyền biểu quyết của mình bằng văn bản cho một thành viên HĐQT khác (là đối tượng được phép tham gia biểu quyết) thực hiện biểu quyết thay. Thành viên HĐQT không được biểu quyết, ủy quyền biểu quyết khi có vấn đề xung đột lợi ích với thành viên đó.

b) Nếu có nghi ngờ nào nảy sinh tại một cuộc họp liên quan đến quyền lợi của thành viên HĐQT hoặc liên quan đến quyền được biểu quyết của thành viên HĐQT và những nghi ngờ đó không được thành viên HĐQT đó tự nguyện giải quyết bằng cách chấp thuận từ bỏ quyền biểu quyết, thì nghi ngờ đó sẽ được chuyển tới Chủ tọa của cuộc họp quyết định.

Phán quyết của Chủ tọa sẽ có giá trị cuối cùng và có tính kết luận trừ trường hợp khi bản chất hoặc mức độ quyền lợi, của thành viên HĐQT có liên quan đó chưa được công bố đầy đủ.

c) Bất kỳ thành viên HĐQT nào hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại Điều 74 của Điều lệ này sẽ được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.

d) Thành viên HĐQT trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với BIDV và biết bản thân là người có lợi ích trong đó có trách nhiệm công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà HĐQT lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Trường hợp một thành viên HĐQT không biết bản thân và người liên quan có lợi ích vào thời điểm hợp đồng, giao dịch được ký với BIDV, thành viên HĐQT này phải công khai các lợi ích liên quan tại cuộc họp đầu tiên của HĐQT được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.

3. Thông qua nghị quyết, quyết định của HĐQT tại cuộc họp:

a) Nghị quyết, quyết định của HĐQT được thông qua nếu được đa số thành viên HĐQT (trên 50%) có quyền tham gia biểu quyết dự hợp chấp thuận bao gồm cả phiếu biểu quyết bằng văn bản và biểu quyết theo ủy quyền. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT hoặc thành viên HĐQT được Chủ tịch HĐQT ủy quyền chủ tọa cuộc họp (trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt).

b) Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản. Phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất một giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp. Phiếu biểu quyết hợp lệ bằng văn bản có giá trị ngang bằng với phiếu biểu quyết của những người trực tiếp dự họp.

c) Các nghị quyết, quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại hoặc các phương tiện thông tin liên lạc được tổ chức và tiến hành một cách hợp lệ theo quy định tại khoản 10 Điều 47 Điều lệ này sẽ có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên HĐQT tham dự cuộc họp này.

4. Trường hợp HĐQT lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua quyết định về một vấn đề thì quyết định được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành bằng văn bản của đa số thành viên HĐQT có quyền tham gia biểu quyết. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được các thành viên HĐQT thông qua tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ. Nghị quyết cũng có thể được thông qua bằng cách sử dụng nhiều bản sao của cùng một văn bản nếu mỗi bản sao đó có ít nhất một chữ ký của thành viên HĐQT. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản được thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và cụ thể hóa tại Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT BIDV.

Điều 49. Biên bản họp Hội đồng quản trị

1. Các cuộc họp của HĐQT phải được ghi vào Sổ biên bản và/hoặc ghi âm, ghi hình (nếu cần thiết). Trong trường hợp ghi biên bản thì biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng Anh (nếu có thành viên HĐQT là người nước ngoài), bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Thời gian, địa điểm họp;
- c) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
- d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;

- e) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
- f) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
- g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- h) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng; và
- i) Họ, tên, chữ ký của Chủ tọa, Thư ký, tất cả thành viên hoặc đại diện theo ủy quyền dự họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này. Trường hợp thành viên không ký vào biên bản thì phải ghi rõ lý do không ký biên bản; nếu không ghi rõ lý do thì biểu quyết của thành viên đó với những nội dung tại cuộc họp không có giá trị. Biên bản có thể được lập thành nhiều bản và mỗi biên bản ngoài chữ ký của Chủ tọa, Thư ký phải có chữ ký của ít nhất 01 (một) thành viên HĐQT tham gia cuộc họp.

2. Chủ tọa, Thư ký và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp HĐQT.

Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm chuyển biên bản cuộc họp của HĐQT cho các thành viên HĐQT và những biên bản đó sẽ được coi là những bằng chứng mang tính xác thực và kết luận về công việc tiến hành tại các cuộc họp đó, trừ trường hợp có những khiếu nại, phản đối liên quan đến nội dung của biên bản đó trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày gửi biên bản.

3. Biên bản họp HĐQT và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại Trụ sở chính của BIDV.

4. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị pháp lý ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng Anh thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

5. Trường hợp Chủ tọa, Thư ký từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e, f, g và h khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực.

Điều 50. Đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên HĐQT sẽ đương nhiên mất tư cách thành viên HĐQT trong các trường hợp sau:

- a) Thuộc một trong các trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ theo quy định của khoản 1 Điều 42 Luật các Tổ chức Tín dụng;
- b) Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là Cổ đông của BIDV khi tổ chức đó bị chấm dứt tồn tại;
- c) Không còn là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức;
- d) Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;



- e) BIDV bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động;
- f) Chết.

2. Trừ trường hợp đương nhiên mất tư cách quy định tại khoản 1 Điều này, Thành viên HĐQT bị bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

- a) Bãi nhiệm khi không bảo đảm tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 46 Điều lệ này;
- b) Miễn nhiệm khi có đơn xin từ chức (trong đó nêu rõ lý do xin từ chức) gửi HĐQT, Ban Kiểm soát của BIDV;
- c) Miễn nhiệm khi nghỉ hưu theo quy định của pháp luật;
- d) Bãi nhiệm khi không tham gia các hoạt động của HĐQT trong 06 (sáu) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
- e) Bãi nhiệm khi thành viên độc lập HĐQT không đáp ứng quy định tại điểm (aa) khoản 1 Điều 1 và khoản 6 Điều 41 của Điều lệ;
- f) Miễn nhiệm, bãi nhiệm theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

3. HĐQT BIDV phải có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh về việc các thành viên HĐQT đương nhiên mất tư cách theo quy định tại điểm a, b, c, d, f khoản 1 Điều này gửi Ngân hàng nhà nước trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhân sự đương nhiên mất tư cách và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này; đồng thời thực hiện các thủ tục bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo các quy định của Pháp luật. Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với thành viên HĐQT theo quy định tại khoản 2 Điều này, HĐQT phải có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo Ngân hàng Nhà nước.

4. Sau khi đương nhiên bị mất tư cách theo khoản 1 Điều này và sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm theo khoản 2 Điều này, thành viên HĐQT vẫn phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

6. Trường hợp Hội đồng quản trị BIDV có số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều 41 Điều lệ này, trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày không đủ số lượng thành viên tối thiểu, BIDV phải bầu bổ sung, bảo đảm số thành viên HĐQT tối thiểu, trừ trường hợp BIDV bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt thì thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 166 Luật các Tổ chức tín dụng

Điều 51. Các Ủy ban giúp việc của Hội đồng quản trị

1. HĐQT có thể thành lập các Ủy ban trực thuộc, bao gồm nhưng không giới hạn các Ủy ban sau, trong đó Ủy ban quản lý rủi ro và Ủy ban nhân sự là bắt buộc:

- a) Ủy ban quản lý rủi ro;
- b) Ủy ban nhân sự;

- c) Ủy ban chiến lược và tổ chức, và
- d) Ủy ban Công nghệ thông tin.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể, số lượng và tiêu chuẩn, điều kiện của các thành viên của các Ủy ban này và cơ chế làm việc của các Ủy ban do HĐQT quyết định phù hợp với quy định của Pháp luật và của NHNN.

3. Ngoài các Ủy ban nêu tại khoản 1 Điều này, HĐQT có thể thành lập các Ủy ban giúp việc khác nếu cần thiết.

Điều 52. Người phụ trách quản trị, Thư ký Hội đồng quản trị

1. Người phụ trách quản trị

Hội đồng quản trị chỉ định ít nhất một (01) người làm Người phụ trách quản trị để hỗ trợ hoạt động quản trị BIDV được tiến hành một cách có hiệu quả. Tiêu chuẩn, điều kiện, quyền hạn nghĩa vụ của Người phụ trách quản trị được quy định tại Quy chế quản trị nội bộ BIDV.

2. Thư ký Hội đồng quản trị

- a) HĐQT giao nhiệm vụ cho một hoặc một số cán bộ/đơn vị đảm nhận vai trò Thư ký HĐQT.
- b) Vai trò và nhiệm vụ của Thư ký HĐQT do HĐQT quy định phù hợp quy định của Pháp luật.
- d) Thư ký HĐQT có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của Pháp luật và Điều lệ này. Thư ký HĐQT của BIDV không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán hiện đang kiểm toán cho BIDV.

Điều 53. Sử dụng dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp

HĐQT và các Ủy ban của HĐQT có quyền thuê nhân viên và tư vấn độc lập, các kế toán độc lập và các tư vấn bên ngoài để thực hiện các công việc liên quan phù hợp với Điều lệ và quy định của Pháp luật, nếu cần thiết để thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ của họ bằng chi phí của BIDV mà không cần phải tham khảo trước bất kỳ một Người quản lý nào của BIDV.

Mục 4

BAN KIỂM SOÁT

Điều 54. Ban Kiểm soát

- 1. Ban Kiểm soát có tối thiểu 05 (năm) thành viên, số lượng thành viên Ban Kiểm soát cụ thể do Đại hội đồng cổ đông quyết định, trong đó có hơn $\frac{1}{2}$ (một phần hai) tổng số thành viên thường trú tại Việt Nam. Các thành viên Ban Kiểm soát không làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của BIDV, không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập được chấp thuận thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của BIDV trong 03 năm liền trước đó.
- 2. Nguyên tắc đề cử người vào Ban Kiểm soát được thực hiện tương tự khoản 7 Điều 41 Điều lệ này.

3. Trường hợp số lượng các ứng cử viên Ban Kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Ban Kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị BIDV.

4. Thành viên Ban Kiểm soát bầu một thành viên làm Trưởng Ban Kiểm soát theo nguyên tắc đa số. Trưởng Ban Kiểm soát làm việc chuyên trách tại BIDV.

5. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát không quá 05 (năm) năm..

6. Nhiệm kỳ của thành viên Ban Kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát. Nhiệm kỳ của thành viên Ban Kiểm soát được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. Ban Kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban Kiểm soát của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.

7. Thành viên Ban Kiểm soát không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây, trừ trường hợp là người quản lý, người điều hành, nhân viên của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt:

a) Người quản lý, Người điều hành của BIDV, tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác; nhân viên của BIDV hoặc Công ty con của BIDV;

b) Nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị BIDV là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó.

Điều 55. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát BIDV có nhiệm vụ và quyền hạn như sau:

1. Giám sát hoạt động quản trị, điều hành BIDV trong việc tuân thủ Pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ BIDV, các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của Luật các Tổ chức Tín dụng và Điều lệ BIDV;

2. Ban hành Quy định nội bộ của Ban Kiểm soát; định kỳ hàng năm xem xét lại Quy định nội bộ của Ban Kiểm soát, quy định nội bộ của BIDV về kế toán và báo cáo;

3. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ;

4. Tổ chức thực hiện kiểm toán nội bộ;

5. Có quyền được tiếp cận, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản trị, điều hành BIDV, có quyền sử dụng các nguồn lực BIDV để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; được thuê chuyên gia, tư vấn độc lập và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ của Ban Kiểm soát;

6. Giám sát thực trạng tài chính; Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm và hằng năm của BIDV, báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT; Báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả thẩm định báo cáo tài chính; Đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cần trọng trong công tác

kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Ban Kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông;

7. Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của HĐQT hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của HĐQT hoặc Đại hội đồng cổ đông;

8. Giám sát việc thông qua và thực hiện dự án đầu tư, mua, bán tài sản cố định, hợp đồng, giao dịch khác của BIDV thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT. Định kỳ hằng năm, lập và gửi báo cáo kết quả giám sát cho Đại hội đồng cổ đông, HĐQT.

9. Giám sát việc chấp hành các quy định tại Chương VII của Luật các Tổ chức Tín dụng về các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

10. Kiểm tra sổ kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của BIDV khi xét thấy cần thiết hoặc trong các trường hợp sau đây:

- a) Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- b) Theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước; hoặc của Cổ đông lớn hoặc nhóm Cổ đông lớn phù hợp quy định pháp luật. Việc kiểm tra thực hiện trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến tổ chức, cá nhân yêu cầu đó.

11. Kịp thời thông báo cho Đại hội đồng cổ đông, HĐQT trong thời hạn 48 giờ kể từ khi phát hiện Người quản lý, Người điều hành của BIDV có hành vi vi phạm Pháp luật, vi phạm Điều lệ này, quy định nội bộ của BIDV, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT của BIDV; yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả (nếu có);

12. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp HĐQT có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định tại Luật các Tổ chức tín dụng hoặc vượt quá thẩm quyền được giao hoặc các trường hợp khác theo quy định tại Điều 30 Điều lệ này;

13. Đề xuất và kiến nghị HĐQT hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của BIDV;

14. Lập danh sách Cổ đông sở hữu từ 01% Vốn Điều lệ trở lên, những Người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Cổ đông sở hữu sở hữu từ 01% Vốn Điều lệ trở lên; lưu giữ và cập nhật thay đổi của danh sách này;

15. Đề nghị HĐQT họp bất thường hoặc đề nghị HĐQT triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định tại Điều lệ này và quy định của Pháp luật;

16. Có bộ phận giúp việc, bộ phận kiểm toán nội bộ để thực hiện các nhiệm vụ của mình;

17. Tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của BIDV;

18. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của BIDV;

19. Quyết định về cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ phận kiểm toán nội bộ;

20. Kịp thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước về các hành vi vi phạm quy định tại các khoản 9, 11 và 12 Điều này và các hành vi vi phạm về tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp, Người có liên quan theo quy định của Luật các Tổ chức Tín dụng.

21. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 56. Quyền, nghĩa vụ của Trưởng Ban Kiểm soát

Trưởng Ban Kiểm soát có quyền, nghĩa vụ sau:

1. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát quy định tại Điều 55 Điều lệ này và chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

2. Triệu tập và chủ tọa các cuộc họp của Ban Kiểm soát;

3. Thay mặt Ban Kiểm soát triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường quy định tại khoản 12 Điều 55 Điều lệ này hoặc đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường;

4. Thay mặt Ban Kiểm soát ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Ban Kiểm soát;

5. Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên của Ban Kiểm soát theo Quy định nội bộ của Ban Kiểm soát;

6. Đảm bảo thành viên Ban Kiểm soát nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Ban Kiểm soát phải xem xét;

7. Giám sát, chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban Kiểm soát;

8. Chỉ được ủy quyền cho một thành viên khác của Ban kiểm soát thực hiện quyền, nghĩa vụ của Trưởng ban kiểm soát trong thời gian vắng mặt hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ;

9. Tham dự các cuộc họp HĐQT, có quyền phát biểu ý kiến nhưng không được biểu quyết;

10. Yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp HĐQT nếu ý kiến đó khác với nghị quyết, quyết định của HĐQT và báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông;

11. Có các quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều 57 của Điều lệ này; và

12. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật.

Điều 57. Quyền, nghĩa vụ của các thành viên Ban Kiểm soát

Thành viên Ban Kiểm soát có quyền, nghĩa vụ như sau:

1. Tuân thủ pháp luật, Điều lệ của BIDV, quy định nội bộ của Ban Kiểm soát và thực hiện nhiệm vụ theo phân công của Trưởng ban kiểm soát để triển khai nhiệm vụ, quyền hạn của

Ban Kiểm soát một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của BIDV và của Cổ đông; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình;

2. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng Ban Kiểm soát;
3. Yêu cầu Trưởng Ban Kiểm soát triệu tập cuộc họp Ban Kiểm soát bất thường;
4. Kiểm soát hoạt động kinh doanh, kiểm soát sổ sách kế toán, tài sản, báo cáo tài chính và kiến nghị biện pháp khắc phục;
5. Yêu cầu Người quản lý báo cáo, giải trình về thực trạng tài chính, kết quả kinh doanh của Công ty con, kế hoạch, dự án, chương trình đầu tư phát triển và quyết định khác trong quản lý, điều hành BIDV;
6. Yêu cầu Người quản lý, Người điều hành, nhân viên của BIDV cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công;
7. Báo cáo Trưởng Ban Kiểm soát về hoạt động tài chính bất thường của BIDV, chịu trách nhiệm về những đánh giá và kết luận của mình;
8. Tham dự các cuộc họp của Ban Kiểm soát, thảo luận và biểu quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó;
9. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật.

Điều 58. Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát

1. Tài liệu và thông tin phải được gửi đến thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị, bao gồm:
 - a) Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và tài liệu kèm theo;
 - b) Nghị quyết, quyết định và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
 - c) Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do BIDV phát hành.
2. Thành viên Ban Kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của BIDV lưu trữ tại trụ sở chính, chi nhánh và các địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của Người quản lý và nhân viên BIDV trong giờ làm việc.
3. HĐQT, thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và những Người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời tất cả các thông tin và tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của BIDV theo yêu cầu của thành viên Ban Kiểm soát.

Điều 59. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát

1. Thành viên Ban Kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát.



2. Các chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập của thành viên Ban Kiểm soát được BIDV thanh toán với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát tính vào chi phí kinh doanh của BIDV theo quy định của Pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, các quy định khác có liên quan của Pháp luật và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của BIDV.

Điều 60. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát

Thành viên Ban Kiểm soát phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc các trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ đối với thành viên Ban Kiểm soát quy định tại khoản 1 Điều 42 của Luật các Tổ chức Tín dụng;
2. Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;
3. Có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán; có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kế toán hoặc kiểm toán;
4. Không phải là Người có liên quan của Người quản lý BIDV;
5. Đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 169 Luật Doanh nghiệp;
6. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm (đối với Trưởng Ban Kiểm soát).

Điều 61. Đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát

1. Thành viên Ban Kiểm soát đương nhiên mất tư cách trong các trường hợp sau:
 - a) Thuộc một trong các trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ đối với thành viên Ban Kiểm soát theo quy định của khoản 1 Điều 42 Luật các Tổ chức Tín dụng;
 - b) Khi bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
 - c) Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là Cổ đông của BIDV khi tổ chức đó bị chấm dứt tồn tại;
 - d) Không còn là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức;
 - e) BIDV bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động;
 - f) Chết;
2. Trừ trường hợp đương nhiên mất tư cách quy định tại khoản 1 Điều này, Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Có đơn xin từ chức (trong đó nêu rõ lý do xin từ chức) gửi HĐQT, Ban Kiểm soát BIDV;
 - b) Nghi hưu theo quy định của pháp luật;

- c) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của Pháp luật.

3. Trừ trường hợp đương nhiên mất tư cách quy định tại khoản 1 Điều này, Thành viên Ban Kiểm soát bị bãi nhiệm khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- a) Không bảo đảm tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 60 Điều lệ;
- b) Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong 06 (sáu) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
- c) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
- d) Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của thành viên Ban Kiểm soát;
- e) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- f) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của Pháp luật.

4. Trường hợp Ban Kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho BIDV thì HĐQT triệu tập Đại hội đồng cổ đông để xem xét miễn nhiệm Ban Kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban Kiểm soát mới thay thế.

5. Trong trường hợp Trưởng Ban Kiểm soát bị đương nhiên mất tư cách, trong thời hạn không quá 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Trưởng Ban Kiểm soát bị đương nhiên mất tư cách, các thành viên Ban Kiểm soát có trách nhiệm tổ chức họp Ban Kiểm soát để bầu một thành viên Ban Kiểm soát (đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định hiện hành) làm Trưởng Ban Kiểm soát.

6. Trưởng Ban Kiểm soát muốn từ chức phải có đơn gửi đến HĐQT và Ban Kiểm soát. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận đơn, Ban Kiểm soát phải tổ chức họp để xem xét quyết định và tiến hành các thủ tục miễn nhiệm, bãi nhiệm và bầu Trưởng Ban Kiểm soát thay thế theo quy định hiện hành.

7. Thành viên Ban Kiểm soát muốn từ chức phải có đơn gửi đến HĐQT và Ban Kiểm soát để trình Đại hội đồng cổ đông gần nhất quyết định.

8. Trường hợp Ban Kiểm soát có số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định của Luật các Tổ chức Tín dụng thì trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày không đủ số thành viên tối thiểu, BIDV phải bầu bổ sung, đảm bảo số thành viên Ban Kiểm soát tối thiểu trừ trường hợp BIDV bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt thì thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 166 Luật các Tổ chức tín dụng.

9. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày thành viên Ban Kiểm soát đương nhiên mất tư cách theo quy định tại khoản 1 Điều này, HĐQT phải có văn bản báo cáo kèm theo tài liệu chứng minh về việc thành viên Ban Kiểm soát đương nhiên mất tư cách gửi Ngân hàng Nhà nước và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này, thực hiện thủ tục bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo quy định của pháp luật. Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với thành viên Ban Kiểm soát theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này, HĐQT phải có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo Ngân hàng Nhà nước. Sau khi đương nhiên mất tư cách, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, thành viên Ban Kiểm soát vẫn phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

10. Trong các trường hợp khác, cuộc họp gần nhất của Đại hội đồng cổ đông sẽ bầu thành viên Ban Kiểm soát mới để thay thế cho thành viên Ban Kiểm soát đương nhiên mất tư cách, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc bổ sung những thành viên còn thiếu.

Điều 62. Các cuộc họp của Ban Kiểm soát

1. Cuộc họp Ban Kiểm soát đầu tiên của nhiệm kỳ Ban Kiểm soát để bầu Trưởng Ban và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tổ chức trong vòng 07 (bảy) ngày sau ngày bầu cử Ban Kiểm soát đó. Thành viên Ban Kiểm soát có số phiếu bầu cao nhất sẽ phải triệu tập cuộc họp Ban Kiểm soát đầu tiên. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Ban Kiểm soát.

2. Ban Kiểm soát họp định kỳ ít nhất mỗi quý một lần và có thể được triệu tập họp bất thường để kịp thời giải quyết những công việc đột xuất. Cuộc họp Ban Kiểm soát do Trưởng ban hoặc người tạm thời giữ chức Trưởng ban triệu tập và làm chủ tọa.

3. Cuộc họp bất thường của Ban Kiểm soát được tiến hành theo đề nghị của một trong các đối tượng sau đây:

- a) Chủ tịch HĐQT;
- b) Ít nhất 2/3 (hai phần ba) số thành viên HĐQT;
- c) Trưởng Ban Kiểm soát hoặc thành viên Ban Kiểm soát;
- d) Tổng Giám đốc; hoặc
- e) Theo yêu cầu của NHNN.

4. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị họp Ban Kiểm soát bất thường của một trong các đối tượng nêu tại khoản 3 Điều này, Trưởng Ban Kiểm soát phải triệu tập và tiến hành cuộc họp Ban Kiểm soát bất thường.

Trường hợp, sau hai lần đề nghị kế tiếp mà Trưởng Ban Kiểm soát không triệu tập cuộc họp Ban Kiểm soát, HĐQT và các thành viên Ban Kiểm soát phải có ngay văn bản báo cáo Chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố nơi BIDV đặt trụ sở chính và tiến hành họp Ban Kiểm soát để xử lý công việc, đồng thời quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh Trưởng ban, bầu một thành viên Ban Kiểm soát đảm bảo các điều kiện giữ chức danh Trưởng ban, báo cáo NHNN theo đúng quy định hiện hành, hoặc quyết định tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường để xử lý những tồn tại, vướng mắc chưa thể giải quyết (nếu có).

5. Địa điểm họp:

Các cuộc họp Ban Kiểm soát được tiến hành tại trụ sở BIDV hoặc những địa điểm khác thuận tiện trên lãnh thổ Việt Nam hoặc tại địa điểm khác theo sự nhất trí của các thành viên Ban Kiểm soát.

6. Thông báo và chương trình họp:

Thông báo mời họp Ban Kiểm soát phải được gửi cho các thành viên Ban Kiểm soát tối thiểu 05 (năm) ngày trước ngày họp. Thông báo về cuộc họp Ban Kiểm soát được làm bằng văn

bản tiếng Việt, trong đó nêu rõ về: chương trình họp, thời gian, địa điểm và phải được kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Ban Kiểm soát và cả các phiếu biểu quyết cho những thành viên Ban Kiểm soát. Thành viên Ban Kiểm soát không thể dự họp sẽ gửi ý kiến biểu quyết cho Ban Kiểm soát trước khi họp.

7. Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.

Điều 63. Thông qua quyết định của Ban Kiểm soát

1. Cuộc họp Ban Kiểm soát được tiến hành khi có từ 2/3 (hai phần ba) số thành viên Ban Kiểm soát trở lên trực tiếp tham dự hoặc thông qua người thay thế là một trong các thành viên Ban Kiểm soát được ủy quyền.

2. Nguyên tắc biểu quyết

a) Mỗi thành viên tham dự cuộc họp Ban Kiểm soát sẽ có một phiếu biểu quyết tại cuộc họp Ban Kiểm soát. Nếu thành viên Ban Kiểm soát không thể tham dự cuộc họp thì có thể ủy quyền biểu quyết của mình bằng văn bản cho một thành viên Ban Kiểm soát khác (là đối tượng được phép tham gia biểu quyết) thực hiện biểu quyết thay.

b) Thành viên Ban Kiểm soát có quyền lợi liên quan tới vấn đề được đưa ra Ban Kiểm soát để quyết định sẽ không được phép tham gia biểu quyết đối với vấn đề đó và không được tính vào số lượng đại biểu yêu cầu có mặt tại cuộc họp, đồng thời cũng không được nhận ủy quyền của thành viên Ban Kiểm soát khác để tham gia biểu quyết vấn đề đó.

c) Nếu có nghi ngờ nào nảy sinh tại một cuộc họp liên quan đến quyền lợi của thành viên Ban Kiểm soát hoặc liên quan đến quyền được biểu quyết của thành viên Ban Kiểm soát và những nghi ngờ đó không được thành viên Ban Kiểm soát đó tự nguyện giải quyết bằng cách chấp thuận từ bỏ quyền biểu quyết, thì nghi ngờ đó sẽ được chuyển tới Chủ tọa của cuộc họp. Phán quyết của Chủ tọa sẽ có giá trị cuối cùng và có tính kết luận trừ trường hợp khi bản chất hoặc mức độ quyền lợi của thành viên Ban Kiểm soát có liên quan đó chưa được biết rõ.

d) Bất kỳ thành viên Ban Kiểm soát nào có liên quan đến một hợp đồng được nêu trong Khoản 1 Điều 74 của Điều lệ này sẽ được coi là có quyền lợi vật chất đối với hợp đồng đó.

3. Biểu quyết theo đa số

a) Quyết định của Ban Kiểm soát được thông qua nếu được đa số thành viên Ban Kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết dự họp chấp thuận.

b) Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Trưởng Ban Kiểm soát hoặc thành viên được Trưởng Ban Kiểm soát ủy quyền chủ tọa cuộc họp (trường hợp Trưởng Ban Kiểm soát vắng mặt).

c) Trường hợp Ban Kiểm soát lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua quyết định về một vấn đề thì quyết định đó được coi là có giá trị tương đương với một quyết định được thông qua bởi các thành viên Ban Kiểm soát tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức thông thường, nếu được sự nhất trí bằng văn bản của đa số các thành viên Ban Kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết đối với vấn đề đưa ra xin ý kiến và số lượng thành viên Ban Kiểm soát tham gia lấy ý kiến bằng văn bản phải đáp ứng được điều kiện về số lượng thành viên bắt buộc phải có để tiến hành họp Ban Kiểm soát.

Điều 64. Biên bản họp Ban Kiểm soát

1. Cuộc họp Ban Kiểm soát phải được ghi biên bản. Biên bản họp Ban Kiểm soát được lập bằng tiếng Việt và phải được tất cả các thành viên Ban Kiểm soát tham dự cuộc họp ký tên và phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của biên bản.

2. Biên bản cuộc họp Ban Kiểm soát phải được lưu giữ và bảo quản tại BIDV bởi Ban Kiểm soát.

Điều 65. Sử dụng dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp

Trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của mình, Ban Kiểm soát có quyền thuê các nhân viên và tư vấn bên ngoài, kế toán viên độc lập hoặc các nhà tư vấn khác khi cần thiết để thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình bằng chính chi phí của BIDV phù hợp với quy định của Điều lệ này và Pháp luật mà không phải xin ý kiến trước của bất kỳ Người quản lý nào của BIDV.

Mục 5 TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 66. Tổng Giám đốc

1. Tổng Giám đốc do HĐQT bổ nhiệm và là Người điều hành cao nhất của BIDV.

2. Tổng Giám đốc chịu sự kiểm tra, giám sát, chỉ đạo của HĐQT, và chịu trách nhiệm trước HĐQT, trước Pháp luật về việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình. Tổng Giám đốc không được đồng thời là Chủ tịch HĐQT.

3. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá 05 (năm) năm. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm của Tổng Giám đốc được thực hiện theo Điều lệ BIDV, Luật các Tổ chức Tín dụng và quy định của Pháp luật.

4. Trường hợp khuyết Tổng giám đốc, HĐQT phải bổ nhiệm Tổng giám đốc trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày khuyết Tổng giám đốc.

5. Tổng Giám đốc không được đồng thời là Người quản lý, Người điều hành, kiểm soát viên, thành viên Ban Kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.

Điều 67. Quyền, nghĩa vụ của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc BIDV có quyền, nghĩa vụ như sau:

1. Tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT.
2. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền liên quan đến hoạt động kinh doanh hằng ngày của BIDV.
3. Thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả.
4. Lập và trình HĐQT thông qua hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền thông qua báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, sổ liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác.

5. Ban hành theo thẩm quyền quy chế, quy định nội bộ; quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin quản lý.
6. Báo cáo HĐQT, Ban kiểm soát, Đại hội đồng cổ đông và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động và kết quả kinh doanh của BIDV.
7. Quyết định áp dụng biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, sự cố và chịu trách nhiệm về quyết định đó, kịp thời báo cáo HĐQT.
8. Kiến nghị, đề xuất cơ cấu tổ chức quản lý của BIDV trình HĐQT hoặc Đại hội đồng cổ đông quyết định theo thẩm quyền.
9. Đề nghị HĐQT họp bất thường.
10. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh quản lý, điều hành của BIDV, trừ chức danh thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
11. Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong BIDV, kể cả đối với các chức danh thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc;
12. Ký kết hợp đồng, giao dịch khác nhân danh BIDV theo quy định của Điều lệ và quy định nội bộ của BIDV.
13. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ trong kinh doanh của BIDV.
14. Tuyển dụng lao động; quyết định lương, thưởng của người lao động theo thẩm quyền.
15. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ của BIDV.

Điều 68. Giúp việc cho Tổng Giám đốc

1. Giúp việc cho Tổng Giám đốc là các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng khối, Phó Trưởng Khối, các thành viên Ban Điều hành khác và các Hội đồng được thành lập theo quy định của Pháp luật hoặc Hội đồng khác do Tổng Giám đốc quyết định thành lập, Giám đốc các Ban, Trung tâm tại Trụ sở chính của BIDV và các chức danh quản lý khác do Tổng Giám đốc thuê, ký hợp đồng, bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc sa thải.
2. Phó Tổng Giám đốc, Trưởng Khối, thành viên Ban Điều hành khác là người trợ giúp Tổng Giám đốc trong việc quản lý, điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của BIDV theo sự phân công của Tổng Giám đốc, báo cáo và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và trước Pháp luật về nhiệm vụ được Tổng Giám đốc phân công.
3. Phó Tổng Giám đốc không được đồng thời là người quản lý, người điều hành, kiểm soát viên, thành viên Ban Kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác, trừ trường hợp trừ trường hợp Phó Tổng giám đốc là người quản lý, người điều hành Công ty con của BIDV hoặc của công ty mẹ của BIDV (nếu có).
4. Số lượng Phó Tổng Giám đốc do HĐQT quyết định trên cơ sở đề xuất của Tổng Giám đốc.
5. Kế toán trưởng giúp Tổng Giám đốc chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, thống kê của BIDV, có các quyền và nhiệm vụ theo quy định của Pháp luật. Kế toán trưởng không được kiêm nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc.

Điều 69. Tiền lương và lợi ích khác của Tổng Giám đốc



1. HĐQT quyết định tiền lương, thưởng và các lợi ích khác của Tổng Giám đốc căn cứ vào kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của Tổng Giám đốc phải được báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính năm của BIDV và nêu trong Báo cáo thường niên của BIDV.

Điều 70. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc

1. Tổng Giám đốc BIDV phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

a) Không thuộc các trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại khoản 1 Điều 42 của Luật các Tổ chức Tín dụng;

b) Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

c) Có trình độ từ Đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán;

d) Có một trong các điều kiện sau đây: Có ít nhất 05 (năm) năm làm Người điều hành của tổ chức tín dụng; hoặc có ít nhất 05 (năm) là Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng và có ít nhất 05 (năm) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán; hoặc có ít nhất 10 (mười) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán hoặc kiểm toán; và

e) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

2. Phó Tổng Giám đốc BIDV phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

a) Không thuộc các trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại khoản 1 Điều 42 của Luật các Tổ chức Tín dụng; và

b) Có một trong các điều kiện sau đây: Có trình độ từ Đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán hoặc ngành khác thuộc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; có trình độ đại học trở lên về ngành khác và có ít nhất 03 (ba) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm;

c) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

Điều 71. Đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc

1. Tổng Giám đốc đương nhiên mất tư cách trong các trường hợp sau:

a) Thuộc một trong những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ theo quy định tại Điều 42 Luật các Tổ chức Tín dụng;

b) Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là Cổ đông của BIDV khi tổ chức đó bị chấm dứt tồn tại;

- c) Không còn là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức;
- d) Khi bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- e) BIDV bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động;
- f) Khi hợp đồng thuê Tổng Giám đốc hết hiệu lực;
- g) Chết.

2. Trừ trường hợp đương nhiên mất tư cách quy định tại khoản 1 Điều này, Tổng Giám đốc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- a) Bãi nhiệm khi không bảo đảm tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 70 Điều lệ này;
- b) Miễn nhiệm khi có đơn xin từ chức (trong đó nêu rõ lý do xin từ chức) gửi HĐQT và Ban Kiểm soát BIDV;
- c) Theo quyết định của HĐQT.

3. HĐQT miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc theo điểm c) khoản 2 Điều này khi có đa số thành viên HĐQT dự họp có quyền biểu quyết tán thành và bổ nhiệm một Tổng Giám đốc mới thay thế. Tổng Giám đốc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm có quyền phản đối việc miễn nhiệm, bãi nhiệm này tại Đại hội đồng cổ đông tiếp theo gần nhất.

4. HĐQT BIDV phải có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh về việc Tổng Giám đốc đương nhiên mất tư cách theo quy định tại điểm a, b, c, d, f, g khoản 1 Điều này gửi Ngân hàng Nhà nước trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận sự đương nhiên mất tư cách và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này; đồng thời thực hiện các thủ tục bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo các quy định của Pháp luật. Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với Tổng Giám đốc theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này, HĐQT phải có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo Ngân hàng Nhà nước. Sau khi đương nhiên mất tư cách, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Tổng giám đốc BIDV vẫn phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

5. Trường hợp Tổng Giám đốc vi phạm nghiêm trọng quy định của Pháp luật, quy định của NHNN và Điều lệ này, HĐQT có quyền tạm đình chỉ quyền điều hành của Tổng Giám đốc, đồng thời phải cử ngay một Phó Tổng Giám đốc đảm bảo các điều kiện theo quy định tại Điều 70 Điều lệ này để đảm nhiệm công việc của Tổng Giám đốc và tiến hành xử lý những sai phạm của Tổng Giám đốc, cũng như bổ nhiệm người thay thế Tổng Giám đốc.

Trong thời gian Tổng Giám đốc chưa được NHNN chấp thuận, Chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT, Trưởng Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Kiểm soát hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật và trước Cổ đông về mọi hoạt động của BIDV.

Mục 6

QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH BIDV

Điều 72. Quyền, nghĩa vụ của Người quản lý, Người điều hành BIDV



1. Người quản lý, Người điều hành BIDV có quyền, nghĩa vụ sau:
 - a) Tuân thủ pháp luật, Điều lệ của BIDV, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông BIDV.
 - b) Thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của BIDV, Cổ đông BIDV.
 - c) Không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của BIDV, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của BIDV để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác làm tổn hại tới lợi ích của BIDV, Cổ đông của BIDV.
 - d) Chịu trách nhiệm trong việc chấp hành các quy định hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của BIDV theo quy định của Luật này.
 - e) Bảo đảm lưu trữ hồ sơ của BIDV để cung cấp được các số liệu phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành, kiểm soát mọi hoạt động của BIDV, hoạt động thanh tra, giám sát, kiểm tra của Ngân hàng Nhà nước.
 - f) Am hiểu về các loại rủi ro trong hoạt động của BIDV.
 - g) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho BIDV về quyền lợi của mình tại tổ chức khác, giao dịch với tổ chức, cá nhân khác có thể gây xung đột với lợi ích của BIDV và chỉ được tham gia vào giao dịch đó khi được Hội đồng quản trị BIDV chấp thuận.
 - h) Không được tạo điều kiện để bản thân hoặc người có liên quan của mình vay vốn, sử dụng các dịch vụ ngân hàng khác của BIDV với những điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định chung của BIDV.
 - i) Không được tăng thù lao, lương hoặc yêu cầu trả thưởng cho Người quản lý, Người điều hành của BIDV khi BIDV bị lỗ.
 - j) Trong phạm vi quyền, nghĩa vụ được giao, có trách nhiệm thực hiện yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước đối với các nội dung thuộc thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước. Thực hiện khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động, cảnh báo nguy cơ dẫn đến vi phạm pháp luật về tiền tệ và ngân hàng; kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.
 - k) Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ của BIDV.
2. Ngoài các nghĩa vụ nêu tại khoản 1 Điều này, HĐQT và Tổng Giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi BIDV không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn phải trả.
3. Để tránh nhầm lẫn, trừ khi được quy định rõ tại Điều lệ này và theo quy định của Pháp luật, Cổ đông sẽ không phải chịu trách nhiệm về bất kỳ hành động, nghĩa vụ, quyết định, ý kiến, hay việc không hoàn thành nhiệm vụ của Người quản lý do Cổ đông đó đề cử hoặc là Người có liên quan đến Cổ đông đó.

Điều 73. Cung cấp, công bố công khai thông tin

1. Thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc của BIDV phải cung cấp cho BIDV các thông tin bao gồm:
 - a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình hoặc mình và Người có liên quan đứng tên sở hữu phần vốn góp, Cổ phần từ 5%

vốn điều lệ trở lên, bao gồm cả phần vốn góp, Cổ phần ủy quyền, ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác đứng tên;

b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình và Người có liên quan là thành viên HĐQT, thành viên Hội đồng thành viên, kiểm soát viên, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc;

c) Thông tin về người có liên quan là cá nhân, bao gồm: họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp đối với người nước ngoài; mối quan hệ với người cung cấp thông tin;

d) Thông tin về người có liên quan là tổ chức, bao gồm: tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương; người đại diện theo pháp luật, mối quan hệ với người cung cấp thông tin.

2. Cổ đông sở hữu từ 01% Vốn Điều lệ trở lên phải cung cấp cho BIDV các thông tin sau đây:

a) Họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp của Cổ đông là người nước ngoài; số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương của cổ đông là tổ chức; ngày cấp, nơi cấp của giấy tờ này;

b) Thông tin về Người có liên quan theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này;

c) Số lượng, tỷ lệ sở hữu Cổ phần của mình tại BIDV;

d) Số lượng, tỷ lệ sở hữu Cổ phần của người có liên quan của mình tại BIDV.

3. Đối tượng quy định tại khoản 1 và 2 Điều này phải gửi BIDV bằng văn bản cung cấp thông tin lần đầu và khi có thay đổi các thông tin này trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin liên quan.

Đối với thông tin tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều này, Cổ đông chỉ phải cung cấp thông tin cho BIDV khi có mức thay đổi về tỷ lệ sở hữu Cổ phần của mình, tỷ lệ sở hữu Cổ phần của mình và Người có liên quan từ 01% Vốn Điều lệ của BIDV trở lên so với lần cung cấp liên trước.

4. BIDV phải niêm yết, lưu giữ thông tin quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này tại Trụ sở chính và gửi báo cáo bằng văn bản cho NHNN trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày BIDV nhận được thông tin cung cấp. Định kỳ hằng năm, BIDV công bố thông tin quy định tại các điểm a, b, d khoản 1 và các điểm a, c, d khoản 2 Điều này với Đại hội đồng cổ đông.

5. BIDV phải công bố công khai thông tin về họ và tên cá nhân, tên tổ chức là Cổ đông sở hữu từ 01% Vốn Điều lệ trở lên của BIDV và thông tin quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều này trên trang thông tin điện tử của BIDV trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày BIDV nhận được thông tin cung cấp.

6. Đối tượng cung cấp, công bố công khai thông tin phải bảo đảm thông tin cung cấp, công bố công khai trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời và phải chịu trách nhiệm về việc cung cấp, công bố công khai thông tin đó.

Điều 74. Hợp đồng, giao dịch giữa BIDV với người có liên quan phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận

1. Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị thông qua hợp đồng, giao dịch giữa BIDV với thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Cổ đông lớn của BIDV; người có liên quan của Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, Cổ đông lớn của BIDV; Công ty con, Công ty liên kết của BIDV theo quy định tại khoản 17 Điều 29 và gạch đầu dòng thứ nhất điểm u khoản 1 Điều 42 Điều lệ.

2. Đối với các giao dịch thuộc thẩm quyền Đại hội đồng cổ đông, người đại diện BIDV ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo Hội đồng quản trị và thành viên Ban Kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, Cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

3. Đối với các giao dịch thuộc thẩm quyền HĐQT, Người đại diện BIDV ký hợp đồng phải thông báo các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của Pháp luật khi được ký kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, gây thiệt hại cho BIDV; người ký kết hợp đồng, Cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Tổng Giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho BIDV các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

5. BIDV công khai hợp đồng, giao dịch có liên quan theo quy định của Pháp luật.

Điều 75. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Trách nhiệm về thiệt hại

Thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và sự cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại của BIDV do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Bồi thường

a) Trong khuôn khổ Pháp luật cho phép, BIDV sẽ bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự hay hành chính và không phải là các vụ kiện do BIDV là người khởi kiện hoặc có quyền khởi kiện) nếu người đó đã và hoặc đang là Người quản lý của BIDV hoặc đại diện được BIDV ủy quyền hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của BIDV với tư cách là Người quản lý hoặc đại diện được BIDV ủy quyền, với điều kiện là người đó đã hành động với thiện chí, sự cẩn trọng, cần mẫn và kỹ năng chuyên môn hợp lý theo cách thức mà người đó cho rằng sẽ có lợi nhất cho BIDV hoặc không gây thiệt hại đến lợi ích của BIDV, trên cơ sở tuân thủ Pháp luật và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình. Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ hoặc thực thi các công việc theo ủy quyền của BIDV, Người quản lý hoặc đại diện theo ủy quyền của BIDV được BIDV bồi thường khi trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (ngoài những trường hợp mà BIDV sẽ là người khởi kiện hoặc có quyền khởi kiện) trong các trường hợp sau:

(i) Đã hành động trung thực, cẩn trọng, miễn cán vì lợi ích và không mâu thuẫn với lợi ích của BIDV; và

(ii) Tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận đã không thực hiện trách nhiệm của mình.

b) Các khoản bồi hoàn bao gồm tất cả các chi phí phát sinh (gồm cả chi phí pháp lý), các khoản tiền phạt, và các khoản phải trả thực tế đã phát sinh hoặc được coi là hợp lý để chi trả cho những trách nhiệm, thiệt hại, khiếu nại, kiện tụng đó.

3. BIDV có thể mua bảo hiểm cho những Người quản lý đối với những rủi ro và trách nhiệm mà BIDV thấy hợp lý.

Mục 7

LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 76. Lao động

Tất cả các vấn đề liên quan đến người lao động của BIDV, bao gồm cả hợp đồng lao động, thời giờ làm việc và ngày nghỉ, tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, tuyển dụng, đào tạo, thanh tra lao động, giải quyết tranh chấp lao động và các vấn đề có liên quan khác phải được ghi nhận tại Nội quy lao động và Thỏa ước lao động tập thể phù hợp với các quy định của Pháp luật.

Điều 77. Công đoàn

1. Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch đề HĐQT thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, lao động, xây dựng quy chế phúc lợi, khen thưởng, kỷ luật đối với người lao động cũng như mối quan hệ giữa BIDV và các tổ chức công đoàn để HĐQT thông qua.

2. Tổ chức công đoàn được đại diện tập thể người lao động nắm giữ sổ Cổ phần mua ưu đãi (nếu có) theo quy định của Nhà nước khi BIDV bán Cổ phần lần đầu ra công chúng. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức công đoàn BIDV có quyền và trách nhiệm của Cổ đông phổ thông theo quy định tại Điều lệ này và quy định Pháp luật tương ứng với sổ Cổ phần nắm giữ.

Chương IV

MỐI QUAN HỆ GIỮA BIDV VÀ CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN

Mục 1

CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA BIDV

Điều 78. Cơ cấu tổ chức của BIDV

1. BIDV được tổ chức theo hệ thống thống nhất (như mô tả tại Phụ lục I đính kèm), bao gồm:

- a) Trụ sở chính;
- b) Các Đơn vị trực thuộc gồm các chi nhánh, văn phòng đại diện, các đơn vị sự nghiệp;
- c) Các Công ty con; và
- d) Các Công ty Liên kết.

Danh sách các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty Liên kết của BIDV tại thời điểm phê duyệt Điều lệ được ghi tại Phụ lục II đính kèm. Danh sách này được thay đổi, bổ sung khi có sự tách, nhập, giải thể, thành lập mới theo quy định của Pháp luật.

2. BIDV có thể thành lập các Đơn vị trực thuộc, Công ty con, Công ty Liên kết ở trong nước và ngoài nước để hỗ trợ hoạt động của BIDV theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và/hoặc Hội đồng quản trị theo thẩm quyền quy định tại Điều lệ này và trong phạm vi Pháp luật cho phép.

Mục 2

QUAN HỆ GIỮA BIDV VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

Điều 79. Quan hệ giữa BIDV với các Đơn vị trực thuộc

Các Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc BIDV, thực hiện hoạt động kinh doanh, hạch toán, tổ chức, nhân sự và các hoạt động khác theo chế độ phân cấp, ủy quyền của BIDV và được cụ thể hóa tại Quy chế tổ chức và hoạt động của các đơn vị này. Quy chế tổ chức và hoạt động của các đơn vị trực thuộc do Tổng Giám đốc xây dựng và trình Hội đồng quản trị phê duyệt. BIDV chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính phát sinh đối với các hợp đồng cam kết hợp pháp của các Đơn vị trực thuộc.

Mục 3

QUAN HỆ GIỮA BIDV VỚI CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

Điều 80. Quản lý phần vốn góp của BIDV trong Công ty có liên quan

1. BIDV giao quyền cho người đại diện theo ủy quyền của BIDV trực tiếp thay mặt BIDV quản lý các khoản đầu tư của BIDV tại các Công ty có liên quan trong phạm vi điều lệ của các Công ty có liên quan này cho phép.

2. BIDV quyết định mức đầu tư vào các Công ty có liên quan thành lập mới, điều chỉnh mức đầu tư đối với các Công ty có liên quan đang hoạt động phù hợp với chiến lược và kế hoạch kinh doanh của BIDV.

3. Quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo ủy quyền của BIDV tại các Công ty có liên quan được xác định theo Quy chế người đại diện do Hội đồng quản trị ban hành và tại từng quyết định cử người đại diện cụ thể.

Điều 81. Chi phối, liên kết, hỗ trợ các Công ty có liên quan

1. Khi BIDV nắm quyền chi phối đối với một Công ty có liên quan, quyền chi phối, hỗ trợ sẽ được quy định trong điều lệ và quy chế tài chính của Công ty có liên quan, có thể bao gồm các lĩnh vực sau:

- a) Biểu quyết việc phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động;
- b) Biểu quyết việc phê duyệt phương hướng chiến lược kinh doanh;
- c) Biểu quyết việc phê duyệt kế hoạch hoạt động hàng năm;

- d) Biểu quyết việc phê duyệt các phương án kinh doanh của Công ty có liên quan cho việc đầu tư ra ngoài Công ty có liên quan;
- e) Nhận và thông qua các báo cáo quản lý và các báo cáo tài chính đã được kiểm toán hàng năm của Công ty có liên quan;
- f) Tham gia vào hoạt động trong toàn bộ BIDV, liên kết với Công ty có liên quan khác hoặc với chính BIDV để thực hiện các dự án lớn cần có sự phối hợp của nhiều doanh nghiệp;
- g) Thu lợi nhuận và chi phí hoàn trả và chịu rủi ro đối với phần vốn của BIDV đầu tư vào các Công ty có liên quan; và
- h) Các lĩnh vực khác theo điều lệ của các Công ty có liên quan và quy định của Pháp luật.

2. BIDV sẽ hỗ trợ cho các Công ty có liên quan bằng cách xác định và đưa ra định hướng phát triển chung cho cả hệ thống trên cơ sở phát huy được thế mạnh của từng công ty và tránh sự cạnh tranh nội bộ không lành mạnh và phân tán nguồn lực giữa các công ty. Hoạt động hợp tác, hỗ trợ, thương mại, đầu tư giữa các thành viên trong hệ thống được xác định trên cơ sở điều kiện thương mại vì lợi ích tốt nhất của toàn bộ hệ thống và phù hợp với quy định Pháp luật.

3. BIDV sẽ không trực tiếp quyết định hoặc trực tiếp tham gia quản lý đối với các Công ty có liên quan. Quy định này không loại trừ quyền của người đại diện theo ủy quyền của BIDV thực hiện các vai trò quản lý, điều hành tại các Công ty có liên quan.

Điều 82. Quyền và nghĩa vụ của BIDV đối với Công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

Ngoài các nguyên tắc quy định tại Điều 81 của Điều lệ này:

- 1. BIDV quyết định cơ cấu tổ chức của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên phù hợp với các quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định của Pháp luật khác có liên quan.
- 2. BIDV quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng và kỷ luật thành viên hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty tùy theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- 3. BIDV phân cấp cho hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty tùy theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với:
 - a) Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc sau khi có chấp thuận bằng văn bản của Hội đồng quản trị BIDV; và
 - b) Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc, kế toán trưởng theo đề nghị của Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.
- 4. BIDV thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác của chủ sở hữu theo quy định tại Điều lệ này, điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và quy định của Luật Doanh nghiệp, các quy định khác có liên quan của Pháp luật.

Điều 83. Quyền và nghĩa vụ của BIDV đối với công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên, Công ty Cổ phần



Ngoài các nguyên tắc nêu tại Điều 81 Điều lệ này:

1. BIDV thực hiện quyền chi phối của Cổ đông, bên góp vốn chi phối thông qua người đại diện của mình là thành viên trong Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc tại Đại hội đồng cổ đông.

2. Được hưởng các quyền và phải thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này, điều lệ của các Công ty con tương ứng và quy định có liên quan của Luật Doanh nghiệp, các quy định khác của Pháp luật có liên quan.

Điều 84. Quan hệ giữa BIDV và các Công ty Liên kết

BIDV có quyền và nghĩa vụ của Cổ đông đối với các Công ty Liên kết theo điều lệ các Công ty Liên kết đó và/hoặc hợp đồng góp vốn và theo quy định có liên quan của Pháp luật.

Chương V

CƠ CHẾ TÀI CHÍNH

Mục 1

CƠ CHẾ TÀI CHÍNH, HỆ THỐNG KẾ TOÁN VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Điều 85. Chế độ tài chính

1. BIDV chấp hành chế độ tài chính theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính. HĐQT có trách nhiệm xây dựng và ban hành cụ thể Quy chế/Cơ chế tài chính của BIDV phù hợp với quy định của Pháp luật.

2. HĐQT, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc BIDV chịu trách nhiệm trước Pháp luật, trước các cơ quan quản lý nhà nước về việc chấp hành chế độ tài chính của BIDV.

3. BIDV tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về hoạt động kinh doanh của mình, thực hiện nghĩa vụ và các cam kết của mình theo quy định của Pháp luật.

Điều 86. Hệ thống kế toán

1. Hệ thống kế toán BIDV sử dụng là Hệ thống kế toán Việt Nam (VAS) hoặc bất kỳ hệ thống nào khác theo chuẩn mực thông lệ quốc tế và được Bộ Tài chính chấp thuận. BIDV thực hiện hạch toán theo hệ thống tài khoản kế toán và chế độ Báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN quy định.

2. BIDV sử dụng đồng Việt Nam (VND) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

3. Các sổ sách kế toán của BIDV được lập bằng tiếng Việt theo quy định của Pháp luật. Các sổ sách đó phải chính xác cập nhật, có hệ thống và đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch.

Điều 87. Năm tài chính

1. Năm tài chính của BIDV bắt đầu từ ngày 01 (mùng một) tháng 01 (dương lịch) hàng năm và kết thúc vào ngày 31 (ba mươi một) tháng 12 (mười hai) cùng năm.

2. Năm tài chính đầu tiên kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào ngày 31 (ba mươi mốt) của tháng 12 (mười hai) cùng năm.

Mục 2

KIỂM TOÁN VÀ CON DẤU

Điều 88. Kiểm toán

1. Theo đề nghị của Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông quyết định lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo tài chính và thực hiện dịch vụ bảo đảm đối với hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính của BIDV.

2. Một bản sao của báo cáo kiểm toán sẽ phải được gửi đính kèm với mỗi bản báo cáo tài chính hàng năm của BIDV.

3. BIDV sẽ phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính hàng năm cho công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc mỗi năm tài chính.

4. Tổ chức kiểm toán độc lập của BIDV sẽ kiểm tra, xác nhận báo cáo tài chính hàng năm của BIDV, lập báo cáo tài chính kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị trong vòng 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày kết thúc mỗi năm tài chính.

5. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của BIDV sẽ được phép tham dự bất kỳ Đại hội đồng cổ đông nào và thu thập các thông báo và các thông tin khác liên quan đến bất kỳ cuộc họp nào mà các Cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề của Đại hội có liên quan đến kiểm toán.

6. Việc kiểm toán cụ thể các hoạt động của BIDV được thực hiện theo quy định của Luật các Tổ chức Tín dụng, Pháp luật về kiểm toán độc lập và văn bản hướng dẫn của NHNN.

Điều 89. Con dấu

1. HĐQT BIDV quyết định: số lượng, hình thức, nội dung, mẫu con dấu, việc quản lý và sử dụng con dấu.

2. Đại hội đồng cổ đông, HĐQT, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng con dấu của BIDV theo quy định của Pháp luật và quy định nội bộ của BIDV.

3. BIDV có trách nhiệm ban hành Quy định nội bộ về sử dụng con dấu của BIDV trong đó xác định các chức danh quản lý, chức danh điều hành và các trường hợp được sử dụng con dấu của BIDV.

Mục 3

PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Điều 90. Phân phối lợi nhuận

Phần lợi nhuận còn lại của BIDV sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thì được trích lập các quỹ và trả cổ tức cho cổ đông theo quy định của pháp luật.



Điều 91. Trích lập quỹ

1. Hàng năm, BIDV trích từ lợi nhuận sau thuế để lập, duy trì các quỹ như sau:
 - a) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hằng năm theo tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế. Mức tối đa của quỹ này không được vượt quá mức vốn điều lệ của BIDV;
 - b) Quỹ dự phòng tài chính;
 - c) Quỹ đầu tư phát triển;
 - d) Quỹ dự trữ khác theo quy định của pháp luật.
2. Tỷ lệ trích các quỹ do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với quy định của pháp luật.
3. BIDV quản lý và sử dụng các quỹ theo quy định của pháp luật

Điều 92. Cổ tức

1. Cổ tức được chia theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông trên cơ sở đề nghị của HĐQT. BIDV chỉ được trả Cổ tức cho Cổ đông khi kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của Pháp luật, trích lập các quỹ BIDV và bù đắp lỗ trước đó theo quy định của Điều lệ này và Pháp luật; ngay sau khi trả hết số Cổ tức đã định, BIDV vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn (nếu có).
 2. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, HĐQT có thể quyết định thanh toán Cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng thanh toán và sinh lời của BIDV.
 3. BIDV sẽ không thanh toán lãi cho bất cứ Cổ tức hay một khoản tiền nào khác có thể được chi trả liên quan tới một Cổ phần.
 4. Cổ tức trả cho Cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại Cổ phần ưu đãi.
 5. Cổ tức trả cho Cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào nguồn lợi nhuận giữ lại của BIDV do Đại hội đồng cổ đông quyết định.
 6. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng Cổ phần của BIDV hoặc bằng tài sản khác do HĐQT đề nghị và Đại hội đồng cổ đông quyết định. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng chuyển khoản theo yêu cầu của Cổ đông. Nếu Pháp luật cho phép và có thể thực hiện được trên thực tế, BIDV có thể chuyển đổi Cổ tức từ VND thành đô la Mỹ hoặc các ngoại tệ khác trước khi trả cho Cổ đông không cư trú tại Việt Nam và Cổ đông đó sẽ phải chịu mọi chi phí.
- Cổ tức có thể được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi qua bưu điện tới địa chỉ đã đăng ký của Cổ đông thụ hưởng và Cổ đông đó phải chịu rủi ro. Ngoài ra, bất kỳ Cổ tức hoặc các khoản tiền khác được chi trả bằng tiền mặt có liên quan tới một Cổ phần có thể được thực hiện bằng chuyển khoản khi BIDV đã được cung cấp thông tin chi tiết về Cổ đông nhằm cho phép BIDV thực hiện được việc chuyển khoản những khoản tiền đó trực tiếp vào tài khoản của Cổ đông. BIDV sẽ không bị truy đòi đối với bất kỳ khoản tiền nào được BIDV chuyển khoản nhưng Cổ đông thụ hưởng không nhận được nếu BIDV đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về tài khoản do chính Cổ đông đó

cung cấp. Việc thanh toán Cổ tức đối với các Cổ phần niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc VSDC.

7. Trường hợp có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT có thể quyết định và thông báo rằng những người sở hữu Cổ phần phổ thông được nhận Cổ tức bằng các Cổ phần phổ thông thay cho Cổ tức bằng tiền mặt. Các Cổ phần bổ sung để trả Cổ tức này được ghi là những Cổ phần đã thanh toán đầy đủ tiền mua trên cơ sở giá trị của các Cổ phần trả Cổ tức phải tương đương với số tiền mặt trả Cổ tức.

8. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, HĐQT có thể thông qua nghị quyết quy định một ngày cụ thể làm ngày khoá sổ danh sách cổ đông của BIDV. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách Cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận Cổ tức, lãi suất, phần chia lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác. Ngày khoá sổ này có thể vào cùng ngày hoặc vào thời điểm trước khi các quyền lợi đó được thực hiện. Điều này không ảnh hưởng tới quyền lợi của hai bên trong giao dịch chuyển nhượng Cổ phiếu hoặc chứng khoán liên quan. Trường hợp Cổ đông chuyển nhượng phần Cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách Cổ đông và thời điểm trả Cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận Cổ tức từ BIDV.

9. HĐQT phải lập danh sách Cổ đông được nhận Cổ tức, xác định mức Cổ tức được trả đối với từng Cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước mỗi lần trả Cổ tức. Thông báo về trả Cổ tức phải được công khai gửi đến tất cả các Cổ đông chậm nhất 15 (mười lăm) ngày trước khi thực hiện trả Cổ tức.

Thông báo phải ghi rõ tên, địa chỉ trụ sở chính của BIDV; họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch của Cổ đông, số giấy tờ pháp lý của Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với Cổ đông là tổ chức; số lượng Cổ phần từng loại của Cổ đông, mức Cổ tức đối với từng loại Cổ phần và tổng số Cổ tức mà Cổ đông đó được nhận; thời điểm và phương thức trả Cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và người đại diện theo pháp luật của BIDV.

10. Trừ trường hợp Cổ phiếu có các quyền đi kèm hoặc các điều khoản phát sinh Cổ phiếu có quy định khác, mức Cổ tức của những Cổ phiếu chưa được thanh toán hết được trả theo tỷ lệ tương ứng với khoản tiền đã thanh toán cho việc mua Cổ phiếu đó tính đến thời điểm chi trả Cổ tức. BIDV không chi trả Cổ tức bổ sung khi các Cổ phiếu đó được thanh toán hết.

Chương VI

SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ BIDV

Điều 93. Báo cáo tài chính, báo cáo định kỳ và bất thường

1. BIDV thực hiện chế độ báo cáo, cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê, điều tra thống kê.

2. Báo cáo tài chính

a) BIDV lập các báo cáo tài chính theo quy định của NHNN, Pháp luật về kế toán, thống kê và báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của NHNN, cơ quan quản lý nhà nước khác. Toàn bộ tài liệu kế toán, chứng từ, sổ và báo cáo của BIDV phải được lập và lưu giữ bằng tiếng Việt. Tất cả các hồ sơ và báo cáo tài chính, kế toán quan trọng cần phải có sự chấp thuận và chữ ký của Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng.

b) Báo cáo tài chính hàng năm của BIDV bao gồm:



- Báo cáo tình hình tài chính ;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Báo cáo kết quả hoạt động; và
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

Ngoài các báo cáo trên, BIDV lập các báo cáo hàng năm bao gồm: báo cáo tổng hợp kết quả kinh doanh hàng năm, báo cáo tổng hợp công tác quản lý, điều hành.

c) Báo cáo tài chính hàng năm của BIDV phải được lập một cách trung thực, khách quan, được kiểm toán trước khi trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua. Tổng Giám đốc BIDV tổ chức thực hiện việc lập các báo cáo nêu tại điểm b khoản 2 Điều này.

d) BIDV sẽ lập các báo cáo tài chính 6 (sáu) tháng (đầu năm) và hàng quý và nộp cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật.

e) HĐQT theo dõi, giám sát việc lập báo cáo nêu tại khoản 2 Điều này; lập các báo cáo về tình hình kinh doanh của BIDV; các báo cáo về tình hình tài chính của BIDV, báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành BIDV và gửi đến Ban Kiểm soát để thẩm định chậm nhất 15 (mười lăm) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

f) Báo cáo và tài liệu do HĐQT chuẩn bị, báo cáo thẩm định của Ban Kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải có ở Trụ sở chính của BIDV chậm nhất 10 (mười) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

Các báo cáo tài chính được kiểm toán, báo cáo quý và sáu tháng của BIDV phải được công bố trên website riêng của BIDV (Mục Quan hệ nhà đầu tư – Investor Relations).

g) Các báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua gửi đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật.

h) Báo cáo tài chính phải tuân thủ các quy định của Pháp luật về việc lập báo cáo tài chính đối với công ty niêm yết.

3. BIDV báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của Thống đốc NHNN.

4. Ngoài báo cáo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, BIDV có trách nhiệm báo cáo kịp thời cho với NHNN trong những trường hợp sau:

a) Phát sinh diễn biến bất thường trong hoạt động nghiệp vụ có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình kinh doanh của BIDV;

b) Thay đổi về tổ chức, quản trị, điều hành, tình hình tài chính của Cổ đông lớn và thay đổi khác có ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của BIDV; mua, bán, chuyển nhượng Cổ phần của Cổ đông lớn;

c) Thay đổi tên chi nhánh của BIDV; tạm ngừng giao dịch dưới 05 ngày làm việc; niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán trong nước.

5. Công ty con, Công ty liên kết của BIDV có trách nhiệm gửi báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động cho NHNN khi được yêu cầu.

6. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, BIDV phải gửi báo cáo hàng năm cho NHNN theo quy định của pháp luật.

Điều 94. Báo cáo thường niên

BIDV lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 95. Quyền tiếp cận, kiểm tra sổ sách và hồ sơ BIDV

1. Cổ đông của BIDV có quyền xem xét, tra cứu và trích lục về tên và địa chỉ liên lạc các thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách Cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu và trích lục hoặc sao chụp Điều lệ BIDV, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

2. Ngoài quyền tiếp cận theo quy định tại khoản 1 Điều này, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 5% tổng số Cổ phần phổ thông của BIDV có quyền tiếp cận hồ sơ và sổ sách BIDV theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Điều lệ này.

3. Thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc và Người điều hành khác có quyền tra cứu Sổ đăng ký cổ đông của BIDV, danh sách Cổ đông và những sổ sách, hồ sơ khác của BIDV vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình tại BIDV với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

Điều 96. Chế độ lưu giữ tài liệu của BIDV

1. BIDV lưu giữ tại trụ sở chính và/hoặc các đơn vị trực thuộc của BIDV những các tài liệu sau đây:

a) Điều lệ BIDV; sửa đổi, bổ sung Điều lệ BIDV; các quy chế quản lý nội bộ của BIDV;

b) Sổ đăng ký cổ đông;

c) Giấy phép thành lập và hoạt động; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

d) Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký chất lượng sản phẩm; các giấy phép và giấy chứng nhận khác;

e) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, HĐQT; Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, HĐQT, Ban Kiểm soát; các quyết định của BIDV;

f) Bản cáo bạch để phát hành chứng khoán (nếu có);

g) Báo cáo của Ban Kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kết luận của cơ quan kiểm toán độc lập;

h) Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hàng năm của BIDV;

- i) Báo cáo, tài liệu quyết toán tài chính hàng năm của BIDV, của các Công ty con;
 - j) Báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tổng hợp kết quả kinh doanh hàng năm, báo cáo tổng hợp công tác quản lý, điều hành của BIDV; và
 - k) Các tài liệu khác theo quy định của Điều lệ này và Pháp luật.
2. Thời hạn lưu giữ các tài liệu nêu tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của NHNN.
3. Tổng Giám đốc BIDV chịu trách nhiệm tổ chức việc lưu giữ và bảo mật hồ sơ, tài liệu BIDV theo quy định của Điều lệ này và Pháp luật.

Điều 97. Công bố thông tin và thông báo ra công chúng

- 1. Các báo cáo tài chính hàng năm và các tài liệu bổ trợ khác phải được BIDV gửi cho cơ quan thuế có thẩm quyền, cơ quan đăng ký kinh doanh và NHNN cũng như phải được công bố trong thời hạn nhất định kể từ khi kết thúc năm tài chính theo quy định của Pháp luật có liên quan.
- 2. BIDV phải tuân thủ các quy định của Pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Chương VII

CAN THIỆP SỚM, KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN BIDV

Điều 98. Can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt

- 1. BIDV có thể bị NHNN xem xét, quyết định thực hiện can thiệp sớm khi thuộc một hoặc một số trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 156 Luật các tổ chức tín dụng hoặc đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt trong các trường hợp theo Điều 162 Luật các Tổ chức tín dụng và phải thực hiện các trách nhiệm của tổ chức tín dụng được can thiệp sớm hoặc tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Chương IX và Chương X Luật các tổ chức tín dụng
- 2. Trường hợp cấp bách, để đảm bảo khả năng chi trả tiền gửi hoặc tiền lãi của khách hàng, BIDV có thể được các tổ chức tín dụng khác hoặc NHNN cho vay đặc biệt. Khoản vay đặc biệt này sẽ được ưu tiên hoàn trả trước tất cả các khoản nợ khác của BIDV.

Điều 99. Tổ chức lại

Việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập và chuyển đổi BIDV thực hiện theo quy định có liên quan của Pháp luật.

Điều 100. Giải thể

- 1. BIDV bị giải thể trong các trường hợp sau:
 - a) BIDV không đề nghị gia hạn hoặc đề nghị gia hạn nhưng không được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản khi hết thời hạn hoạt động.
 - b) BIDV bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động.

c) BIDV tự nguyện giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

d) BIDV được can thiệp sớm hoặc được kiểm soát đặc biệt có tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ.

2. BIDV chỉ giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

3. Các quyết định giải thể BIDV do Đại hội đồng cổ đông thông qua và phải được NHNN chấp thuận theo quy định của Pháp luật.

4. Chậm nhất trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày có quyết định giải thể BIDV, HĐQT thành lập Ban thanh lý gồm tối thiểu 03 (ba) thành viên, trong đó hai thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một thành viên do HĐQT chỉ định. Các thành viên Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số cán bộ, nhân viên của BIDV hoặc thuê chuyên gia độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình, quy trình và thủ tục thanh lý. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý tài sản được BIDV ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của BIDV.

5. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày được thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt BIDV trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý BIDV trước Tòa án và các cơ quan liên quan.

6. Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ thanh toán theo thứ tự sau:

a) Các chi phí thanh lý.

b) Tiền lương và chi phí bảo hiểm theo quy định của Pháp luật cho cán bộ nhân viên.

c) Thuế và các khoản nộp có tính chất thuế mà BIDV phải trả cho Nhà nước.

d) Các khoản vay nợ của BIDV.

e) Số dư còn lại sau khi đã thanh toán mọi khoản nợ từ điểm a) đến điểm d) khoản này được phân chia cho các Cổ đông. Các Cổ phần ưu đãi sẽ được ưu tiên thanh toán trước.

7. Các thủ tục và quy định khác liên quan đến giải thể BIDV thực hiện theo quy định có liên quan của Pháp luật.

Điều 101. Phá sản

Việc phá sản BIDV thực hiện theo quy định của Pháp luật về phá sản.

Chương VIII

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 102. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Bất cứ khi nào một sự tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới công việc của BIDV hay tới quyền của các Cổ đông nảy sinh từ Điều lệ hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do Luật các Tổ chức Tín dụng và các văn bản hướng dẫn thực hiện hiện hành và bất kỳ luật hoặc các quy định hành chính nào khác quy định, giữa:

a) Một Cổ đông hay các Cổ đông và BIDV; hoặc

b) Bất kỳ Cổ đông hay các Cổ đông và HĐQT, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc hay Người quản lý BIDV khác.

Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch HĐQT sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu mỗi bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Nếu tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, bất cứ bên nào đều có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Nếu không có quyết định nào đạt được trong hòa giải trong vòng 06 (sáu) tuần kể từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, bất kỳ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra cơ quan Trọng tài hoặc Tòa án có thẩm quyền để giải quyết.

3. Mỗi bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Các chi phí của Tòa án hay Trọng tài sẽ do các cơ quan này quyết định bên nào phải chịu.

Chương IX

CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 103. Thông tin định kỳ

1. BIDV thông tin định kỳ cho chủ tài khoản về những giao dịch và số dư trên tài khoản của họ tại BIDV.

2. BIDV được trao đổi thông tin với các tổ chức tín dụng khác về hoạt động ngân hàng và về khách hàng.

3. BIDV có trách nhiệm báo cáo, cung cấp các thông tin cho NHNN về tình hình hoạt động kinh doanh, nhân sự theo yêu cầu của NHNN và được NHNN cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động ngân hàng của những khách hàng có quan hệ với BIDV.

Điều 104. Nghĩa vụ bảo mật

1. Nhân viên của BIDV và những Người có liên quan không được tiết lộ bí mật quốc gia và bí mật kinh doanh của BIDV mà mình biết.

2. BIDV được quyền từ chối yêu cầu của tổ chức, cá nhân về cung cấp thông tin liên quan đến tiền gửi, tài sản của khách hàng và hoạt động của BIDV, trừ trường hợp có yêu cầu của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

Điều 105. Luật điều chỉnh

1. Điều lệ này được điều chỉnh theo Luật Việt Nam.

2. Nếu một điều hoặc một phần của một điều của Điều lệ này có thể được hiểu theo cách làm cho điều đó bất hợp pháp, không còn hiệu lực thi hành hay vô hiệu, nhưng cũng có thể

được hiểu theo cách làm cho điều đó hợp pháp, có hiệu lực thi hành và hiệu lực pháp lý thì cần được hiểu điều đó theo cách thứ hai.

3. Nếu một điều hoặc một phần của một điều là bất hợp pháp, không còn hiệu lực thi hành hay vô hiệu thì điều hoặc phần điều đó được xem là xóa khỏi Điều lệ này nhưng phần còn lại của Điều lệ không bị ảnh hưởng.

Chương X

ĐIỀU KHOẢN HIỆU LỰC

Điều 106. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này do Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định.
2. Trong trường hợp có những quy định có liên quan của Pháp luật đến hoạt động của BIDV nhưng chưa được đề cập đến trong bản Điều lệ này hoặc trường hợp các văn bản quy phạm Pháp luật được trích dẫn trong Điều lệ này được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc chấm dứt thi hành hoặc có những quy định Pháp luật mới thì Đại hội đồng cổ đông BIDV sẽ tiến hành thủ tục sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Điều lệ mới cho phù hợp. Trong thời gian Điều lệ này chưa được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì các quy định của Pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của BIDV.

Điều 107. Điều khoản chung

1. Điều lệ này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.
2. Người quản lý, Người điều hành và chức danh khác của BIDV được bầu, bổ nhiệm trước ngày Luật các Tổ chức tín dụng có hiệu lực thi hành mà không đáp ứng quy định tại các Điều 41, 42 và 43 của Luật các Tổ chức tín dụng được tiếp tục đảm nhiệm chức vụ đến hết nhiệm kỳ hoặc đến hết thời hạn được bầu, bổ nhiệm.
3. Hội đồng quản trị BIDV được bầu trước ngày Luật các Tổ chức tín dụng có hiệu lực thi hành mà không đáp ứng quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 69 của Luật các Tổ chức tín dụng được tiếp tục hoạt động đến hết nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.
4. Trường hợp Ban kiểm soát BIDV có số lượng thành viên chưa tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật các Tổ chức tín dụng được tiếp tục duy trì số lượng thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 17/2017/QH14 cho đến hết nhiệm kỳ của Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát, trừ trường hợp BIDV bầu, bổ nhiệm bổ sung, thay thế thành viên Ban kiểm soát.
5. Ngôn ngữ chính thức được sử dụng trong các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, họp HĐQT, họp Ban Kiểm soát là tiếng Việt; ngôn ngữ sử dụng trong các văn bản Điều lệ, quy chế nội bộ của BIDV, quy định, quyết định của BIDV cũng như trong các biên bản các cuộc họp kể trên là tiếng Việt. Các Cổ đông nước ngoài tự chuẩn bị và chịu các chi phí phiên dịch, biên dịch từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài.
6. Tất cả các đơn vị, cá nhân thuộc BIDV có trách nhiệm tuân thủ các quy định tại Điều lệ này.

7. Điều lệ gồm 10 (mười) chương, 107 Điều, được lập thành 07 (bảy) bản gốc có giá trị như nhau, trong đó:

- a) Một (01) bản gửi NHNN;
- b) Một (01) bản gửi Bộ Tài chính;
- c) Một (01) bản đăng ký tại Cơ quan đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội;
- d) Bốn (04) bản lưu tại Văn phòng của BIDV.

8. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ BIDV có giá trị khi được sao y, trích lục theo quy định về công tác văn thư của BIDV phù hợp với quy định Pháp luật.

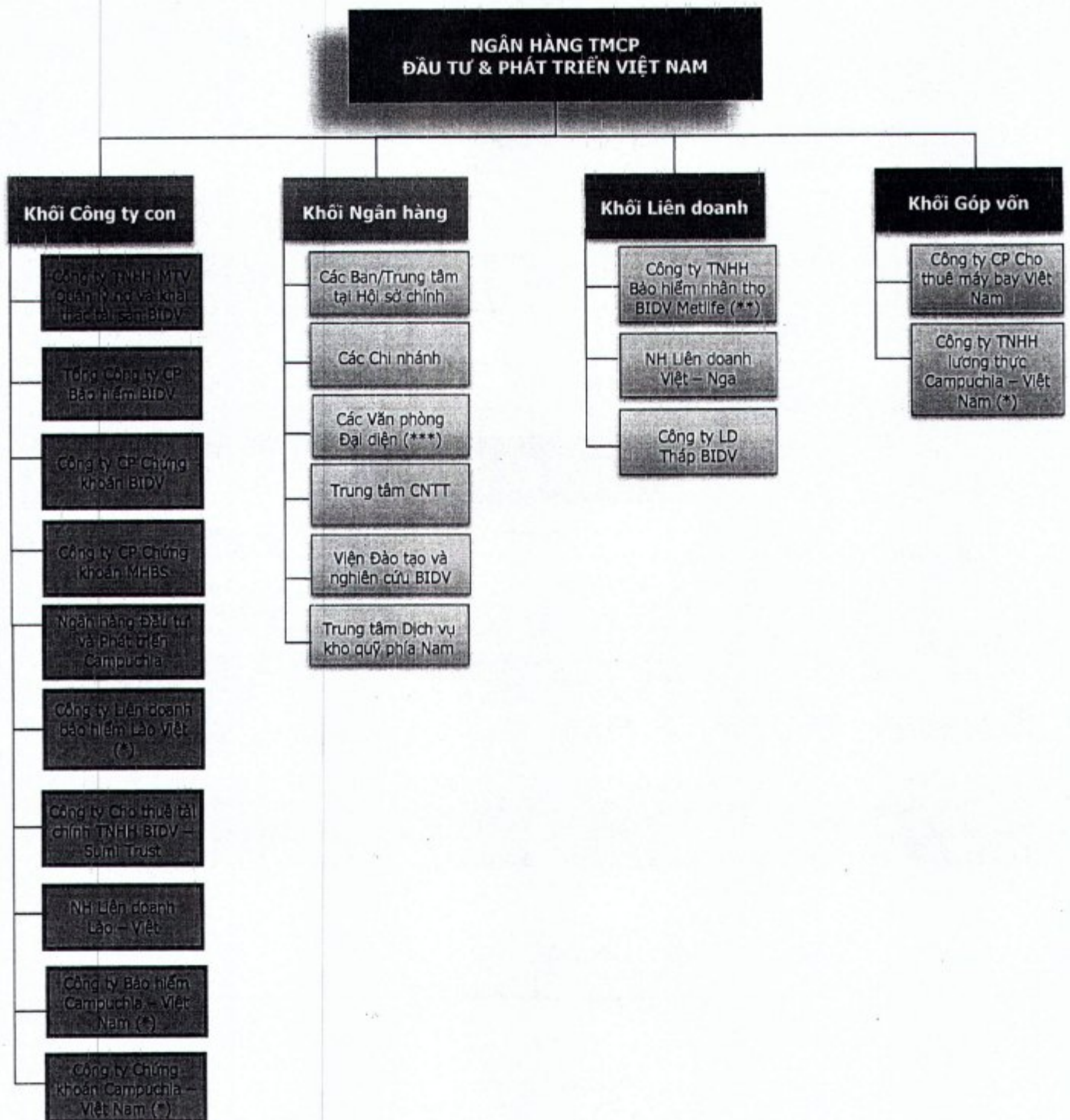
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Lê Ngọc Lâm

Phụ lục I CƠ CẤU TỔ CHỨC BIDV

I. Sơ đồ cơ cấu tổ chức BIDV:

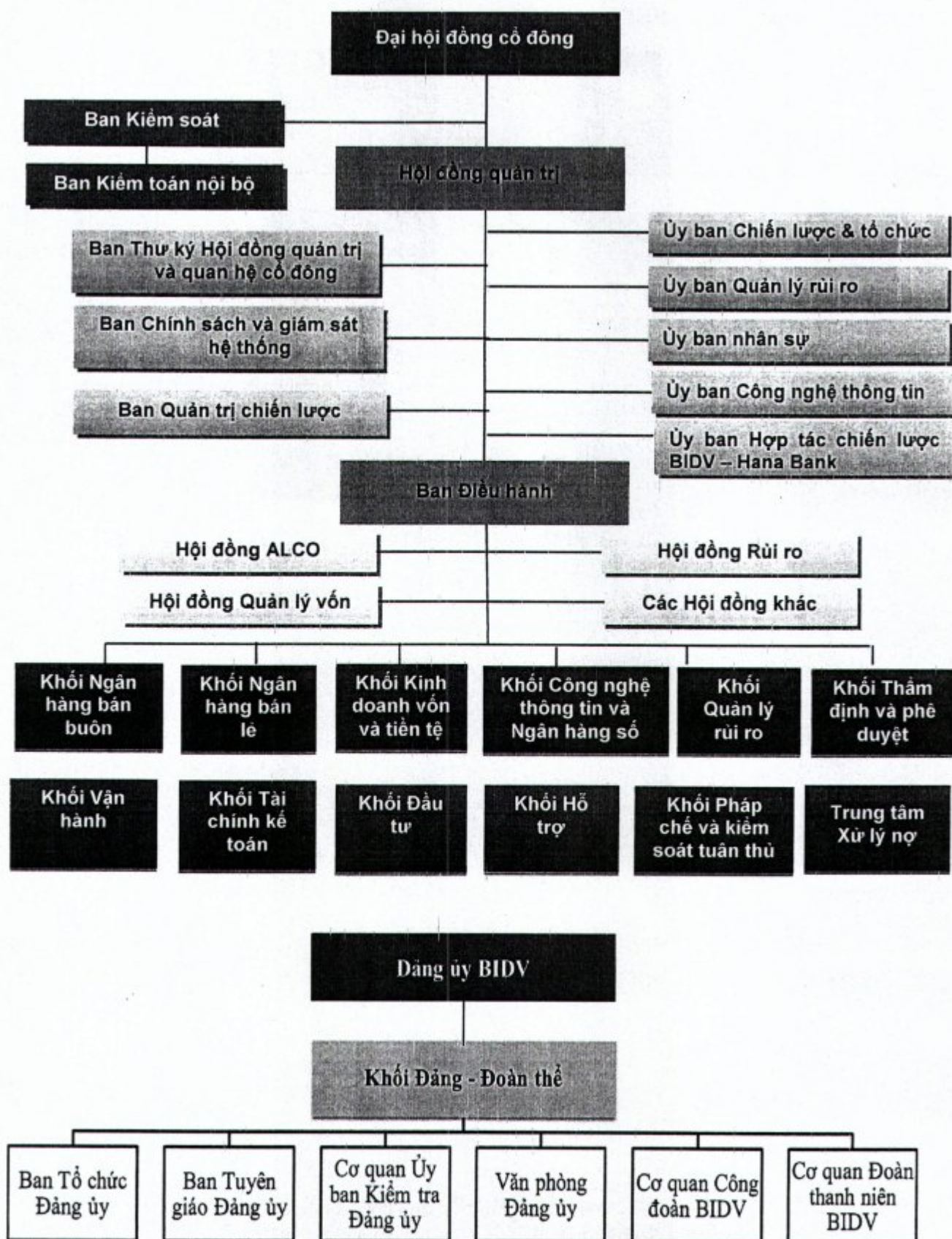


(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con

(**) Sở hữu trực tiếp và gián tiếp qua công ty con

(***) Các Văn phòng đại diện tại: TPHCM, Đà Nẵng, Lào, Campuchia, Đài Loan, Nga

II. Sơ đồ cơ cấu bộ máy quản lý



III. Sơ đồ cơ cấu tổ chức chi nhánh

Phụ lục II

**DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT
CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

I. DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

TT	Đơn vị	Địa chỉ	Quận/ Huyện	Tỉnh/TP
I. VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN				
1	Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh	Số 30, Đường Hàm Nghi, Phường Bến Nghé	Quận 1	Thành phố Hồ Chí Minh
2	Văn phòng đại diện tại TP Đà Nẵng	Số 198, Đường Nguyễn Tri Phương, Phường Chính Gián	Quận Thanh Khê	Thành phố Đà Nẵng
3	Văn phòng đại diện tại Campuchia	Số 314, Quốc lộ 1, Sangkat Veal Sbov	Khan Chbar Ampouv	Thành phố Phnom Penh
4	Văn phòng đại diện tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Số 44, Đại lộ Lane Xang, Bản Hatsady	Quận Chanthabuly	Thành phố Viêng Chăn
5	Văn phòng đại diện tại Đài Bắc	Tầng 3, số 9, Đường Song Jiang	Quận Zhong Shan	Thành phố Taipei
6	Văn phòng đại diện tại Liên bang Nga	Phòng 209B, 146 building 2, Tầng 2, Đại lộ Yaroslavskoye	Quận Yaroslavski	Thành phố Moscow
II. ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP				
1	Trung tâm Công nghệ thông tin	Số 7, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu	Quận Cầu Giấy	Thành phố Hà Nội
2	Viện Đào tạo và Nghiên cứu	Số 773, Đường Hồng Hà, Phường Chương Dương	Quận Hoàn Kiếm	Thành phố Hà Nội
3	Trung tâm Dịch vụ kho quỹ Phía Nam	Số 9 Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu	Quận 3	Thành phố Hồ Chí Minh
III. CHI NHÁNH TẠI NƯỚC NGOÀI				
1	Chi nhánh Yangon tại Myanmar	Tháp trung tâm Myanmar Hoàng Anh Gia Lai, Số 192, Đường Kabaraye Pagoda	Quận Bahan	Thành phố Yangon
IV. CHI NHÁNH TRONG NƯỚC				
1	CN Sở Giao dịch 1	Số 191, Đường Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành	Quận Hai Bà Trưng	Thành phố Hà Nội

TT	Đơn vị	Địa chỉ	Quận/ Huyện	Tỉnh/TP
2	CN Hồng Hà	Tầng 1, 2, 3, Toà nhà số 2, Đường Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự	Quận Đống Đa	Thành phố Hà Nội
3	CN Hoàn Kiếm	Số 194, Đường Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ	Quận Hoàn Kiếm	Thành phố Hà Nội
4	CN Hai Bà Trưng	Toà nhà VCCI Tower, số 9, Đường Đào Duy Anh, Phường Phương Mai	Quận Đống Đa	Thành phố Hà Nội
5	CN Quang Trung	Số 53, Phố Quang Trung, Phường Nguyễn Du	Quận Hai Bà Trưng	Thành phố Hà Nội
6	CN Ba Đình	Số 57, Đường Láng Hạ, Phường Thành Công	Quận Ba Đình	Thành phố Hà Nội
7	CN Hà Nội	Số 4B, Đường Lê Thánh Tông, Phường Phan Chu Trinh	Quận Hoàn Kiếm	Thành phố Hà Nội
8	CN Đống Đa	Số 71, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Hạ	Quận Đống Đa	Thành phố Hà Nội
9	CN Tây Hồ	Số 246, Đường Võ Chí Công, Phường Xuân La	Quận Tây Hồ	Thành phố Hà Nội
10	CN Nam Hà Nội	Số 1281, Đường Giải Phóng, Phường Hoàng Liệt	Quận Hoàng Mai	Thành phố Hà Nội
11	CN Đông Hà Nội	Số 46, Đường Cao Lỗ, Tổ 2, Thị trấn Đông Anh	Huyện Đông Anh	Thành phố Hà Nội
12	CN Thăng Long	Số 3, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2	Quận Nam Từ Liêm	Thành phố Hà Nội
13	CN Mỹ Đình	Tầng 1, 2, 3 khu tổ hợp văn phòng, trung tâm thương mại và chung cư cao cấp Golden Palace, Phường Mỹ Trì	Quận Nam Từ Liêm	Thành phố Hà Nội
14	CN Long Biên Hà Nội	Số 137A, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Ngọc Lâm	Quận Long Biên	Thành phố Hà Nội
15	CN Thành Đô	Số 469, Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Đồng	Quận Long Biên	Thành phố Hà Nội
16	CN Hà Thành	Số 74, Phố Thợ Nhuộm, Phường Trần Hưng Đạo	Quận Hoàn Kiếm	Thành phố Hà Nội

TT	Đơn vị	Địa chỉ	Quận/ Huyện	Tỉnh/TP
17	CN Trảng An	Tầng 1, 2, Toà nhà Liễu Giai Tower, Số 26, Đường Liễu Giai, Phường Cống Vị	Quận Ba Đình	Thành phố Hà Nội
18	CN Thanh Xuân	Hapulico Complex, số 1, Phố Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung	Quận Thanh Xuân	Thành phố Hà Nội
19	CN Đông Đô	Số 27, Đường Trần Duy Hưng, Phường Trung Hoà	Quận Cầu Giấy	Thành phố Hà Nội
20	CN Cầu Giấy	Số 263, Đường Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng	Quận Cầu Giấy	Thành phố Hà Nội
21	CN Trảng Tiền - Hà Nội	Số 41, Đường Hai Bà Trưng, Phường Trần Hưng Đạo	Quận Hoàn Kiếm	Thành phố Hà Nội
22	CN Sở Giao dịch 3	Số 20, Phố Hàng Tre, Phường Lý Thái Tổ	Quận Hoàn Kiếm	Thành phố Hà Nội
23	CN Từ Liêm	Tầng 01, 02, 03, 04 tháp văn phòng 2 và tầng 01, 02 tháp chung cư A - Dự án tổ hợp công trình dịch vụ công cộng, văn phòng và nhà ở, số 21, Đường Lê Đức Thọ, Phường Mỹ Đình 2	Quận Nam Từ Liêm	Thành phố Hà Nội
24	CN Quang Minh	Km số 9, Đường Bắc Thăng Long - Nội Bài, Thị trấn Quang Minh	Huyện Mê Linh	Thành phố Hà Nội
25	CN Hà Đông	Số 197, Đường Quang Trung, Phường Quang Trung	Quận Hà Đông	Thành phố Hà Nội
26	CN Sơn Tây	Số 99, phố Phạm Ngũ Lão, Phường Lê Lợi	Thị xã Sơn Tây	Thành phố Hà Nội
27	CN Vạn Phúc Hà Nội	Lô số A12-LK1, ô số 01 và số 02, Khu A, Khu đô thị mới Lê Trọng Tấn - GELEXIMCO, Xã An Khánh	Huyện Hoài Đức	Thành phố Hà Nội
28	CN Thành Công - Hà Nội	Từ tầng 1 đến tầng 5, tòa nhà số 01B, Phố Yết Kiêu, Phường Trần Hưng Đạo	Quận Hoàn Kiếm	Thành phố Hà Nội
29	CN Thái Hà	Toà nhà Golden Palm, tầng 1 và tầng	Quận Thanh Xuân	Thành phố Hà Nội

TT	Đơn vị	Địa chỉ	Quận/ Huyện	Tỉnh/TP
		2, số 21, Đường Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính		
30	CN Gia Lâm	Số 741, Đường Nguyễn Đức Thuận, Xã Đặng Xá	Huyện Gia Lâm	Thành phố Hà Nội
31	CN Hoàng Mai Hà Nội	Tầng 1 và tầng 2, Tòa CT4 Eco Green City, KĐT Tây Nam Kim Giang I, Xã Tân Triều	Huyện Thanh Trì	Thành phố Hà Nội
32	CN Hoài Đức	Tòa nhà CT1A, KĐT Tân Tây Đô, Xã Tân Lập	Huyện Đan Phượng	Thành phố Hà Nội
33	CN Ngọc Khánh Hà Nội	Tầng 1, tầng 11 và tầng 12, Tòa nhà Thai Nam Building, Lô E2, Đường Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hoà	Quận Cầu Giấy	Thành phố Hà Nội
34	CN Bắc Hà	Tòa nhà Văn phòng Cty 789 - Số 147, Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô	Quận Cầu Giấy	Thành phố Hà Nội
35	CN Vĩnh Phúc	Số 08, Đường Kim Ngọc, Phường Ngô Quyền	Thành phố Vĩnh Yên	Tỉnh Vĩnh Phúc
36	CN Phúc Yên	Đường Hai Bà Trưng, Phường Hùng Vương	Thành phố Phúc Yên	Tỉnh Vĩnh Phúc
37	CN Bắc Ninh	Số 01, Đường Nguyễn Đăng Đạo, Phường Suối Hoa	Thành phố Bắc Ninh	Tỉnh Bắc Ninh
38	CN Từ Sơn	Số 368, Đường Trần Phú, Phường Đông Ngàn	Thành phố Từ Sơn	Tỉnh Bắc Ninh
39	CN Kinh Bắc	Khu nhà ở và dịch vụ công cộng Cát Tường New, Lô CC03, Đường Lý Thái Tổ, Phường Ninh Xá	Thành phố Bắc Ninh	Tỉnh Bắc Ninh
40	CN Hải Dương	Số 2, Đường Lê Thanh Nghị, Phường Phạm Ngũ Lão	Thành phố Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
41	CN Bắc Hải Dương	Số 206, Đường Nguyễn Trãi 2, Phường Sao Đỏ	Thành phố Chí Linh	Tỉnh Hải Dương

TT	Đơn vị	Địa chỉ	Quận/ Huyện	Tỉnh/TP
42	CN Thành Đông	Số 238, Đường Trường Chinh, Phường Tân Bình	Thành phố Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
43	CN Bắc Hưng Yên	Ngã tư Phố Nối, Xã Nguyễn Văn Linh	Huyện Yên Mỹ	Tỉnh Hưng Yên
44	CN Hưng Yên	Số 240, Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Hiến Nam	Thành phố Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên
45	CN Hải Phòng	Số 68, Đường Điện Biên Phủ, Phường Minh Khai	Quận Hồng Bàng	Thành phố Hải Phòng
46	CN Đông Hải Phòng	Số 12 Lô 30A, Đường Lê Hồng Phong, Phường Đông Khê	Quận Ngô Quyền	Thành phố Hải Phòng
47	CN Lạch Tray	Số 126 Lạch Tray, Phường Lạch Tray	Quận Ngô Quyền	Thành phố Hải Phòng
48	CN Quảng Ninh	Số 737, Đường Lê Thánh Tông, Phường Bạch Đằng	Thành phố Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh
49	CN Tây Nam Quảng Ninh	Số 430, Đường Quang Trung, Phường Quang Trung	Thành phố Uông Bí	Tỉnh Quảng Ninh
50	CN Móng Cái	Số 02C, Đường Hùng Vương, Phường Trần Phú	Thành phố Móng Cái	Tỉnh Quảng Ninh
51	CN Cẩm Phả	Số 48, Đường Tô Hiệu, Phường Cẩm Trung	Thành phố Cẩm Phả	Tỉnh Quảng Ninh
52	CN Hạ Long	Số 74, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo	Thành phố Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh
53	CN Thái Bình	Số 80B, Đường Lý Thường Kiệt, Phường Lê Hồng Phong	Thành phố Thái Bình	Tỉnh Thái Bình
54	CN Hà Nam	Số 210, Đường Lê Hoàn, Phường Quang Trung	Thành phố Phủ Lý	Tỉnh Hà Nam
55	CN Nam Định	Số 202, Đường Hùng Vương, Phường Vị Xuyên	Thành phố Nam Định	Tỉnh Nam Định
56	CN Thành Nam	Số 80, Đường Đông A, KĐT Hoà Vượng, Phường Lộc Vượng	Thành phố Nam Định	Tỉnh Nam Định
57	CN Ninh Bình	Đường Lê Hồng Phong, Phường Đông Thành	Thành phố Hoa Lư	Tỉnh Ninh Bình
58	CN Tam Điệp	Đường Đồng Giao, Phường Bắc Sơn	Thành phố Tam Điệp	Tỉnh Ninh Bình

TT	Đơn vị	Địa chỉ	Quận/ Huyện	Tỉnh/TP
59	CN Thanh Hoá	Số 26, Đại lộ Lê Lợi, Phường Điện Biên	Thành phố Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
60	CN Bim Sơn	Số 117, Đường Trần Phú, Phường Ba Đình	Thị xã Bim Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
61	CN Lam Sơn	Số 7 Phan Chu Trinh, Phường Điện Biên	Thành phố Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
62	CN Nghệ An	Đại lộ V.I. Lênin, Phường Hưng Dũng	Thành phố Vinh	Tỉnh Nghệ An
63	CN Phủ Quỳ	Số 417, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Hoà Hiếu	Thị xã Thái Hoà	Tỉnh Nghệ An
64	CN Phủ Diễn	Khối 4, Thị trấn Diễn Thành	Huyện Diễn Châu	Tỉnh Nghệ An
65	CN Thành Vinh	Số 66, Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Hưng Bình	Thành phố Vinh	Tỉnh Nghệ An
66	CN Hà Tĩnh	Số 88, Đường Phan Đình Phùng, Phường Tân Giang	Thành phố Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh
67	CN Quảng Bình	Số 189, Đường Hữu Nghị, Phường Nam Lý	Thành phố Đồng Hới	Tỉnh Quảng Bình
68	CN Bắc Quảng Bình	Số 368, Đường Quang Trung, Phường Ba Đồn	Thị xã Ba Đồn	Tỉnh Quảng Bình
69	CN Quảng Trị	Số 24, Đường Hùng Vương, Phường 1	Thành phố Đông Hà	Tỉnh Quảng Trị
70	CN Huế	Số 41, Đường Hùng Vương, Phường Phú Hội	Quận Thuận Hóa	Thành phố Huế
71	CN Phú Xuân	Số 15A, Đường Nguyễn Huệ, Phường Vĩnh Ninh	Quận Thuận Hóa	Thành phố Huế
72	CN Nam Hà Tĩnh	Thôn Xuân Thọ, Xã Kỳ Tân	Huyện Kỳ Anh	Tỉnh Hà Tĩnh
73	CN Đà Nẵng	Số 90, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Hải Châu	Quận Hải Châu	Thành phố Đà Nẵng
74	CN Hải Vân	Số 339, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Hòa Khánh Bắc	Quận Liên Chiểu	Thành phố Đà Nẵng
75	CN Sông Hàn	Số 129, Đường Lê Lợi, Phường Hải Châu	Quận Hải Châu	Thành phố Đà Nẵng
76	CN Quảng Nam	Số 112, Đường Phan Bội Châu, Phường Tân Thạnh	Thành phố Tam Kỳ	Tỉnh Quảng Nam

TT	Đơn vị	Địa chỉ	Quận/ Huyện	Tỉnh/TP
77	CN Hội An	Số 86, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cẩm Phô	Thành phố Hội An	Tỉnh Quảng Nam
78	CN Quảng Ngãi	Số 56, Đường Hùng Vương, Phường Nguyễn Nghiêm	Thành phố Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
79	CN Dung Quất	Thôn Trung An, Xã Bình Thạnh	Huyện Bình Sơn	Tỉnh Quảng Ngãi
80	CN Bình Định	Số 72, Đường Lê Duẩn, Phường Lý Thường Kiệt	Thành phố Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định
81	CN Phú Tài	Số 340, đường Lạc Long Quân, Phường Trần Quang Diệu	Thành phố Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định
82	CN Quy Nhơn	Số 155-159-161, đường Lê Hồng Phong, Phường Trần Phú	Thành phố Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định
83	CN Phú Yên	Số 100, Đường Duy Tân, Phường 5	Thành phố Tuy Hoà	Tỉnh Phú Yên
84	CN Khánh Hoà	Số 1292, Đường 2/4, Phường Vạn Thạnh	Thành phố Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa
85	CN Nha Trang	Số 11, Đường Quang Trung, Phường Vạn Thạnh	Thành phố Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa
86	CN Ninh Thuận	Số 138, Đường 21/8, Phường Phước Mỹ	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	Tỉnh Ninh Thuận
87	CN Bình Thuận	Số 286A, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Hưng	Thành phố Phan Thiết	Tỉnh Bình Thuận
88	CN Bắc Giang	Số 2, Đường Nguyễn Gia Thiều, Phường Trần Phú	Thành phố Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang
89	CN Cao Bằng	Số 15, Đường Hoàng Đình Giông, Phường Hợp Giang	Thành phố Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng
90	CN Điện Biên	Số 888, Đường Võ Nguyên Giáp, tổ dân phố 4, Phường Mường Thanh	Thành phố Điện Biên Phủ	Tỉnh Điện Biên
91	CN Hà Giang	Đường Nguyễn Trãi, Tổ 9, Phường Nguyễn Trãi	Thành phố Hà Giang	Tỉnh Hà Giang
92	CN Hoà Bình	Đường Lê Thánh Tông, Phường Hữu Nghị	Thành phố Hòa Bình	Tỉnh Hoà Bình
93	CN Lai Châu	Tổ 27, Phường Đông Phong	Thành phố Lai Châu	Tỉnh Lai Châu
94	CN Lạng Sơn	Số 29, Đường Lê Lợi, Phường Vĩnh Trại	Thành phố Lạng Sơn	Tỉnh Lạng Sơn

TT	Đơn vị	Địa chỉ	Quận/ Huyện	Tỉnh/TP
95	CN Lào Cai	Phố 30 tháng 04, Phường Nam Cường	Thành phố Lào Cai	Tỉnh Lào Cai
96	CN Sa Pa	Số nhà 166 đường Thạch Sơn, tổ 2, Phường Sa Pa	Thị xã Sa Pa	Tỉnh Lào Cai
97	CN Phú Thọ	Số 1155A, Đường Hùng Vương, Phường Tiên Cát	Thành phố Việt Tri	Tỉnh Phú Thọ
98	CN Hùng Vương	Toà nhà của Nhà văn hoá Lao động tình Phú Thọ, đường Hùng Vương, Phường Tiên Cát	Thành phố Việt Tri	Tỉnh Phú Thọ
99	CN Sơn La	Số 188, Đường Tô Hiệu, Tổ 5, Phường Tô Hiệu	Thành phố Sơn La	Tỉnh Sơn La
100	CN Bắc Kạn	Số 57, Đường Trường Chinh, Phường Đức Xuân	Thành Phố Bắc Kạn	Tỉnh Bắc Kạn
101	CN Thái Nguyên	Số 653, Đường Lương Ngọc Quyến, tổ 12, Phường Phan Đình Phùng	Thành phố Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên
102	CN Nam Thái Nguyên	Số 120, Đường Trường Chinh, Tổ dân phố 5, Phường Ba Hàng	Thành phố Phổ Yên	Tỉnh Thái Nguyên
103	CN Tuyên Quang	Số 04, Đường Bình Thuận, Phường Minh Xuân	Thành phố Tuyên Quang	Tỉnh Tuyên Quang
104	CN Yên Bái	Tổ dân phố số 8, Phường Minh Tân	Thành phố Yên Bái	Tỉnh Yên Bái
105	CN Kon Tum	Số 1A, Đường Trần Phú, Phường Quyết Thắng	Thành phố Kon Tum	Tỉnh Kon Tum
106	CN Lâm Đồng	Số 22, Đường Trần Phú, Phường 3	Thành phố Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng
107	CN Bảo Lộc	Số 52, Đường Lê Thị Pha, Phường 1	Thành phố Bảo Lộc	Tỉnh Lâm Đồng
108	CN Đà Lạt	Số 28, khu Hòa Bình, Phường 1	Thành phố Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng
109	CN Đắk Lắk	Số 17, Đường Nguyễn Tất Thành, Phường Tân Lợi	Thành phố Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đắk Lắk
110	CN Đông Đắk Lắk	Số 55, Đường Nguyễn Tất Thành, Thị trấn Ea Kar	Huyện Ea Kar	Tỉnh Đắk Lắk
111	CN Buôn Hồ	Số 476, Đường Hùng Vương, Phường An Bình	Thị xã Buôn Hồ	Tỉnh Đắk Lắk

TT	Đơn vị	Địa chỉ	Quận/ Huyện	Tỉnh/TP
112	CN Ban Mê	Số 41, Đường Nguyễn Tất Thành, Phường Tân An	Thành phố Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đắk Lắk
113	CN Đắk Nông	Đường 23/3, Phường Nghĩa Trung	Thành phố Gia Nghĩa	Tỉnh Đắk Nông
114	CN Gia Lai	Số 112, Đường Lê Lợi, Phường Hoa Lư	Thành phố Pleiku	Tỉnh Gia Lai
115	CN Nam Gia Lai	Số 117, Đường Trần Phú, Phường Diên Hồng	Thành phố Pleiku	Tỉnh Gia Lai
116	CN Phô Núi	Số 242, Đường Nguyễn Tất Thành, Phường Phù Đồng	Thành phố Pleiku	Tỉnh Gia Lai
117	CN An Giang	Số 185, Đường Lý Thái Tổ, Khóm 5, Phường Mỹ Long	Thành phố Long Xuyên	Tỉnh An Giang
118	CN Bắc An Giang	Số 14, Đường Quang Trung, Phường Châu Phú B	Thành phố Châu Đốc	Tỉnh An Giang
119	CN Bạc Liêu	Số 169A, Đường 23/8, Phường 8	Thành phố Bạc Liêu	Tỉnh Bạc Liêu
120	CN Bến Tre	Số 21, Đại lộ Đồng Khởi, Phường An Hội	Thành phố Bến Tre	Tỉnh Bến Tre
121	CN Đồng Khởi	Số 59, Đại lộ Đồng Khởi, Phường An Hội	Thành phố Bến Tre	Tỉnh Bến Tre
122	CN Cà Mau	Số 05A, Đường An Dương Vương, Khóm 4, Phường 7	Thành phố Cà Mau	Tỉnh Cà Mau
123	CN Đất Mũi	Số 27, Đường Ngô Quyền, Phường 2	Thành phố Cà Mau	Tỉnh Cà Mau
124	CN TP Cần Thơ	Số 12, Đường Hoà Bình, Phường An Cư	Quận Ninh Kiều	Thành phố Cần Thơ
125	CN Đồng Bằng Sông Cửu Long	Số 53-53A, Đường Võ Văn Tần, Phường Tân An	Quận Ninh Kiều	Thành phố Cần Thơ
126	CN Tây Đô	Số 05, Đường Phan Đình Phùng, Phường Tân An	Quận Ninh Kiều	Thành phố Cần Thơ
127	CN Đồng Tháp	Số 12A, Đường 30/4, Phường 1	Thành phố Cao Lãnh	Tỉnh Đồng Tháp
128	CN Sa Đéc	Số 74, Đường Hùng Vương, Phường 2	Thành phố Sa Đéc	Tỉnh Đồng Tháp
129	CN Hậu Giang	Số 16, Đường Nguyễn Công Trứ, Phường I	Thành phố Vị Thanh	Tỉnh Hậu Giang
130	CN Kiên Giang	Số 259-261, Đường Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh Vân	Thành phố Rạch Giá	Tỉnh Kiên Giang

TT	Đơn vị	Địa chỉ	Quận/ Huyện	Tỉnh/TP
131	CN Phú Quốc	Số 196, Đường Nguyễn Trung Trực, Khu phố 11, Phường Dương Đông	Thành phố Phú Quốc	Tỉnh Kiên Giang
132	CN Sóc Trăng	Số 05, Đường Trần Hưng Đạo, Phường 3	Thành phố Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng
133	CN Trà Vinh	Số 2B, Đường Lê Thánh Tôn, Khóm 3, Phường 2	Thành phố Trà Vinh	Tỉnh Trà Vinh
134	CN Vĩnh Long	Số 15A, Đường Lê Lợi, Phường 1	Thành phố Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long
135	CN Long An	Số 140, Đường Hùng Vương, Phường 1	Thành phố Tân An	Tỉnh Long An
136	CN Mộc Hoá	Số 6, Đường 30/4, Phường 1	Thị xã Kiến Tường	Tỉnh Long An
137	CN Tiền Giang	Số 208A, Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 1	Thành phố Mỹ Tho	Tỉnh Tiền Giang
138	CN Mỹ Tho	Số 34-36, Đường Lê Lợi, Phường 1	Thành phố Mỹ Tho	Tỉnh Tiền Giang
139	CN Sở giao dịch 2	Số 4-6, Đường Võ Văn Kiệt, Phường Nguyễn Thái Bình	Quận 1	Thành phố Hồ Chí Minh
140	CN Nam Sài Gòn	Tầng trệt, tầng lửng, tầng 2,3,4,5 Tòa nhà Vinafood 2, Số 333 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho	Quận 1	Thành phố Hồ Chí Minh
141	CN Gia Định	Lô L1-01 Lầu 1 và Lô L3-01 Lầu 3 Trung tâm Thương mại Vincom Plaza KĐT Saigonres, số 188, Đường Nguyễn Xí, Phường 26	Quận Bình Thạnh	Thành phố Hồ Chí Minh
142	CN Bến Thành	Số 85, Đường Bùi Thị Xuân, Phường Phạm Ngũ Lão	Quận 1	Thành phố Hồ Chí Minh
143	CN TP Hồ Chí Minh	Số 134, Đường Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình	Quận 1	Thành phố Hồ Chí Minh
144	CN Phú Nhuận	Một phần tòa nhà Sky Gate, số 36-38 đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường 15	Quận Phú Nhuận	Thành phố Hồ Chí Minh
145	CN Bắc Sài Gòn	Số 290, Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu	Quận 3	Thành phố Hồ Chí Minh

TT	Đơn vị	Địa chỉ	Quận/ Huyện	Tỉnh/TP
146	CN Tân Bình	Số 271-273-275, Đường Cộng Hoà, Phường 13	Quận Tân Bình	Thành phố Hồ Chí Minh
147	CN Đông Sài Gòn	Số 23A và 25, Đường Đặng Văn Bi, Phường Trường Thọ	Thành phố Thủ Đức	Thành phố Hồ Chí Minh
148	CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Số 56 (sau), 58, 60, 62, 64 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình	Quận 1	Thành phố Hồ Chí Minh
149	CN Sài Gòn	Số 271, đường An Dương Vương, Phường 03	Quận 5	Thành phố Hồ Chí Minh
150	CN Ba Tháng Hai	Số 456, Đường Ba Tháng Hai, Phường 12	Quận 10	Thành phố Hồ Chí Minh
151	CN Chợ Lớn	Số 49, Đường Kinh Dương Vương, Phường 12	Quận 6	Thành phố Hồ Chí Minh
152	CN Tây Sài Gòn	Tầng 1, số 70, Đường Lữ Gia, Phường 15	Quận 11	Thành phố Hồ Chí Minh
153	CN Bến Nghé	Số 34, Đường Nguyễn Thị Diệu, Phường Võ Thị Sáu	Quận 3	Thành phố Hồ Chí Minh
154	CN Bình Chánh	Tầng trệt tòa nhà Hoàng Tháp Plaza, Lô 6-7 Đường 9A, KDC Trung Sơn, Xã Bình Hưng	Huyện Bình Chánh	Thành phố Hồ Chí Minh
155	CN Hóc Môn	Số 75, Đường Lý Thường Kiệt, Thị trấn Hóc Môn	Huyện Hóc Môn	Thành phố Hồ Chí Minh
156	CN Phú Mỹ Hưng	Số 27-29 Đường Nguyễn Hữu Thọ, Khu phố Kim Long, Xã Phước Kiển	Huyện Nhà Bè	Thành phố Hồ Chí Minh
157	CN Cù Chi	Số 216-218, Tỉnh lộ 8, Thị trấn Cù Chi	Huyện Cù Chi	Thành phố Hồ Chí Minh
158	CN Kỳ Hòa	Số 137C, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 09	Quận 5	Thành phố Hồ Chí Minh
159	CN Trường Sơn	Số 316, Đường Nguyễn Thái Sơn, Phường 04	Quận Gò Vấp	Thành phố Hồ Chí Minh
160	CN Trung tâm KHCNCC TP Hồ Chí Minh	Tầng 2 Tòa nhà SaiGon Plaza, số 24 đường Lê Thánh Tôn , Phường Bến Nghé	Quận 1	Thành phố Hồ Chí Minh

TT	Đơn vị	Địa chỉ	Quận/ Huyện	Tỉnh/TP
161	CN Bà Chiêu	Tầng trệt tầng lửng và tầng 4, Số 153, Đường Hai Bà Trưng, Phường Võ Thị Sáu	Quận 3	Thành phố Hồ Chí Minh
162	CN Bình Hưng	Tầng trệt, tầng lửng và tầng 1, Tòa nhà Văn phòng tại lô S, khu số 9, Quốc Lộ 50, Xã Bình Hưng	Huyện Bình Chánh	Thành phố Hồ Chí Minh
163	CN Nhà Bè	Một phần tầng trệt, một phần tầng 3, tòa nhà Dragon Hill 2, số 15 A2, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển	Huyện Nhà Bè	Thành phố Hồ Chí Minh
164	CN Thống Nhất	Toà nhà Sài Gòn Plaza, Số 24, Đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé	Quận 1	Thành phố Hồ Chí Minh
165	CN Ba Mươi Tháng Tư	Một phần tầng 1 và một phần tầng 2 Tòa nhà Leman Luxury Apartments, số 117 Đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu	Quận 3	Thành phố Hồ Chí Minh
166	CN Quận 7 Sài Gòn	Số 38-40-42 đường Nguyễn Thị Thập, Khu dân cư Him Lam, Phường Tân Hưng	Quận 7	Thành phố Hồ Chí Minh
167	CN Bình Thạnh	Toà nhà số 11, Đường Hoàng Hoa Thám, Phường 06	Quận Bình Thạnh	Thành phố Hồ Chí Minh
168	CN Bình Điền Sài Gòn	Số 230-232-234, Đường Dương Bá Trạc, Phường 02	Quận 8	Thành phố Hồ Chí Minh
169	CN Châu Thành Sài Gòn	Một phần căn nhà số 497, Đường Nguyễn Oanh, Phường 17	Quận Gò Vấp	Thành phố Hồ Chí Minh
170	CN Thành phố Thủ Đức	Một phần tòa nhà tại địa chỉ số 650-652-652A Xa Lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Phước Long B	Thành phố Thủ Đức	Thành phố Hồ Chí Minh
171	CN Bình Tân	Tòa nhà số 300-302, Đường Tên Lửa, Phường Bình Trị Đông B	Quận Bình Tân	Thành phố Hồ Chí Minh

TT	Đơn vị	Địa chỉ	Quận/ Huyện	Tỉnh/TP
172	CN Trung tâm Sài Gòn	Số 472-472A-472C, Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02	Quận 3	Thành phố Hồ Chí Minh
173	CN Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng trệt, 1, 2, 3, 4 và 5 Toà nhà Comeco, số 549 Điện Biên Phủ, Phường 03	Quận 3	Thành phố Hồ Chí Minh
174	CN Thủ Thiêm	Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1, tầng 2 và tầng 3 Tòa nhà số 33-33A, Đường Trần Nảo, Phường An Khánh	Thành phố Thủ Đức	Thành phố Hồ Chí Minh
175	CN Bà Rịa - Vũng Tàu	Số 24, Đường Trần Hưng Đạo, Phường 1	Thành phố Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
176	CN Bà Rịa	Số 01, Đường Trường Chinh, Phường Phước Trung	Thành phố Bà Rịa	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
177	CN Phú Mỹ	Số 2457, Đường Độc Lập, Phường Phú Mỹ	Thị xã Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
178	CN Vũng Tàu - Côn Đảo	Số 475, Đường Nguyễn An Ninh, Phường 9	Thành phố Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
179	CN Bình Dương	Số 549, Đại lộ Bình Dương, Phường Hiệp Thành	Thành phố Thủ Dầu Một	Tỉnh Bình Dương
180	CN Thủ Dầu Một	Số 37, Đường Yersin, Phường Phú Cường	Thành phố Thủ Dầu Một	Tỉnh Bình Dương
181	CN Mỹ Phước	Lô D1, Đường NA3, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước	Thành phố Bến Cát	Tỉnh Bình Dương
182	CN Nam Bình Dương	Số 10, Đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa	Thành phố Thuận An	Tỉnh Bình Dương
183	CN Bình Phước	Số 737, Quốc lộ 14, Phường Tân Bình	Thành phố Đồng Xoài	Tỉnh Bình Phước
184	CN Đồng Nai	Số 244, Đường Đồng Khởi, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp	Thành phố Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai
185	CN Nam Đồng Nai	Lô F1, Quốc lộ 51, Phường Long Bình Tân	Thành phố Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai
186	CN Đông Đồng Nai	Số 115B, Đường Lê Duẩn, Khu Phước	Huyện Long Thành	Tỉnh Đồng Nai

TT	Đơn vị	Địa chỉ	Quận/ Huyện	Tỉnh/TP
		Hải, Thị trấn Long Thành		
187	CN Biên Hoà	Số 248, Đường Cách Mạng Tháng Tám, Khu phố 2, Phường Thanh Bình	Thành phố Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai
188	CN Tây Ninh	Số 492, Đường 30/4, Khu phố 5, Phường 3	Thành phố Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh

II. DANH SÁCH CÔNG TY CON

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ vốn sở hữu của BIDV (%)
1	Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản BIDV (BAMC)	Tầng 12, số 263 Cầu Giấy, quận Cầu Giấy, Hà Nội.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100
2	Công ty cổ phần Chứng khoán BIDV(BSC)	Tầng 8, 9 toà nhà Thaiholdings Tower, 210 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Chứng khoán	51,96
3	Ngân hàng Liên doanh Lào Việt (LVB)	Số 44, Đại lộ Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chamthabouly, Thủ đô Vientiane, CHDCND Lào	Ngân hàng	65,00
4	Công ty cổ phần Chứng khoán MHB (MHBS)	Tầng 6, 153 Hai Bà Trưng, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP HCM	Chứng khoán	60,00
5	Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC)	Tầng 11, số 263 Cầu Giấy, quận Cầu Giấy, Hà Nội.	Bảo hiểm phi nhân thọ	51
6	Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST (BSL)	Tầng 23, Tòa nhà TNR, 54A Nguyễn Chí Thanh, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội.	Cho thuê tài chính	50
7	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia	Số 235, Đại lộ Preah Norodom, Sangkat Boeung Raing, Khan Daun Penh, Phnom Penh, Campuchia.	Ngân hàng	98,5
8	Công ty Liên doanh bảo hiểm Lào Việt (*)	Tầng 3, LVB Tower, số 44, Đại lộ Lanexang, bản Hatsady, Quận Chanthabuly, Thủ đô Vientiane, CHDCND Lào.	Bảo hiểm	33,15
9	Công ty chứng khoán Campuchia – Việt Nam (*)	Số 235, Đại lộ Preah Norodom, Sangkat Boeung Raing, Khan Daun Penh, Phnom Penh, Campuchia	Chứng khoán	98,5
10	Công ty bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (*)	Tầng 8, số 398, Đại lộ Monivong, Sangkat Beung Keng Kang 1, Khan Chamkar Mon, Phnom Penh, Campuchia.	Bảo hiểm	50,23

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

III. DANH SÁCH CÔNG TY LIÊN KẾT

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ vốn sở hữu của BIDV (%)
1	Công ty Liên doanh Tháp BIDV	Tầng 13, Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý, vận hành, khai thác cho thuê văn phòng	55,00
2	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	Số 75 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Ngân hàng	49,50
3	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ BIDV – Metlife (**)	Tầng 3A - Tòa nhà VCCI Tower, số 9 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam	Bảo hiểm nhân thọ	37,25
4	Công ty cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam	Tầng 6, số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.	Cho thuê máy bay	18,52
5	Công ty TNHH lương thực Campuchia – Việt Nam (*)	Km 6 Quốc lộ 1, Phnompenh, Campuchia.	Kinh doanh lương thực và sản phẩm nông nghiệp	32,51

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

(**) Sở hữu trực tiếp và gián tiếp qua công ty con